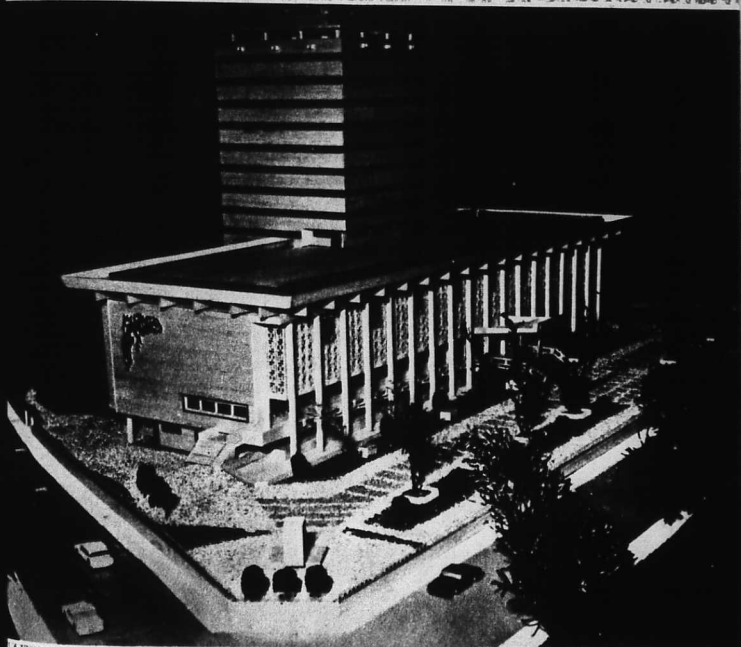


VĂN HÓA

TẬP SAN

SỐ 4

1971



VIỆN QUỐC GIA

69, Đường Gia Long, Saigon

NHÀ VĂN HÓA

PHU QUỐC - VŨ - KHANH ĐẶC - TRÁCH VĂN HÓA

SAIGON - VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH
ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẤN-VĂN-HỈ

Tổng thư-ký : Cô ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức
Tĩnh, Nghiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-già.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN

Năm thứ XXI, Số 4 (năm 1972)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON - VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH

ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẦN-VĂN-HỈ

Tổng thư-ký : Cô ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Căn, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thực, Bùi Đức
Tĩnh, Nghiêm Toán, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giả.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN

Năm thứ XXI, Số 4 (năm 1972)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON - VIETNAM

VĂN HÓA TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Năm thứ XXI, Số 4 (năm 1972)

mục - lục

Văn-học — Nghệ thuật

Lễ kỷ-niệm Cụ Phan Thanh Giản...	MINH-CHÂU	5
Thân thể và sự nghiệp Cụ Phan Thanh Giản...	HUỲNH-KHẮC-DỤNG	9
Học-thuật tư-tưởng Việt-Nam thời Tần-Hán (tiếp theo)...	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	25
Dịch kinh với luân lý, với đạo giáo (tiếp theo)...	B.S. NGUYỄN-HỮU-THỌ	46
Kinh Thi nước Việt (tiếp theo)...	TẠ-QUANG-PHÁT	53
So sánh và phân tích quan niệm của Đông và Tây trong vấn đề lập pháp (tiếp theo)...	NGUYỄN-ĐỨC-CÁ-DỰ	66

Một vấn-đề văn-hóa cần phải minh xác : Ai là người sáng chế chữ Quốc-Ngữ ? Cố đạo Alexandre de Rhodes hay quần chúng vô danh ?...	AI-LAN	75
Victor Hugo và xã-hội chủ nghĩa...	VÕ-VĂN-DUNG	81
Vai trò của Thư-viện trong kế hoạch nâng cao dân trí...	PHAN-VĂN-HỮU	89
Lược khảo về thư-viện Nhật-bồn...	NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG	94
Từ nền tảng triết lí đến bản chất thi ca giữa lòng huyền thoại...	TRẦN-NHỰT-TÂN	102
Cung oán ngâm khúc bình chú (tiếp theo)	TRẦN-CỬU-CHẤN	119
<i>Lịch-sử — Phong-tục</i>		
Phong cảnh cổ-đô Huế...	LÊ-XUÂN-GIÁO	131
Sự phân biệt giữa quốc gia và dân tộc...	HẢI-ÂU-TỬ	140
<i>Tin Văn-hóa</i>		147
<i>Phụ-tương</i>		
Les Chams Mulsumans du Sud-Ouest Vietnam	NGUYỄN-NGẠC	171

CULTURE

REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF STATE IN CHARGE OF CULTURAL AFFAIRS

VOL. XXI, No 4 (1972)

contents

Art and Literature

The Ceremony commemorating Phan Thanh-Giản...	MINH-CHÂU	1
Life and work of Phan Thanh Giản...	HUỖNH-KHẮC-DỤNG	3
Vietnamese ideas under Tân-Hán epoch...	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	25
Contents of Kinh Dịch (The Book of Changes) compared with ethics and religion...	(continued) NGUYỄN-HỮU-THỌ	46
Vietnamese history and ways of living through folk songs...	(continued) TẠ-QUANG-PHÁT	53
Comparison and analysis of the Genealogy conception of the Orient and the Occident...	(continued) NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	66

Confirmation of a cultural problem : Who invented the « Quốc Ngữ » ? Alexander de Rhodes or the anonymous multitude...	AI-LAN	75
Victor Hugo and the Socialism...	VÕ-VAN-DUNG	81
The role of the library in the projet raising intellectuel standard of the people	PHAN-VĂN-HỮU	89
Survey of Japanese libraries...	NGUYỄN-HÙNG CƯỜNG	94
From the philosophy foundation to the essence of poems with myths...	TRẦN-NHỰT-TÂN	102
Cung Oán ngâm khúc (Complaint of an Odalisque)...	TRẦN-CỬU-CHẤN	119
(continued)		
<i>History — Customs</i>		
The scenery of the old imperial City of Huế...	LÊ-XUÂN-GIAO	131
The distinction between the nation and the people...	HẢI-ÂU-TỬ	140
<i>Cultural News</i>		
The Cham in the South-West of Vietnam...		171

CULTURE

PUBLIÉE PAR LE

MINISTÈRE D'ÉTAT CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES

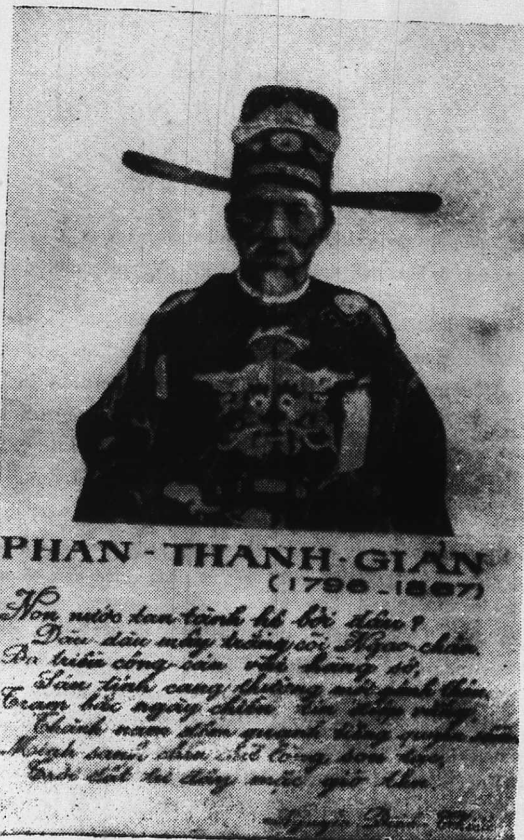
VOL. XXI, No 4 (1972)

table des matières

Belles Lettres — Beaux arts

Cérémonie commémorative de Phan-Thanh-Giản...	MINH-CHÂU	1
Vie et oeuvre de Phan-Thanh-Giản..	HUỲNH-KHẮC-DỤNG	3
La pensée vietnamienne à l'époque Tản-Hán... (suite)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	25
Rapports du Kinh Dịch (Livre des Mutations) avec la morale et la religion... (suite)	NGUYỄN-HỮU-THO	48
Le Livre des chansons populaires du VietNam... (suite)	TA-QUANG-PHÁT	53
La conception de l'Orient et de l'Occident sur la généalogie...	NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	66

L'Éclaircissement d'un problème culturel :	
Le véritable inventeur du Quốc-Ngữ ?	
Le Jésuite Alexandre de Rhodes ou la	
multitude anonyme ?...	ÁI-LAN 75
Victor Hugo et le socialisme...	VÕ-VĂN-DUNG 81
Le Rôle de la Bibliothèque dans l'oeuvre	
de relèvement d'un peuple...	PHAN-VĂN-HỮU 89
Considérations sur les bibliothèques	
du Japon...	NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 94
Du fondement de la philosophie à l'essence	
poétique au sein des Mythes...	TRẦN-NHỰ-T-TÂN 102
Annotations du Cung-Oán Ngâm-Khúc	
(Complaintes d'une Odylisque)...	
(suite)	TRẦN-CỬU-CHẨN 119
 <i>Histoire — Coutumes et Moeurs</i>	
Le paysage de la vieille cité impériale de Huế...	LÊ-XUÂN-GIAO 131
La distinction entre la nation et le peuple...	HẢI-ÂU-TỬ 140
 <i>Nouvelles Culturelles</i>	147
 <i>Supplément</i>	
Les Chams musulmans du Sud-Ouest Viet-Nam...	NGUYỄN-NGẠC 171



lễ kỷ-niệm cụ phan-thanh-giản

Năm nay lễ kỷ-niệm Cụ Phan-Thanh-Giản, một vị quan cuối triều Nguyễn, đã được Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa tổ chức trọng thể.

Ngày 2-8-72, phái đoàn Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa cùng một số các nhà biên khảo văn hóa, nữ sĩ Mộng Tuyết, nữ nghệ sĩ Bích Thuận đã đến xã Long Hồ, tỉnh Vinh-Long làm lễ dâng hương trước đền thờ cụ Phan tại Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu thờ Đức Khổng-Tử. Văn Xương Các thờ bài vị cụ Phan đã được trùng tu năm 1914. Nơi đây, phái đoàn đã tiếp xúc với Ông Phan Thanh Châu 54t, cháu đích tôn ba đời của cụ Phan và được biết họ hàng cụ Phan ngày nay còn nhiều đều thuộc hàng tự tôn, trong đó, luật sư Phan Thanh Hy có văn phòng tại đường Đoàn-thị-Điền cũng thuộc vào hàng cháu của cụ Phan-Thanh-Giản.

Sau đó, Phái-đoàn đã đến làng Bảo-Thạnh, quận Ba-Trí, Kiến-Hòa để thăm mộ cụ Phan-Thanh-Giản. Ngôi mộ đã được Chính-phủ trợ cấp ngân khoản trùng tu vào năm 1971, tuy không nguy nga đồ sộ, nhưng mang vẻ cổ kính trang nghiêm.

Sau chuyến hành hương, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa đã tổ chức một buổi lễ kỷ niệm cụ Phan-Thanh-Giản vào ngày 11-8-1972 tại trường Quốc-Gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ Saigon dưới sự chủ tọa của Thủ-tướng Chính-phủ.

TEXT
CUT OFF

Sau khi Thủ-tướng chính-phủ dâng hương trước bàn thờ cụ Phan, Ông Quốc Vụ Khanh đọc diễn văn khai mạc, là phần thuyết trình của Ông Tuồng-lý Huỳnh-Khắc-Dụng về thân thế và sự nghiệp cụ Phan.

Trước khi xem phần phụ diễn văn nghệ với một màn hát hội do Hội Khuyến-lệ Cờ-ca phụ trách, Thủ-tướng và quan khách viếng phòng triển lãm các sách báo viết về cụ Phan-Thanh-Giản.

Buổi lễ bế mạc vào hồi 20g.

thân thế và sự nghiệp cụ phan-thanh-giản (1796-1867) *

NGUỒN GỐC

Theo Đại-Nam chánh-biên liệt truyện, tổ-tiên cụ Phan-Thanh-Giản gốc người Trung-hoa, vì không theo nhà Mãn-thanh nên lánh nạn sang nước ta lúc đầu định cư tại tỉnh Bình-dịnh. Đến năm 1770, nhưn binh-biến Tây-sơn ông bác và ông nội cụ đem gia-quyển vào Nam, an-cư tại Thang-trông, một làng thuộc Định-Trường, ít lâu dời đến xóm Man-thít thuộc làng Mỹ-thạnh-trung, gần Vũng-liêm, Vinh-long, rồi sau cùng lại về cư-ngụ tại làng Tân-thạnh (1).

Phan-Thanh-Giản tự Tịnh-bá và Đạm-như, hiệu Lương-khê và Mai-xuyêr, cha tên Ngạn, mẹ họ Lâm, giòng-dối bên ngoại người Phước-kiến. Trung-hoa, di-cư đến nước ta, ở huyện Chương-nghĩa, tỉnh Quảng-ngãi. rồi lại chạy giặc Tây-sơn vào Nam-kỳ an-cư vùng Định-Trường. Ông Phan-Thanh-Giản sinh giờ Thìn, ngày 12 tháng 10 năm Bình-Thin, nhằm ngày 11 tháng 1: dương-lịch năm 1796 tại làng Tân-thạnh, huyện Vinh-bình, phủ Định-viễn, trấn Vinh-Thanh (2). Các địa-danh này nhiều lần thay đổi: năm 1832

* Bài thuyết trình của Ông Huỳnh-khắc-Dụng nhân lễ kỷ niệm Cụ Phan-thanh-Giản ngày 11-8-1972 tại trường Quốc-Gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ Saigon.

(1-2) Thuộc ăy tỉnh Gia-dịnh quá rộng nên năm 1732 triều-dinh lập phủ Định-Viễn và dinh Long-Hồ. Năm Kỷ-Hợi 1779, đổi thành Hoàng-trấn-dinh rồi năm sau, thống tư năm Canh-Ti, Hoàng-trấn-dinh lại đổi là Vinh-trấn-dinh. Hai chục năm sau, tháng giêng năm Mậu-Thìn, 1808, Vinh-trấn-dinh lấy tên là Vinh-thạnh-trấn (Thực-lực tiền bối: số 9, trang 9a; Thực-lực đệ nhất kỳ, 1, trang 8a và 34, trang 1b).

làng Tân-thạnh đổi thành làng Bảo-thạnh, tổng Bảo-trị, phủ Hoàng-trị, tỉnh Vinh-long. Thời Pháp thuộc Bảo-thạnh thuộc quận Ba-trị, tỉnh Bến-tre, nay là Kiến-Hòa.

ÂU VÀ THIỀU THỜI

Mẹ ông sanh em gái ông tên Chánh mới 7 ngày thì bệnh mà chết, thọ có 27 tuổi. Lúc ấy Phan lên 7, một em trai tên Hội lên 4, mất mẹ sớm quá, nên thân-phụ mới gọi cả ba anh em về nương-tựa với ông ngoại bà ngoại tại làng Phú-Ngãi. Hai em đều mất cách đó không bao lâu, Phan bơ-vơ, bước chơn vào đời. Ông học vỡ lòng với ông sư trụ-trị tại chùa trong làng, tên Nguyễn-văn-Noa, không rõ được bao lâu. Dưới triều Gia-Long (1) thân-phụ làm thủ-hiệp phòng Công-chánh ở Vinh-Long nhân bị cáo gian nên bị bắt và kết án 1 năm tù. Lúc bấy giờ Phan được 20 tuổi đến ra mắt quan Hiệp-trấn Vinh-Long xin để mình thay thế cho cha. Quan thương đũa con hiếu-thào bèn nâng-dỡ cho ăn học tại trường tỉnh Vinh-long. Mỗi ngày khi tan học mỗi vào thăm và nuôi cha. Đến khi cụ Ngạn được thả ra, cụ ngao-ngán hoạn-trường định về quê ăn-dật. Quan Hiệp-trấn bàn nên để Phan ở lại Vinh long tiếp tục việc sách đèn.

NƯỚC NON SÓNG GIÓ

Phan-Thanh-Giản lớn lên trong lúc nước nhà trải qua trên 90 năm sóng gió: từ đầu thế-kỷ 19 vua Minh-Mạng chuyên-chế, gặt-gao, không chịu giao-thiệp với nước ngoài, ngược-đãi giáo-sĩ đạo Gia-tô. Suốt 20 năm tại vị, ông đã tỏ ra không thức-thời, cứ cương-quyết bẻ môn tòa-cảng. Đến đời Thiệu-Trị cũng theo đường lối cũ, cũng cấm đạo và giết giáo sĩ, do đó một cơn sự đụng chạm với Tây-phương. Đến triều Tự-Đức đầu óc bài ngoại hãy còn, quan-niệm lệch-lạc về văn-minh Tây-phương, khi sự-cố tình thế quá muộn-màng... Biết hoàn-cảnh xã-hội ấy, ta mới hiểu tâm-hồn quan Phan.

(*) Lòng-nhân, Giai-thoại Làng Nho, trang 313.

Năm Ất-Dậu, Minh-Mạng thứ 6 (1825) Phan thi Hương ở Gia-định, đậu cử-nhân, năm sau thi Hội ở Huế đậu hạng 10. Khi thi Đình, đậu hạng 3. Phan Thanh Giản là người Nam-kỳ đầu tiên được khắc tên vào Bia Tiến-sĩ. Năm ấy ông 31 tuổi.

Đại-đăng-khoa rồi tiểu-đăng-khoa: Phan cưới vợ là Nguyễn Thị Mỹ tự Can, làng Mỹ-lộc, huyện Phước-lộc, tỉnh Gia-định. Đến tháng 8 được bổ làm Hàn-lâm-viện biên-tu, tháng 11 làm Tham-hiệp Quảng-binh. Trên đường phó-nhậm, ông tức cảnh sinh tình:

*Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình...
Rừng không, người vắng, chim kêu rộn,
Trăng lặn, sao mờ, gió thổi rình...*

Năm 1827, bà Mỹ mất sớm. Năm sau Phan tục-huyền với bà Trần Thị Hoạch tự Cúc, quán Đôn-duệ, huyện Địa-linh, Quảng-trị (1). Năm ấy 33 tuổi. Vợ chồng ăn ở với nhau không được bao lâu, Phan gọi vợ vào Nam phụng dưỡng cha già. Vốn là một hiền-phụ, bà vâng lệnh ra đi. Phan tiễn vợ làm bài thơ này:

*Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cưỡi tới ham dong-rubi,
Trưởng liểu thương ai chịu lạnh-làng.
Ơn nước nợ trai đành nổi bận,
Cha già nhà khổ cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo khi lâm biệt,
Rừng nhớ, rừng quên, lòng hỡi lòng?*

(1) Sau là Vinh-linh (Chợ Huyện) cách Huế 100 cây-số ngàn.

Về sau, bà ngờ ý cưới thiếp cho chồng nhưng Phan không chịu : "Tôi lo việc nước chưa xong, tri đâu mà nghĩ tới chuyện hầu thiếp ?"

HOẠN LỘ THĂNG TRĂM

Đời làm quan của Phan-Thanh-Giản nhiều lúc thăng trầm, tưởng cũng nên chép lại cho biết tánh điềm-đạm, nhân-nại của con người ấy, trước những quyết-định độc-đoán bất-công mà khi đọc chúng ta không khỏi ngạc nhiên và bất bình.

Năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) ông được triệu về cho làm Hiệp-trấn Quảng-nam. Lúc đó giặc nổi dậy ở vùng Suối Chiên-đàn, ông dẹp không xong nên bị giáng làm quân đề lập công chuộc tội. Năm sau, 1832, dẹp được đám dân thiểu-số ấy mới được phục-chức với bậc Kiểm-thảo, rồi lên Hộ-bộ viên-ngoại-lang. Rồi lại lên Hồng-lô-tự khanh, xử lý bộ Hình, được cử đi sứ bên Tàu. Khi về, thăng Đại-lý tự-khanh, phụ-trách chức Cơ-mật-viên đại-thần. Đó là năm 1834.

Năm sau, Minh-Mạng thứ 16 (1835) được sai đi công-cán Trấn-tây (Cao-miên), trên đường về, dẹp loạn Bình-thuận, được phong Quảng-nam bố-chánh hộ-lý tuần-phủ Quan Phòng.

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) Vua định ngự-du núi Ngũ-hành ở Quảng-nam, Phan dâng sớ xin Vua hoãn việc ấy vì dân đang làm mùa, nếu phải bận rộn đón thánh giá, e bất lợi cho việc gặt hái. Vua giận, cho là Phan muốn bắt chước Mạnh-tử hồi xưa (!) bèn sai quan ngự-sứ Võ-huy-Tân đi Quảng-nam xét coi hư-thực ra sao. Võ về tâu : " Dân thì mong Vua, chỉ có quan là tham-những ". Vì lẽ ấy, Phan bị giáng làm thuộc-viên thường, phải chịu cái nhục quét dọn công đường ngay ở tỉnh mình đang làm quan lớn ! Vua cũng đình-chỉ việc đi chơi. Hai tháng sau, Phan được bổ Nội-các Thừa-chỉ, tòng ngũ phẩm, kể đó Hộ Bộ lang trung (4-1) rồi Thủ-thị lang (3-2).

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1838) vì trên một lá sớ có bút phê của vua mà không coi chừng, để thiếu đóng ấn vào Phan bị giáng cấp làm lang-trung (4-1). Ít lâu sau bị đày đi vùng núi Chiên-đàn ở Quảng-nam coi việc khai mỏ vàng, rồi lại đày lên Thái-nguyên coi việc khai mỏ bạc, nhưng rồi qua năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) Phan được triệu về và bổ Thông-chánh sứ Ty Phó-sứ (3-2) rồi Hộ-bộ thị-lang. Lúc bấy giờ Tổng-đốc Bình-định là Vương-hữu-Quang dâng sớ xin Vua hãy hủy bỏ tuồng hát « Lôi phong tháp » vì tuồng ấy xúc phạm đến thần-linh nên tỉnh Bình-định phải chịu nạn hạn hán. Các quan hùa nhau dâng sớ hải tội. Quan Phan không chịu ký tên vào, lại còn biện-minh cho Quang là người Gia-định, nên bị sứt chức làm Thông-chánh phó sứ. Lý-do viện ra, là Ông có óc bè đảng.

Năm sau (1840) làm phó chủ-khảo trường Thừa-thiên. Vì sơ-suất trong việc chấm thi, quan Phan bị sứt một trật nhưng không bao lâu lại lên Bình-bộ thị-lang, rồi Tham-trị Bình-bộ sung Cơ-mật-viện đại-thần, tòng nhị phẩm (2-2). Đó là năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Ta thấy quan Phan lắm khi giáng chức một cách vô lý tàn nhẫn, nhưng rồi nhờ tánh kiên-tâm nhân-nại của mình mà phục-hồi chức vị mau lẹ.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) nhân-số một luồng bạch-khi lo-lừng trên không, vua truyền giải-thích coi đó là điềm lành dữ thế nào.

Quan Phan viết sớ tâu đại ý như sau :

« Giữa Trời và Người có lắm điều đáng sợ. Thiên-vị, Thiên-dân, Thiên-đạo, trong lòng vua đều có sẵn, tim vua nhịp là đề thông lẽ Trời, khi chần dân, lúc nào cũng siêng-năng cần-mẫn, mặc dầu không thấy dấu-hiệu chi lạ. Làm quân vương, nên biết run-sợ, mặc dầu không nghe điều chi đáng sợ. Khi có một triệu-chứng nhỏ-nhen, phải biết tiên-đoán một biến-cổ sắp xuất-hiện. Phải biết rút kinh-nghiệm, lấy đức trị dân. Như thế là thuận lòng Trời ; như thế, giữa Trời và vua có sự cảm-thông, Trời mới ban phúc

PHÁP GÂY HẬN. HÒA-ƯỚC 1862

Lúc bấy giờ trong nước sống pháp-phòng lo sợ. Nhà Vua tức-tối còn cấm đạo ngặt hơn trước nữa. Một giám-mục người Y-pha-nho tên Diaz và Garcia ở Bùi-chu, Thái-bình và nhiều thầy giảng người Việt bị giết. Tr ớc sự gây hận của người Pháp, Phan-Thanh-Giản và đình-thần tâu xin Vua tìm biện-pháp phòng chiến, thủ thành hoặc giải hòa. Vua giao việc ấy cho quan Phan. Hoàng-đế nước Pháp là Nã-phá-luân đệ tam sai đô-đốc Rigault de Genouilly sang. Vừa tới cửa Đà-nẵng bắn phá ngay và hạ luôn các đồn lũy của ta. Rồi qua hôm sau các chiến-thuyền quay về Nam-kỳ bắn pháo-dài hai bên bờ sông Đồng-Nai, tiến đánh Gia-định. Chỉ trong hai ngày Căn-Giờ thất-thủ (11-2-1859) rồi ngày 17-2-1859, thành Gia-Định cũng mất luôn: Đê De Jauréguiberry coi chừng thành Gia-định và chống với quân ta ở Biên-hòa, De Genouilly trở ra Đà-nẵng đánh đồn Phúc-Ninh, tướng có viện binh thì nuốt luôn cả Nam-Trung cùng một lúc, nhưng tình thế nước Pháp lúc ấy cũng khẩn trương, viện quân không sang được. Anh ta bối-rối, phải bỏ về Pháp. Đô-đốc Page qua thay, chia binh phân nửa giữ Gia-định, phân nửa sang Tàu giúp quân Anh, đánh Quảng-Đông. Lúc bấy giờ Nguyễn-Tri-Phương được cử vào Nam chống Pháp. Trước khi lên đường, ông tiến cử Phan-Thanh-Giản giữ Quảng-nam.

Năm 1861, Nguyễn thua trận, Pháp thừa thắng lấy Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh, quay xuống Mỹ-tho, đặt nền móng cai-trị trên những phần đất mới chiếm. Năm 1862, tướng Pháp Bonard muốn nghị hòa. Phan-Thanh-Giản và Lâm-Duy-Hiệp xin vua cho vào Nam hội-nghị. Vua Tự-Đức chúa cho hai quan làm Chánh, phó sứ đại thần vào Nam thương-thuyết vì lúc đó thế Pháp rất mạnh, đánh đâu thắng đó, như chẻ tre, bên ta có thể nói là « thế cùng lực tận rồi. Nếu Tự-Đức chịu nghe lời Nguyễn-bá-Nghị lúc trước thì có lẽ còn đỡ hơn. Nghị đã tâu đại ý như vậy : « Sức chúng ta không cự nổi người Pháp. Phải cầu hòa. » Vua nghe lời bọn quan khác, dùng-dăng, thôn-ti, có quyết-định dứt-khoát cho nên Tây mới chiếm chỗ này rồi chỗ kia. Vua cần

cho dân, dân sẽ yên vui. Hoàng-thượng đã là bực chí-hiếu chí-thành, bố ân khắp nước. Tuy nhiên, còn lắm chuyện không hay nên Trời ra điềm cảnh-tình. Hoàng-thượng rộng-lượng muốn gần dân, nhưng dân dễ chi gần thiên-tử ! Nếu dân không tiếp nhận được hoàng ân, há không phải tại các quan chẳng thương dân mà tấu trình sự thật ư ? Mấy năm sau này phía tây biên-thùy có biến, nước mất an-ninh, nhiều cuộc nổi loạn k.m dân đồ khỗ. Cúi mong Hoàng-thượng triệu-tập nhân-sĩ lão-thành khả kính đề nghị bàn quốc-chánh, hiệu-thị bá quan từ nay phải tấu trình chân-thành nổi thống-khổ của dân đen, không được giấu-giếm, Hoàng-thượng sẽ áp-dụng những biện-pháp thích-nghĩ. Như thế, nạn tham quan ở lại sẽ cáo-chung, quân-lực được tận dụng, biên-thùy được bảo-an, quốc-gia được hùng-cường ».

Trong ba năm : 1847, 1848 và 1849 đều có vinh-thắng. Đến năm Tự-Đức thứ tư (1851) Nguyễn-Tri-Phương được cử làm Nam-kỳ Kinh-lược Chánh-sứ, Phan-Thanh-Giản làm Phó-sứ, Tuần-vũ Gia-định kiêm Lãnh-đốc các đạo Biên-hòa, Long-Trường (Vinh-Long, Định-Trường), An-Hà (An-giang, Hà-tiên).

Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) Phan cùng với Nguyễn-Tri-Phương dâng sớ tâu 8 điềm, xin vua bỏ hát-xướng, tiết-kiệm, bớt xa-hoa phung-phí vãn, vãn... và xin lai Kinh. Vua không cho, chỉ ân thưởng cho Phan một chiếc khánh vàng có khắc 4 chữ : liêm, bình, cần, cán. Quá tháng 8 năm sau, Tự-Đức thứ 6 (tháng 9 dl. 1853) được triệu về kinh và phong Hiệp-biên-đại-học-sĩ (1-2) Binh-bộ Thượng-thư. Phan dâng sớ đề-nghị biện-pháp cải-thiện Nam-kỳ. Vua phê ý, và năm Tự-Đức thứ 9 (1856) Phan được cử làm Tổng Tài Quốc-sứ quán đệ soạn thảo bộ Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, 53 quyển.

Năm Tự-Đức thứ 12 (1859), Đà-nẵng và Định-Biên (1) báo động. Từ trên hai năm nay quân Pháp hiệp cùng quân Y-pha-nho đem chiến-thuyền đến bắn phá Đà-Nẵng vì lẽ triều-đình sát-hại giáo-sĩ đạo Gia-tô.

(*) Gia-định, Biên-hòa.

dân Phan. Lâm : « Khi thương-thuyết hãy dò xét tình lý, tùy nghi biện-bác, sao cho họ bình tâm (1) nghĩ lại, giảm được phần nào tốt phần ấy... Đại-đề chủ-trương của triều-đình Huế là nhân-nhượng tối-thiểu về các lãnh-vực truyền giáo, giao thương và dùng tiền chuộc những phần đất bị chiếm (1). Nhưng khi gặp thiếu-tướng Bonard, đại-diện nước Pháp và đại-tá Palanca, đại-diện nước Y-pha-nho, sứ-bộ Phan-Thanh-Giản đã phải đương-đầu với một lập-trường quá khắt-khe, ngoài sự tiền-liệu của triều-đình. Ở đây, không có vấn-đề cho chuộc đất, chỉ có vấn-đề kẻ mạnh lợi-dụng chiến thắng ăn hiếp kẻ yếu mà thôi ! Sau đây là những điều-kiện chánh đưa ra :

1) Hai nước Pháp-lạng-tây và Y-pha-nho cùng nước Đại-Nam giao hảo vĩnh-viễn với nhau. 2) Người Pháp và Y-pha-nho được tự-do truyền-giáo ở nước Đại-Nam, ai muốn theo thì theo, ai không theo, không được ép buộc. 3) Đại-Nam giao cho Pháp quản-trị ba tỉnh Biên-hòa, Định-trường và Gia-định. Sự đi lại bằng đường-thủy giao-thông với Cao-miền được tự-do. Tàu binh Pháp qua lại cũng được tự-do. 4) Từ nay về sau, nếu có nước nào gây sự với nước Nam, phải báo cho Pháp hay để giúp-đỡ. Nếu phải cắt đất giảng hòa, phải có sự ưng thuận của nước Pháp mới được. 5) Thương-gia Pháp và Y-pha-nho được vào ra buôn-bán ở các cửa biển Đà-nẵng, Ba-lạt, Quảng-Yên. Ngược lại, người nước Nam muốn qua buôn-bán ở hai quốc-gia bạn cũng được. 6) Mọi sự oán-cừu sẽ tiêu-tan sau Hòa-ước này. 7) Ta phải trả cho hai nước bạn một số bồi-tồn là 4 triệu đồng bạc (1) phân trả trong 10 năm, mỗi năm giao 400.000 cho Pháp tại Gia-định. Nay đưa trước 10 vạn quan, sẽ khấu trừ sau. 8) Dân Nam phạm tội trốn sang Pháp hay dân Pháp phạm tội trốn sang Nam, sẽ được dẫn-độ (2). 9) Dân ba tỉnh Vinh-long, An-giang, Hà-tiên qua lại các vùng thuộc Pháp để làm ăn thì tự-tiện. Chờ binh-lính, lương-hương, súng đạn phải có giấy phép của quan Pháp, bằng không sẽ bắt trị tội. 10) Tỉnh Vinh-long, người Pháp đã lấy được, nay

(1) Sách tây nói « dollars » vậy phải tính dollar là 72% 1 lượng (teel) — Phan-Khoảng, VN Pháp-thước sử, SG, Khai-từ 1961.

(2) Ý là như thế.

tạm đóng binh giữ, nhưng việc gì thuộc nước Nam thì do quan Nam biện-ly. 11) Hạn trong một năm, vua 3 nước ngự-lâm, phê-cauàn, Hòa-ước sẽ hỗ-giao tại kinh-đô nước Nam.

Đại-cương Hòa-ước Nhâm-Tuất (5-6-1862) là như thế.

Phan-Thanh-Giản lấy làm đau lòng mà phải ký rồi đứng biếu về kinh. Vua tuy khiển-trách nhưng cũng sai làm Thống-đốc Vinh-long, Lâm-Duy-Hiệp làm Tuân-vũ Thuận-khánh để giao-thiệp với người Pháp. « Lấy công chuộc tội » (1). Lễ di-nhiên, cuộc thương-thuyết bất-thành. Đời nào Bonard lại chịu nhà miếng mồi ngon... Quan Phan bị cách chức nhưng được lưu-dụng.

ĐI SỬ SANG TÂY

Năm Quý-Hợi, Tự-Đức thứ 16, tháng giêng (1863) Bonard báo tin đến tháng 2 sẽ có sứ-thần Pháp — Y-pha-nho đến Huế xin xác-nhận Hòa-ước 1862. Vua tiếp hai sứ-thần xong, lại bàn với đình-thần làm sao tìm cách điều-đinh để xin chuộc đất (1), nghĩ rằng nếu có người sang tận Pháp quốc có lẽ kết-quả sẽ tốt đẹp hơn. Phan được triệu về Huế, giao trọng-trách ấy và được chọn cầm đầu sứ-bộ sang Âu-châu. Những quan đi sứ là : Lại-bộ tả Tham-tri Phạm-phú-Thứ, An-sát Quảng-nam Nguyễn-khắc-Đản (đệ-nhị, đệ-tam đại-sứ). Chánh-phủ Saigon cho đi theo 9 người là : Pétrus Trương-vinh-Ký thông-ngôn hạng nhất, Pétrus Nguyễn-văn-Sang, thông-ngôn hạng nhì, Tôn-thọ-Tường, nho-sĩ hạng nhất, Phan-quang-Hiếu, nho-sĩ hạng nhì, Luông và Simon Cúa, học-sinh trường Collège d'Adran. Có linh-mục Paulus Hoàng đi theo nữa. Lại có người thông-dịch-viên tên Nguyễn-văn-Trường (chết ở Aoen). Tất cả có 53 người. (1).

(1) 53 người : P. Daudin et Lê-văn-Phúc, Phan-thanh-Giản, tr. 10, Saigon, Imp. Nguyễn-văn-Cửa 1941.

Trước khi ra đi, quan Phan tâu : « Thần sẽ cố gắng, nhưng thần sợ còn tùy hai chánh-phủ Tây ». Phái-đoàn đáp chiếc tàu « L'Européen » rời bến Saigon ngày 4-5-1863. Ngồi trên tàu, quan Phan cảm đề như sau :

ĐI SỬ SANG TÂY

*Chín tầng lồng-lộng giữa trời thính,
Phụng chỉ ra đi buổi sứ-trình.
Lo nỗi nước kia cơn thuận biến,
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.
Ngàn trùng biển cả băng tây địa,
Muôn dặm đường xa thẳng đê kinh.
Mây nước sang qua cùng Pháp quốc,
Rước đưa mừng rỡ cuộc hòa minh.*

Nhắc lại bài thơ này để cho người ta hiểu nỗi lòng của quan Phan, lúc nào cũng muốn làm tròn sứ-mạng để khỏi phụ lòng vua, nghĩa là làm sao cho cuộc điều-đinh đem lại kết-quả mỹ-mãn.

Tới đây, tưởng nên mở đầu ngoặc, cho biết rằng thời bấy giờ nước Pháp với Hoàng-đế Nã-phá-Luân đệ-tam, đang ở trong giai-đoạn chánh-phủ chuyên-chế, từ năm 1858 đến năm 1867.

Sau hai tháng mẩy linh-dinh trên mặt biển, phái-bộ tới hải-cảng Toulon ngày 9-9-1863 (27 tháng 7 năm Quý-Hợi), qua ngày 13-9 tới Marseille, được tiếp rước trọng thể. Tới Paris ngày đó lúc chiều, phái bộ cũng được long-trọng tiếp đón theo nghi lễ ngoại-giao.

Vì Pháp-hoàng bận tuần-du Biarritz nên các quan đành chờ ở Paris. Mãi đến ngày thứ 54 (5-11-1863) mới được vào triều-kiến. Pháp-hoàng tiếp quốc-thư nghe trình bày rồi đáp :

« Nước Pháp có hảo-y với tất cả các nước khác và sẵn-sàng bênh-vực kẻ yếu. Nhưng nếu có ai cản đường tiên-thủ của nước Pháp, thì hãy coi chừng, chúng ta sẽ nghiêm-khắc đối-phó ! »

Đây là lời-lẽ đe-dọa của bức kẻ cả bề trên, mặc dầu lúc ấy, vì giặc-giã lung-tung, nước Pháp không mạnh lắm đâu, nhưng ta là một nước nhỏ bé, yếu hơn họ nhiều, và sánh với họ khác nào châu chấu với xe !

Ngày 10-11-1863 phái-bộ rời Pháp sang Madrid yết-kiến nữ-hoàng Isabelle với một bản dự-thảo Hòa-trước mới thay-thế Hòa-trước 1862 và xin cho nước Nam chuộc lại 3 tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tương.

Cuộc thương-thuyết với hai chánh-phủ Tây kéo dài mà chẳng mang lại kết-quả mong muốn. Báo-chí bên Pháp có hai phe, một không muốn chiếm đất-đai xa-xôi, tốn hao công-quy, một thì xui vua nên « quan-tâm đến những điều-kiện phải có để bảo-đảm cho nền thương-mại của ta những nguồn-lợi thích-đáng, mà không bắt ngân-sách quốc-gia chịu những chi-tiêu nặng-nề ». (báo Le Moniteur, 13-11-1863). Sứ-bộ đành hồi-hương với những lời hứa hẹn suông..

VỀ NƯỚC

Chuyến về, phái-đoàn đi trên chiếc tàu Japon rời khỏi nước Pháp đầu tháng 12 năm 1863.

Tới Saigon ngày 18-3-1864 thì qua ngày 24, quan Phan đi luôn ra Huế, trình tấu kết-quả cuộc thương-thuyết. Vua và đình-thần đều vui lòng. Vua liền phong Phan chức Hộ-bộ Thượng-thư. Trong lúc ở Pháp, quan Phan có dịp quan-sát và nghe thấy khá nhiều về nền văn-minh của Âu-châu, nên trình cho vua biết.

*« Bách ban xảo diệu tế thiên địa,
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền »
(Nhiệm-mầu trăm thứ ngang trời đất,
Chết sống mới e phép của trời)*

và xin vua hãy canh-tân mọi ngành hầu tiến bước cho kịp người. Đình thần không ai tin những phát-minh khoa-học cho là tưng bốc người ngoại quốc, làm giảm uy-thể mình.

Phan buột miệng than :

Từ ngày đi sứ tới Tây kinh.

Thấy việc Âu-châu phải giựt mình !

Kêu tình đồng bang mau kịp bước.

Hết lời năn-nỉ chẳng ai tin !

Lúc này Pháp-hoàng đã bước vào giai-đoạn chánh-phủ tự-do, từ năm 1867 đến năm 1870. Trong thời-gian ba năm ấy, chánh-phủ khuyến-kích nông-nghiệp, kỹ-nghệ và thương-mại, mặc dầu cũng khá bận tâm về chiến-sự ngoài nước, với đảo Crimée, Trung-hoa và Nam-Việt. Nhưng đầu sao, họ cũng mạnh hơn ta rất nhiều. Vậy mà đình-thần Việt-Nam cứ đình-ninh là ta mạnh. Thế mới chết !

HIỆP-ƯỚC 15-7-1864

Khi về nước, Phan được phong Hộ-bộ Thượng-thư rồi nhân có Toàn-quyền đại-thần của Pháp là Aubaret (Hà-ba-Lý) tới Huế để ký một Hòa-ước mới, có giao hoàn 3 tỉnh đã chiếm, cho ta. Vua Tự-đức phong cho Phan thanh Giản chức Toàn-quyền đại-thần ngang hàng, để thương-thuyết. Trong cuộc đàm-đạo, đại-diện nước Pháp trình-bày quan-điểm mới : Họ thuận giao hoàn cho ta ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Định-tường, nhưng giữ lại Saigon và Thủ-dầu-một để lập căn-cứ quân-sự. Ngoài ra Pháp vẫn bảo-hộ cả sáu tỉnh, nước ta phải nộp cho nước Pháp 2 triệu đồng thuế mỗi năm. Đó là những điều-kiện còn ngặt-nghèo hơn trước làm cho quan Phan bối-rối lên. Ông thấy rằng cuộc đi sứ của mình hoàn-toàn vô ích ! Hai bên đồng ý ký Hiệp-ước ngày 15-7-1864. Hiệp-ước này sẽ có hiệu-lực sau khi được các chánh-phủ liên-hệ phê-chuẩn.

Nhưng mĩa-mai thay ! Trong khi cuộc hội-đàm diễn-tiến tại Huế thì bên Pháp quốc, Vua nghe lời bọn thực-dân, nên ngày 18-7-1864, Nã-phá-luân đề-tam truyền lệnh cho Aubaret ngưng ngay cuộc hội-đàm. Lệnh này tới Huế ngày 21-7-1864 nghĩa là 6 ngày sau khi hai vị toàn-quyền đã ký tên vào Hiệp-ước 15-7-1864 !

Lúc đó quan Phan đã 70 tuổi rồi, thấy trong người mệt mỏi, tâm-trí chán ngán, nên dưng sớ xin trí-sĩ. Vua Tự-Đức đang phân-vấn, chưa biết định lẽ nào, thì quân Pháp chiếm đóng Cao-miễn, đặt lên bảo-hộ, trên đó. Thừa thắng, thực-dân Chasseloup-Laubat nhứt-dịnh nuốt lời, không trả ba tỉnh cho ta.

Người thời ấy cứ đổ thừa, tại nước Nam mà cuộc thương thuyết-của sứ bộ Phan-thanh-Giản mới thất-bại, nhưng người ta không nghĩ đến những lý-do ngầm nào đã khiến Pháp phủ-nhận những lời ký-kết trong hiệp-ước Phan-thanh-Giản — Aubaret. Bọn thực-dân thuở ấy thấy nước ta suy-nhược, nên chủ-trương thừa cơ-hội biến Nam-kỳ thành thuộc-địa luôn, để dùng đất này làm bàn đạp xâm-chiếm trọn nước ta và lần lần đoạt luôn bán-đảo Đông-dương. Giòng lịch-sử đã chứng-minh điều đó...

KINH-LƯỢC-SỨ

Kế-hoạch của nước Pháp xâm-chiếm Nam-kỳ rõ như ban ngày, vậy mà sau khi được Tổng-trấn Vinh-long Trương-văn-Uyên mật báo tình-hình 3 tỉnh miền Tây, Vua Tự-Đức lại định dùng ngoại-giao giữ nước (!) Bên nghe lời tiến-cử của Đoàn-Thọ và Trần Tiến Thành... phong Phan Thanh Giản làm Kinh-lược sứ đại-thần, dạy dùng ngôn ngoại-giao mà giữ 3 tỉnh Vinh-long, An-giang và Hà-tiên.

Phan phụng mạng đi ngay. Ngày 21.1.1866 ghé Saigon thì qua hồ... sau đi Vinh-long trấn-nhậm. Trên đường đi, quan Phan ghé qua Mỹ-tho, gặp viên tư-lịnh tỉnh này là ông Ansart để đàm-đạo. Quan Phan trong

lòng bực-tức, nên hỏi nhiều câu « học búa » như ... : « Chẳng nào các ông lấy 3 tỉnh ? ». « Các tỉnh này hiện-thời không thuộc các ông hay sao ? », « Các quan-lại tại đó đã không cố-gắng làm hài-lòng quan Thống-đốc hay sao ? Tất cả những sản-phẩm không qua tay các ông hay sao ? ... Các ông không kiểm-tra sự ra vào các tỉnh ấy hay sao ? Trong các tỉnh ấy, các ông không áp-dụng một thực-quyền tối-thượng hay sao ? Cho đến đối-phái quá khích trách chúng tôi là nô-lệ của người Pha-lang-sa... Chánh-phủ Pha-lang-sa sẽ viện dẫn lý-do nào để diêm-trang cho sự lạm-dụng thế-lực của mình, vì chúng tôi sẽ không chống cự sự xâm-lược bằng võ-lực, biết rằng sẽ vô ích... Hay là chúng tôi đã vi-bội hòa-trớc đã cùng ký với các ông trước đây ? » v.v...

Tình thế thật là gay-go : mình là kẻ yếu, cự thì không lại, nói chuyện lại lép vế, vì ngoài mặt người Lang-sa vẫn lịch-sự, lễ-độ nhưng trong lòng chỉ nhắm vào mưu-dồ xâm-chiếm mà thôi. Làm sao bây giờ ? Phan vẫn nắc-nai, mềm-dẻo, tri-chí tốt-độ, gắng-sức điều-đinh, nhưng vô-ích... Ông bèn dâng sớ xin từ chức. Vua đã không cho, lại, còn quở trách : « Trẫm giao cho khanh một trọng trách. Khanh làm chưa tròn nghĩa-vụ, nay nghĩ sao mà từ chức ? Quan Phan đành ở lại răn sức thuyết... Trong khi ấy, đô-đốc De la Grandière, một mặt chuẩn-bị đánh úp ! Ngày 15 tháng 6 d.l. năm 1867, ông ta chỉ-huy nhiều chiến-thuyền đi thẳng xuống Vinh-long, trao tới hậu-thư buộc nộp thành trong vòng hai tiếng đồng-hồ (1). Quan Phan chết khiếp trong lòng, liền bàn với tả hữu. « Tôi năm nay 71 tuổi rồi. Phải chỉ giao-chiến với Lang-sa mà chết ở sa-trường, thì danh thơm biết mấy. Nhưng e rằng binh ta khó nổi cự đương, hóa ra cảnh thịt rơi máu đổ, tội cho dân-lành. Thôi, để tôi đánh liều xuống tàu, cố gắng xem sao ». Nói xong, cùng ông An-sát Võ Doãn Thành đi xuống soái-hạm gặp đô-đốc Pháp, dùng lời ngon ngọt yêu-cầu đừng làm kinh-dộng nhân-dân, hãy thư-thả cho mình tàu lại : « Tôi được ủy-nhiệm giữ đất chớ không có quyền giao đất ».

De La Grandière vờ bằng lòng chờ, nhưng khi quan Phan cáo biệt liền bờ về thành thì hỏi ôi ! thành trì đã bị quân địch tấn-công bốn mặt niêm mất rồi !

Đó là ngày 20 tháng 6 dương-lịch, năm 1867. Lại được báo tin, ngày 22 mất An-giang, ngày 24 mất Hà-tiên ! Như thế, trong vòng 5 hôm mất luôn 3 tỉnh ! Bị đặt vào một tình-thế không lối thoát, quan Phan liền trích công-khố ra 1 triệu đồng, để trả nợ chiến-phí cho Lang-sa, số còn lại thì gởi về Kinh luôn cả áo mào, ấn triện, sắc-bằng cùng một lúc với lá sớ tuyệt-mạng đại ý như sau :

« Trên đất nước chúng ta có những hành-vi bạo-tàn khủng-khếp xảy ra. Một luồng xú-khi xuất-hiện ở biển-thuyền, Biển-cổ Nam-kỳ từ cõi ngoài đưa vào, với một cường-độ không thể cản ngăn. Tội thần đáng muôn thác. Nay không muốn sống cầu-thả làm nhục cho Vua. Hoàng-thượng là bực bác lâm cổ kim, dám mong xét kỹ vấn-đề trị, loạn, tiếp-xúc với hiền-nhân trong, ngoài, thuận tuân diêm trời, an dân, chấn-bần, cho thảo một chương-trình toàn-diện, thay đây tránh vết (1). Được như thế, nhờ uy-thế của Hoàng-thượng, họa may còn vãn-cứu tình-thế được cùng chăng... Nay trước khi nhắm mắt, thần cũng hòng không còn biết tâu chi hơn, chỉ nhớ thương vua, roi lụy sứt-sùi và dám mong sao cho nguyện-vọng này thành-tựu... (Từ thời tao gian bị, hung xú khởi ư giao điện phân xâm bạc ư biên ngữ Nam-kỳ cương, sự nhứt chí ư tử xâm xâm hồ, hữu bất khả át chi thế, thần nghĩa đương từ bất cảm câu hoạt dĩ di quân phụ chi tu ngã. Hoàng thượng bác-lâm cổ-kim, thâm cứu trị loạn, trung ngoại thân hiền, đồng tâm hiệp tán, khác cần thiên cảnh, phú tuất nhân cùng lực thì đồ chung, canh huyền dịch triết, thế lực do hữu khả vi. Thần lâm tuyệt ngạnh tắc bất tri sở vấn. Đản tuyệt thế chiêm luyến bất thắng nguyện vọng nhi dĩ »).

Đó là ngày 19-7-1867.

Viết sớ xong, cụ lánh ra một căn nhà tranh ở ngoại ô Vinh-long và bắt đầu tuyệt thực. Con cháu khóc-lóc. Cụ mỉm cười : « Ta nay là phế nhân, sống không ích cho Vua, thác sẽ chẳng thiệt cho ai ». Rồi thần nhiên viết: bài thơ sau:

(1) Canh huyền dịch triết : thay đây đàn, tránh lãn bệnh cũ có nghĩa là thay đổi đường lối chính-trị cho hợp-thời.

TEXT
CUT OFF

Thời thời, đất lợi, lại người hòa,
 Há dễ ngồi coi, phải nói ra.
 Lắm trả ơn Vua, đền nợ nước,
 Đành cam gánh nặng rudi đường xa.
 Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,
 Vượt biển trèo non cảm phận già.
 Cũng tưởng một lời an bốn cõi,
 Nào hay ba tỉnh lại châu ba !

Sau 25 ngày nhịn đói (1) mà không chết, quan Phan liền gọi con cháu đến gần mà nói : « Ta không có của cải gì để lại cho các con. Mong một điều là các con giữ cho trọn đạo làm người, chớ nhận chức gì của người Pha-lang-a. Ta chết rồi hãy đem về Ngao-châu, táng bên mộ ông bà. Đừng làm lá triều, hi ghi như vậy... » Rồi tự tay viết trên tám giấy hồng đơn hàng chữ :

Đại-Nam hải nhai lão thư-sinh tánh Phan chi cữu.

(Linh-cữu của học-trò già họ Phan ở ven biển nước Đại-Nam).

Quan Phan tự cho mình không xứng đáng nêu lên những tước-phẩm của Triều-đình và muốn trên mộ bia cũng sẽ chỉ ghi hàng chữ ấy mà thôi. Cụ ai viết thêm một bài thơ nữa :

BANG DUẬT TƯƠNG TRÌ
 NGƯ ÔNG ĐẮC LỢI

Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,
 Chỉ nhân âm trắc khởi tranh đoan.
 Vân cãm tráng chí hà tu nhược ợ ?
 Thủy cấp hùng tâm bất khảng khoan.

(1) Theo tài-liệu khâu truyền của ông Phan Vinh Tông, con ông Xuân, cháu nội ông Phan Thanh Học. Ông Học gọi quan lớn Phan bằng Bác.

Khai khẩu bất như giam khẩu ôn,
 Nhập đầu cánh giác xuất đầu nan.
 Tảo tri đắc lợi quy ngư phủ.
 Văn thủy phi tìm các tự an (1).

Tạm dịch :

TRAI CÒ CHỐNG NHAU

Hai giống trời sinh vốn chẳng quen,
 Chi vì tham lợi quá đôn-chen.
 Cò khoe dài mỏ như rồng sao dựng,
 Trai cậy dày mai khép chặt liền.
 Mỏ miệng không bằng im miệng quách !
 Thò đầu mới biết thụt đầu yên.
 Sớm hay mắc phải tay chài bắt,
 Thì đã bay cao, lặn biệt tin.

Đến đêm, quan Phan bưng chén á-phiện hòa với giấm thanh uống cạn. Rồi nhắm mắt chờ chết. Đó là ngày mùng 5 tháng 7 năm Đinh-Mão, Tự-Đức thứ 20 (4-8-1867).

Ồ ! Đẹp thay và đáng phục thay !

Quan Phan đã tự dành cho mình một cái chết phi-thường. Người đồng-thời ai cũng ngậm-ngùi thương tiếc. Ngay sau khi quan Phan tắt hơi, trung-tá Ansart, tư-lĩnh Vinh-Long đã viết bức thơ đề ngày 8-4-1867 cho ông Reboul, tổng tham-mur trưởng quân-lực Lang-sa, trong đó có câu : «... ông ta đã tự-tử với một ý-chí cương-quyết lạ-lùng. Sau khi chuẩn-bị thề-xác cho thuốc-độc để tàn-phá, bằng cách giã thực hơn 15 ngày, ông ta đã bình-tĩnh trừ-liệt mọi việc, sai mua sắm quan-tài, may đồ tang-phục cho con cháu và trời-trần...».

(1) Chép theo bản của Lãng-Nhân, Giai-thoại Làng Nho.

Chết như vậy mà đã yên đầu : ngày 21 tháng 10 di năm 1867, Vua Tự-Đức thứ 20, 24 tháng 9, Vua truyền đưa vụ án Phan-Thanh-Giản và các quan ra xử trước Tôn-nhơn-phủ, vì trong số ấy có ông Tôn-Thất-Cáp, thống-đốc quân-vụ ở Biên-Hòa là dòng tôn-thất. Kết-qua, là tháng 11 năm Tự-Đức thứ 20 (1868) quan Phan bị truy-đoạt tất cả tước phẩm triều-đình, đục tên trên Bia Tiến-sĩ và bị án trăm hậu...

Mãi đến 17 năm sau, triều Đồng - Khánh nguyên niên mới được phục-vị.

Xin ngâm 2 bài thơ của cụ Đồ Chiểu :

*Non nước tan tành, hệ bởi đâu ?
Dầu-dầu mây trắng cõi Ngao-châu !
Ba triều công-cán vùi hàng số,
Sáu tỉnh cang-thường một gánh trâu.
Trạm bắc ngày chiều, tin điệp vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh-sanh chln chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu.*

Nguyễn-đình-Chiêu (?)

*Quan Phan tiết nghĩa sánh cao đây,
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp Vua, trời đất biết,
Nát lòng vì nước, quỷ thần hay.
Tuyết lương một tháng, rau xanh mặt,
Bị trách ba phen, lừa dối mày.
Chỉ sợ sừ thần biên chẳng ráo,
Tâm lòng âm ức, phải thày-lay.*

Nguyễn-đình-Chiêu

DANH LƯU HẬU THÈ

Phan-Thanh-Giản làm tôi ba triều (Minh-Mạng, Thiệu-Tri, Tự-Đức) là một ông quan thanh-liêm, cương-trực, nhân-tử, một trung-thần, một hiếu-tử, ai cũng mến-phục đức độ tài-ba. Ông lại là một nhà trí-thức học cao, hiểu rộng, gồm đủ đức-tánh của một hiền nhân. Văn-chương của ông, cho đến Vua Tự-Đức mà cũng khen là « cổ nhả ».

Xét cho cùng-tốt, dưới triều Tự-Đức, ngoài Phan-Thanh-Giản ra, chưa chắc đã có một quan đại-thần nào am-tường tình-trạng văn-minh Tây-phương và sức mạnh khoa-học của người Tây-phương, trong lúc triều-đình Huế phần đông cứ tưởng nước ta mạnh. Sự chủ hòa của người thức-thời lại bị xuyên-tạc, đến chừng quân Lang-sa đánh nà, giết mình, năn-ni van xin chuộc đất (1) thì quá muộn-màng.

Phan-Thanh-Giản quan-niệm rằng hễ thành mất thì quan giữ thành phải mất theo thành cho trọn đạo với quân vương. Không dẫn-đo, không do-dự, vì không muốn sống để di cái nhục cho Vua. Khi bị đặt trước sự lờ rời, quan Phan phải tuấn-tiết. Trước ông có Võ-Tánh, người Biên-Hòa, theo Nguyễn Vương đánh bại Tây-sơn toi-bời, sau bị vây khốn ở Bình-định, quân-sĩ hết lương-thực, ông nổi lửa tự thiêu vì nghĩ rằng phải sống chết với thành. Đó là ngày 27 tháng 5 năm Tân-Dậu (7-7-1801). Cùng một ngày Ngô-Tùng-Châu cũng uống thuốc độc mà chết theo để bảo-toàn danh-tiết. Sáu năm sau khi quan Phan tuấn-tiết, quan Nguyễn-Tri-Phương vì Hà-nội thất-thủ, bị trọng thương, không thuận để cho người Pháp bó vết thương và săn-sóc thuốc-men, nhất-quyết tuyệt thực cho tới chết. Đó là ngày 20-12-1873. Hoàng-Diệu, người Quảng-Nam, tổng-đốc Hà-Ninh (Hà-nội và Ninh-binh) bị đại-tá Rivière tấn-công thành-trị, buộc các quan phải nộp mình, liệu chống giữ không nổi, Hoàng-Diệu treo cổ mà chết, sau khi gửi sớ về Kinh. Năm 1945 quân sĩ Nhật có người hay tin bại trận, mổ bụng mà chết...

Theo tôi, quan Phan có một thái-độ đáng bái-phục vì nó chứng-minh lòng dũng-cảm, trăm-mặc, anh-hùng. Nghĩ coi : suốt đời ba chìm bảy nổi, ông

đã nhân-nhục cực độ, ngậm miệng làm thính mà hy-sinh bản thân, đấm vút bỏ cái « ta » mà báo đáp quân ân. Suốt đời ông sống thanh-dần vì, hơn ai hết, ông đã ngộ đạo thánh-nhân, không chạy theo cuộc đời hư-ngụy, mà giữ vững một tinh-thần trong trắng. Có nhẹ lòng ham muốn mới trăm-mặc rồi giấc ngộ được. Quan Phan đã sửa-soạn, sắp xếp cái chết rất chu-đáo như một người đi xa. Gọi con cháu tới trời-trần mọi việc, làm thơ, viết số cảnh-tình Vua và đình-thần, chờ Huế có thái-độ, chờ cả tháng bật tin, mới uống thuốc độc. Đau đớn biết bao nhiêu, trong khi chất độc ngấm vào tạng-phủ để lần lần... lần lần đi vào cõi hư-vô. Cái chết của quan Phan cho ta một bài học đích-đáng về đức hy-sinh và cái dũng vô bờ bến của một Giê-su, một Quảng Đức. Có người hỏi : tại sao Vinh-long mất ngày 15-6-1867, 3 tỉnh mất từ ngày 24 mà mãi đến ngày 4 tháng 8-1867 Kinh-lược-sứ mới mất theo thành ? Điều ấy không lạ : nếu ta hiểu ý-thức-hệ của người xưa và hoàn-cảnh không lối thoát của Phan công, ta hiểu ngay. Thua trận, tuân tiết trước khi thành mất, là hành-vi làm cho quân nghịch khâm phục, đã đành. Theo thể thường, người anh-hùng khí-khải chết để khỏi thấy thành mình lọt vào tay giặc tuy nhiên, đối với quan Phan, chết như vậy là theo một sự bông-bột, bực-tức nhưt-thời. Mất thành, tức mà tự-tử, cũng đáng khen. Nhưng như vậy, chưa phải đã làm tròn phận-sự, tròn nghĩa-vụ của một trung-thần. Trước khi nhắm mắt, phải làm sao đánh thức quan Vua, để có một đường-lối chánh-trị mới thích-hợp hơn, đối với Nam-kỳ Lục-tinh. Làm thế nào cho người ở lại « they đây đàn, tránh vết xe cũ ». Lời-lẽ thống-thiết lâm-ly của Phan công, của Hoàng-Diệu phải làm cho chúng ta, kẻ hậu-sinh, — suy-gẫm mà phục, mà thương. Trước kia lia trần, Phan công đã nghẹn-ngào khuyên Vua nên dời thay đường-lối chánh-trị. Số đi rồi, trông mòn con mắt, ngày này sang ngày khác, mà tin điệp vẫn không ngờ... Phan công cảm-giác mình đã làm tròn phận-tôi con, tròn trách-nhiệm, rồi mới có quyết-định dứt-khoát.

Sự ung-dung tự-tử của ông đã được ông E. Luro đề-cao và so sánh với thái-độ trăm-lặng của cố-nhân La-Mã.

Nếu muốn quy-trách việc người Lang-sa cướp đất chúng ta rồi đó họ

trong tám mươi năm, thì phải quy-trách cho sự bất-thức-thời của triều-đình Huế thời ấy : tinh-thế nguy-ngập, mọi sự gần hồng bát rồi mà cứ bầu vào Phan-Thanh-Giản để điều-định xin chuộc đất (!)

Giờng lịch-sử cho biết lỗi đó nào phải của Phan-Thanh-Giản. Vậy mà đời nay, có vài « sử-gia » căn-cứ vào bức thơ của trung-tá Ansart đăng trong tạp-chí France-Asie số 109-110, tháng 7 năm 1955, cố tình trích ra và đoạn, để phê-phán một cách sai-lầm, bất-công, về thái-độ và khí-phách của một nhân-vật lịch-sử được nhân-dân miền Nam sùng-bái như một vị tuấn-thần. Lại nghĩ rằng Phan-Thanh-Giản còn ham sống chớ không có ý-định quyên-sinh, chỉ vì áp-lực của một số quan-lại mới dùng đến độc dược. Rồi mạnh miệng phun ra những tiếng không mấy đẹp tai như là « buồn dân bán nước » để thóa-mạ vong linh quan Phan. Tài-liệu lịch-sử cho ta biết trước đó một tháng quan Phan đã ra lệnh cho tất cả các quan trực-thuộc phải vì Bình-thuận hay Huế rồi, để một mình mình ở lại xử-trí với vấn-đề trách-nhiệm không giữ được thành.

Thì còn ai đâu mà « bức tử quan Phan » ?

Ngoài việc ấy ra, Ansart viết : « Vài ngày trước khi thực-hiện quyết-định tai-hại ấy, ông ngộ ý muốn để lại cho tôi ít ngàn quan dùng vào việc học hành của các con cháu... » Chính ông Ansart viết thêm : « Mọi người đều tin tưởng rằng cha Marc và tôi có thể khuyên-can ông (PTG) đứng thi-hành quyết-định tự-tử. Nhưng số-mạng đã xen vào : tôi không hiểu tí gì về những lời ông nói, xuyên qua cửa miệng của người thông-ngôn. Khi nghe nói quan-viên thông-ngôn dịch « franc ». Nên nhớ thời ấy, quan tiền Pháp là quan-vàng còn « quan » của ta là quan tiền... kềm. Dịch ra tiếng « franc » là dịch sai, dẫn chứng như vậy là bị suy-đoán có ác-ý muốn bôi bấn đức thanh-liêm của vị trung-thần họ Phan.

☉ Huống chi năm Bảo-Đại thứ 8, ngày 12-7-1933, Vua sắc cho làng Long-Hồ, tỉnh Vinh-Long, phải phụng thờ lam thần : Phan-công, Hiệp-tá Đại-học-sĩ, lãnh Nam-Kỳ Kinh-Lược-Sứ Toàn Quyền Đại-thần.

Nhại lại một bất công của quá thời, là một cử chỉ thiếu tình thương
 Hình như trên quả địa-cầu này, tình thương là một thứ gì xa lạ với loài
 người. Tại vậy mới có đấu tranh, mới có giặc giã !

Thì giờ eo hẹp. Tôi xin lỗi cùng quý vị, đã nói hơi dài... Tôi chỉ muốn
 chúng ta có một quan-niệm không lệch lạc về cái chết vì nước vì dân, —
 không phải riêng gì của Phan-Thanh-Giản, — mà của tất cả những vị trung
 thuần tuấn tiết đã thị cái chết như lông hồng khi đứng trước một tình thế
 vạn nan. Và tôi cũng xin quý vị, nếu đồng ý với tôi, khi đọc những lời bất
 công của những « sử gia » ấy, hãy cùng tôi nhếch mép mỉm một nụ cười hàm
 súc tình thương, không mây may hậu ý.

TÀI-LIỆU THAM KHẢO

- Phan-Thanh-Giản et sa famille* par Daudin et Lê-Văn-Phúc Bulletin de la Soc.
 des Études Ind. 2e sem. 1941.
- Sử-liệu Việt-Nam* par Tuần-lý Huỳnh-khắc-Dụng Bộ Giáo-dục xuất-bản 1959
- Việt-Nam Pháp thuộc sử* (1884 — 1945) Phan-Khoang, Saigon Khai-Tri, 1961
- Sử-địa số 7-8, Saigon Khai-Tri 1967.
- Histoire d'Annam*, Maybon et Russier.
- Việt-Nam sử-lược*, Trần-Trọng-Kim, Saigon Tân Việt 1951.
- Abrégé de l' Histoire d'Annam*, Alfred Schreiner, Saigon, Imp. Coudurier et
 Montégut 1906.
- Histoire de la Cochinchine française*, Cultru Paris, 1910.
- Giai-thoại Làng Nho*, Lãng-Nhân, Kim-Lai 1971.

học thuật tư tưởng việt-nam thời tần-hán

(xin đọc VHTS số 2, 1972)

Chúng tôi đã thấy thái-độ của nhân-dân Việt-Nam thời cổ xưa Lạc-Việt
 triều nhà Hùng hay nhà Thục đối với cuộc chinh-phục đồng-hóa của nhà Tần
 bên Tàu. « Thà sống với cảm-thú trong rừng còn hơn làm nô-lệ cho quân
 Tần ». Và Tần-thủy-Hoàng-đế mặc dầu quân hùng tướng mạnh cũng đã bị
 thất-bại lớn. Tướng Đồ-Thư bị giết, quân-sĩ chết hàng vạn. Sau đó nhà Tần
 đổi chính-sách, cho di-dân đất trung-nguyên bên Tàu xuống sống chung với
 dân Việt, tôn-trọng phong-tục tập-quán cùng chế-độ phong-kiến của Lạc-Việt.

« Theo Tần hội-yếu quyền 26 dẫn « Hoài-Nam liệt-truyện » : thời Tần
 Triệu-Đà từng tìm ra ba vạn người con gái chưa chồng trong đất Việt đề
 « may áo » cho quân lính. Người của vua Tần-có thể tới một vạn năm ngàn.
 Như thế có thể thấy quân-lính Tần đều đã lập thành gia-thất định-cư ở Nam-
 Việt. (Lã-sĩ-Băng dẫn trong sách *Bắc-thuộc thời kỳ địch Việt-Nam.*)

Đấy chính là chính-sách đồng-hóa của Triệu-Đà, bảy giờ huyện lệnh
 quận Long-xuyên ở Nam-hải, và Nhâm-Ngao làm quận úy Nam-hải.

Nam-hải, Quế-lâm, Tượng-quận thiết-lập vào năm 214 tr. T.C. sau khi
 cho quân đến đóng định-cư sống chung với dân bản xứ để khai-hóa, tức là
 neo-rắc văn-hóa Trung-hoa bằng cách dung-hợp huyết-thống.

Theo *Sử-ký Tư-mã-Thiên* mục « Nam-Việt úy Triệu-Đà liệt truyện »
 có viết Thủy-hoàng « Di trích ti dân dư Việt tạp xứ thập tam tuế » (cho dân
 đi đây xuống cùng ở lẫn-lộn với người Việt mười ba năm). Mười ba năm

... kể từ nhà Tần thống-nhất Trung-hoa 221 tr. T.C. đến 209. Không những bây giờ có người ở phương Bắc xuống phương Nam, tất cũng có cả người phương Nam tức là người Việt lên phương Bắc vào kinh-đô nhà Tần theo học văn hóa Hán-học, ví như trường-hợp Lý-ông-Trọng. Sách *Đại-việt Toàn-thư* của Ngô-sĩ-Liên viết :

« Năm thứ 26 đời Tần-thủy-Hoàng (221 tr. T.L.) Vua Tần gồm cả 6 nước, tự xưng là Hoàng-đế. Khi ấy ở Từ-liêm trong bộ Giao-chỉ nước ta có người tên là Lý-ông-Trọng, minh cao 2 thước ba thước. Lúc trẻ ra làng xóm làm phu công dịch, bị đánh đòn. Bèn vào làm quan với nhà Tần tới chức *Tư-lệ Hiệu-Úy* (Hiệu-Úy). Thủy-Hoàng được cả thiên-hạ rồi, sai Lý đem quân giữ đất Lâm-Thao (Thiểm-Tây). Tiếng tăm rung động cả tỵ Hung-nô. Khi già, về quê nhà rồi mất. Thủy Hoàng cho là lạ, đúc đồng làm tượng ông đặt ở cửa *Tư-Mã* thành Hàm-dương, ngầm làm cho tượng biết cựa-cậy. Hung-nô cho là Hiệu-úy sống không dám phạm. »

Vì thế mà về sau tiếng Tàu gọi tượng đồng và tượng đá là «*Ông Trọng*». Truyện có vẻ thần-thoại nhưng chắc cũng có nguyên-lai cổ gốc nào cho nên ở làng Thủy-hương có đền thờ Lý-Hiệu-Úy tức là Thánh Trém, gần Hà-nội. Nhờ sự giao-dịch và dung-hợp huyết-thống ấy mà ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa về đường Hán-học mỗi ngày một thịnh, nhất là bắt đầu với Triệu-Đà thời Tây-Hán.

Triệu-Đà vốn người Chân-định ở Hồ-Bắc ngày nay. Trong thư cho Hán-văn-đế, tự nói đã ở đất Việt 49 năm, tức là trước Thủy-Hoàng 19 năm. Như vậy thì từ cuối thời Chiến-quốc, trước khi Tần chinh-phục Nam-Việt, ông ta đã đến Nam-hải buôn bán, chắc sau khi nước Triệu bị nước Tần tiêu-diệt cuối thời Tần, nước Tàu tao-loạn, Nhâm-Ngạo sau khi làm quận-úy Nam-hải, có ý cắt liên-lạc với thế-lực phương Bắc để hùng-cứ phương Nam. Mưu-đồ ấy họ Nhâm để lại cho Triệu-Đà, khi lâm-chung.

Đại-việt Sử-ký toàn-thư viết :

« Năm thứ 2 đời Tần Nhị-thế (210 tr. T.L.). Nhâm-Ngạo ốm sắp chết, bảo Đà : « Đất này hẻo-lánh xa-xôi, ta sợ bọn giặc (phương Bắc) xâm-phạm đến đây, muốn tuyệt đường với chúng, tự giữ lấy mình, đợi xem cuộc biến của Chư Hầu... »

« *Phiên-Ngung* tựa núi cách sông, Đông Tây đều vài ngàn dặm. Người Tần xem cũng sẵn lòng giúp nhau, thế cũng dư dụng nước nổi vua, làm chúa một phương. Các quan đầu các hạt trong quận không ai dám cùng mưu-toan cho nên thường triệu ông, bảo cho biết thế... » Đoạn cắt Đà thay mình. Ngạo chết, Đà liền truyền-hịch cho các cửa ải Hoành-phố, Dương-son, Hoàng-khê rằng : « Quân giặc sắp đến ! Mau tuyệt đường và họp quân để giữ cõi mình ! Hịch tới nơi, các châu quận đều vâng theo ! Thế rồi đem giết hết các quan đầu hạt do vua Tần đặt lên ! Cho các người thân hay làm Thái-thú... Đã cắt quân đánh nhà vua (Thục An-dương). »

Sách *Thái-bình hoàn-vũ ký* của Nhạc-Sử, mục Nam-Việt chỉ do Nhượng Tông dịch phụ-chú trong *Đại-việt Sử ký Toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên :

« An-dương-vương đóng ở Giao-châu. Hiệu-úy Triệu-Đà cắt quân đánh An-dương-vương có bậc thần-nhân tên là Cao-Thông giúp đỡ, làm một chiếc nỏ, bắn một phát giết một vạn quân Việt. Ba phát giết ba vạn người. Đà biết có ấy, liền lui về đóng ở Vũ-ninh, rồi sai con là Trọng-Thủy sang làm con tin, xin thông-hiểu. Sau An-dương-vương đãi Cao-Thông không tốt. Thông bèn bỏ đi. An-dương-vương có con gái là Mỵ-Châu, thấy Trọng-Thủy vẻ người xinh đẹp, bèn tư tình với. Sau Trọng-Thủy dỗ Mỵ-Châu xin xem nỏ-thần. Mỵ-Châu cho xem. Bèn làm hỏng lẫy nỏ, lập tức sai sứ về báo cho Đà biết, lại cắt quân sang đánh. An-dương-vương lại bắn nỏ như trước. Nỏ hỏng. Quân lính đều tan chạy. Bèn phá được. »

Câu chuyện nửa thực nửa hư, in lịch-sử bán thần-thoại trên đây về cuộc tranh-chấp giữa Triệu-Đà và Thục An-dương phân chiếu phần nào tâm-

lý Bắc-Phương và Nam-phương, người phương Bắc mưu-tri, người phương Nam tình-cảm. Đối với tinh-thần dân-tộc rất mạnh của An-lạc, cũng như của Hùng-Lạc, họ Tần cũng như họ Triệu không thắng được bằng võ-lực nên đã phải dùng đến nội-công với chính-sách di-cư thực-dân để dung-hòa huyết-thống. Sau này, một khi đã bị thất-bại, Việt tộc tuy không mất được tinh-thần dân-tộc nhưng phải thâm hóa Hán-học phương Bắc. Đây là chương-trình khai-hóa của Triệu-Đà, đem du-nhập văn-hóa Trung-hoa xuống lãnh-thổ phương Nam của Việt-tộc.

Sau khi lập nước, xưng vua ở cõi Lĩnh Nam, thống-trị dân Việt, Triệu-Đà lợi-dụng thế-lực chính-trị để thực-hành chương-trình giáo hóa theo Hán-tộc, dạy dân cày cấy với cày sắt, trâu bò kéo từ phương Bắc thâm-nhập làm tăng sức sản-xuất của nông-nghiệp, tiếp-tục đem dân trung-nguyên di-cư xuống, thi-hành không gián-đoạn chính-sách dung-hòa văn-hóa huyết-thống khiến cho dân Việt bớt tục công-kích lẫn nhau, và bớt ác-cảm với người Tàu. Triệu-Đà thực-hành giáo-hóa Việt-tộc với tinh-thần độc-lập các đế nhất phương, nghĩa là phương nào làm chủ phương ấy, cho nên được dân Việt hoan-ngheh : « Dữ Hán Cao-tổ các đế nhất phương, hữu ái dân chi nhân, hữu bảo thổ chi trí, vũ công nhiếp hồ Tam-tùng (Thục-Phán) Văn giáo chấn hồ trường quận, di Thi Thư nhi hóa huấn quốc tục, di nhân nghĩa cổ kết nhân tâm, Giáo dân canh chủng, quốc phú binh cường, từ cực khiêm tốn, Nam Bắc giao hoan, thiên hạ vô sự, hưởng quốc bách dư niên, chân anh hùng tài lược chi chủ dã » (Lê-Tung — Việt-giám thông khảo tổng luận).

« Cùng với Hán-Cao-Tổ mỗi đảng làm vua phương minh. Có chính sách yêu dân nhân-đạo, có trí-thức bảo-vệ lãnh-thổ, võ-công khắp tới thiên bang, văn-hóa nổi dậy ở quận Tượng. Đem Nho-giáo Thi, Thư giáo-hóa tục nước, lấy nhân-nghĩa thắt chặt lòng người. Dạy dân cày cấy khiến cho binh mạnh nước giàu. Ngoài ra thông-sứ với nước Trung-hoa, đưa ra những lời khiêm-tốn, khiến cho Nam, Bắc giao hoan, thiên-hạ bình an, vô sự; hưởng nước hơn một trăm năm, thực đáng là một vị vua anh-hùng tài-lược.

(Lê-Tung (1484-1514), Việt-giám thông khảo tổng luận)

Tinh-thần độc-lập của Triệu Vũ-đế, vua Nam-Việt.

Triệu-Đà sở dĩ được Việt-tộc xưng tụng là anh-hùng phương Nam là vì đã thích ứng với điều-kiện địa-lý lịch-sử và tinh-thần văn-hóa phương Nam nêu cao ý-chí bất-khuất quật-cường của Việt-tộc chống với Hán-tộc.

Đại-Việt Sử-ký toàn-thư viết :

« Họ Triệu nhân nhà Tần suy-loạn, giết các trưởng lại của Tần, chiếm cứ đất Lĩnh-nam xưng đế, chống chọi với nhà Hán, hưởng nước, truyền ngôi trăm năm rồi mới mất. Cũng là một vua anh-hùng.

Năm thứ 11 đời Hán-cao-đế (196 tr. T.L.). Nhà Hán đã định được thiên-hạ nghe nhà vua (Triệu-Đà) cũng đã làm chúa đất Việt, nhân sai Lục-giã sang, phong nhà vua làm Nam-việt-vương.

Sứ-giã đến, nhà vua ngồi xồm mà tiếp. Lục-giã nói : « Vương vốn người Hán. Thân-thích mờ-mà đều ở bên Hán. Nay trái tục gốc, toan giữ đất này làm địch quốc chống chọi với Hán, há chẳng làm sao ? Và chẳng nhà Tần bỏ mất con hươu, hào-kiệt trong đời cung đưa đuôi. Chỉ có vua Hán khoan-nhân, thương người, dân đều vui lòng theo. Nổi lên từ Phong, Bái, vào trước cửa Ai; giữ đất Hàm-dương, trừ diệt kẻ đầu tội. Trong khoảng năm năm, dẹp đời loạn đưa lại đường chính, binh-định bốn biển. Đó chẳng phải là sức người mà có lẽ là Trời cho ! Vua Hán nghe Vương làm chúa đất này, vẫn toan quyết một trận được thua. Nhưng vì thương trăm họ vừa mới khó-nhọc, cực khổ, nên thôi việc ấy. Sai sứ đem ấn trao đưa sang cho Vương. Vương nên đón tỵ ngoài thành, lạy tiếp để tỏ lòng tôn-kính. Nay đã không thể, sắp dự lễ mà ra mắt sứ-giã, cũng còn là được ! Có chỉ lại cày mình có đám dân Bách-Việt, khinh lớn sứ-giã của Thiên-tử ? Thiên-tử nghe tin cất quân hỏi tội, thì Vương sẽ làm thế nào ? »

Nhà vua sững-sốt đứng dậy mà rằng : « Ở đây đã lâu ngày, hồ bỏ mất cả lễ-nghĩa ! Nhân hỏi Lục-giã :

TEXT
CUT OFF

— Ta với Tiêu-Hà, Tào Tham, ai giỏi hơn ?

Lục-Giả đáp :

— Vương chừng như giỏi hơn !

Lại hỏi :

— Ta với vua Hán, ai giỏi hơn !

Lục-Giả đáp :

— Vua Hán nổi nghiệp của năm đời Đế, ba đời Vương thống-trị Trung-quốc. Người Hán kẻ có ức vạn ! Đất vuông muôn dặm ! Cửa đông lân giàu, chính quyền do tay một nhà... Từ hồi mới trời, dựng đất đến giờ hưa có đời nào được thế ! Nay Vương, dân chẳng qua mười vạn, ở lộn-xộn trên non, dưới biển. Vì cũng như một quận của Hán, sao lại đem độ với Hán ?

Nhà vua cười và nói :

— “Ta giận thân không nổi lên ở bên ấy ! Đâu đã chịu không bằng Hán !

Lục-Giả nín lặng tui nghĩ ! Bèn giữ Lục-Giả ở lại vài tháng, nói rằng :

— “Trong đất Việt không ai đáng nói chuyện ! Từ khi ông đến, khiến ta hàng ngày được nghe những chuyện chưa nghe !

(“Đại-việt Sử-ký toàn-thư” bản dịch của Nguyễn-Tổng, Tân-việt xuất-

ấn — Saigon 1964 tr. 81-84)

Qua cử-chỉ và lời nói trên đây, chúng ta thấy rõ Triệu-Đà quả nhiên ở tu trên đất Việt đã tiêm-nhiễm tinh-tinh người Việt hầu như là quên mình là Hán-tộc, lấy ý-chí của dân Việt mình. Đây là tinh-thần nhân-trị trong văn-hóa Trung-hoa nó đã cảm-hóa Bách-Việt. Bởi thế mà nhà vua mới thông-cảm với Việt-tộc đời khôi-phục lại cả một ngôi bá-chủ xưa kia của Việt-tộc ở miền Nam-vương-tử trở xuống Nam-hải, Giao-chỉ, Nhật-nam, tự xưng là Đế ngang hàng với Hán-đế ở phương Bắc. Nhưng rồi thấy lời nói phải của sứ-giã, nhà vua liền phục thiện ngay, theo tinh-thần nhu-thuận của người phương Nam.

Nhưng đến khi Cao-hậu vô-lễ, phân-biệt chủng-tộc, khinh miệt Việt-tộc coi là man-di, thì Triệu-Đà liền ra tay. “Mùa xuân 183 tr. T.L. nhà vua lên ngôi Hoàng-đế, ra quân đánh Trưng-sa, đánh được vài quận rồi trở về... Nhà vua cười xe mũi vàng, cầm cờ đạo phía trái, xưng-chế cũng như nhà Hán.

Cho đến khi Văn-đế nhà Hán biết nhún-nhường, tỏ thái-độ vương-đạo trong chính-sách nhân-trị, khéo lấy tình đối-đãi, nào trông nom mồ-mả của họ Triệu còn ở phương Bắc, săn-sóc thân-thích họ hàng của Triệu-Đà, lại sai sứ-giã cầm thư sang hòa-giải, lời lẽ khiêm-tốn có lễ-độ ngoại-giao, thì nhà Vua lại nhận lỗi ngay và đáp lễ. Đọc hai bức thư trao-đổi giữa Hán-văn-đế với Nam-việt-đế chúng ta ngày nay thấy được rõ cái tinh-thần dân tộc trong văn hóa chính-trị Việt-Hoa xưa kia ở Á-đông vậy.

Thư của Hán-văn-đế do Lục-Giả đem đến cho Triệu-Đà :

“Kính-thăm Nam-việt-vương rất nỗi khổ lòng một ý. Trẫm là con vợ lẽ đức Cao-đế... Bị bỏ ở ngoài đất Đại, vắng làm phen đậu phía Bắc. Đường lối xa-xăm, che lấp quê kệch. chưa từng có gửi thư sang... Trẫm vì có các Vương, Hầu, các quan không chịu buông tha không lên ngôi không được ! Nay đã lên ngôi, mới nghe tin Vương đưa thư cho Tướng-quân là Lâm-lư Hầu, nhờ tìm các anh em ruột, cùng xin bãi hai viên Tướng-quân ở Tràng-sa. Trẫm vì thư của Vương đã bãi chức Tướng-quân của Bác-Dương Hầu; các anh em ruột của Vương ở Chân-định đã sai người thăm hỏi, lại sửa trị mồ-mả các đấng Tiên-nhân. Hôm trước nghe tin Vương đem quân vào biên-cương, cướp phá chẳng sót ! Tràng-sa khổ về chuyện đó. Nam quân lại càng quá ! Dù bên nước của Vương nữa, há riêng có lợi sao ? Tất phải giết nhiều quân lính, làm hại các tướng tài để vợ người ta phải góa, con người ta phải côi, cha mẹ người ta phải cô-độc ! Được một mất mười, Trẫm không nỡ làm thế... Trẫm muốn định lại đất cát, những chỗ chen vào nhau như răng chó. Đem hỏi các quan, các quan thưa : “Ấy là những chỗ Các hoàng đế dùng để phân giới Trường-sa với đất của Vương !” Trẫm

« không được phép thiên-tiện thay đổi. Nay được đất của Vương chẳng đủ
 « để thêm lớn, được của của Vương chẳng đủ để làm giàu... Vậy từ Ngũ-linh
 « trở sang Nam, Vương tự-trị lấy ! Tuy thế Vương lại tự xưng là Hoàng-đế.
 « Hai chữ Hoàng-đế đứng đôi, không có lấy một viên sứ cưỡi xe để mở
 « đường đi lại, thế tức là ganh nhau. Ganh mà chẳng nhường, kẻ có nhân
 « không thêm làm ! Vậy xin eung Vương chia nhau mà bỏ lỗi trước. Từ nay
 « về sau, lại thông sứ như cũ. Cho nên sai Lục-Giã chạy sang, đem bản ý của
 « Trẫm báo cho Vương hay, Vương cũng nên nhận lời chớ cướp phá nữa !
 « Nhân đem năm chục bộ áo bông hạng thượng, ba chục bộ áo bông hạng trung,
 « hai chục bộ áo bông hạng ba làm quà Vương. Mong Vương nghe nhạc khuây
 « lo, thăm hỏi đến các nước láng giềng ! »

Với cái giọng khàn-khoản, ân cần, nhã-nhận của một vương-giã kẻ cả,
 vì nhân-nghĩa mà nhún-nhường của Hán-văn-đế như thế, thì Nam-việt-vương
 sẵn sàng khuất-phục nhận làm chư-hầu ở phen đầu mà công-hiến giao-hào
 như hai nước huy-nh-đệ. Cho nên Triệu Đà bèn đối xử với lễ-giáo mà phúc
 đáp khiêm-tốn rằng :

« Trùm lớn dân Mường-mán, lão tôi là Đà mạo-muội đáng chết, hai
 « lạy dâng thơ dưới Hoàng-đế. Lão vốn là quan lại đất Việt. May Cao-đế ban
 « cho ẩn thảo, cất làm Nam-việt-vương. Hiếu-Huệ Hoàng-đế lên ngôi nghĩa không
 « nữ dốt, ban cho lão rất hậu. Cao-hậu lên cầm-quyền, phân-biệt ra Trung-hoa
 « với Man-di, ra « lệnh chớ cho Nam-việt các đồ làm ruộng bằng sắt, và các giống
 « ngựa trâu, để dù có cho thì cho con đực, không cho con cái ! » Lão ở nơi heo-
 « lánh. Tuổi ngựa, trâu, dê đã già... Tự nghĩ không sắm sửa được việc tế-tự thực
 « đáng tội chết. Đã sai Nội-sứ Phan, Trung-úy Cao, Ngự-sứ Bình, tất cả dâng
 « thư tạ lỗi, đều không thấy trở về. Lại nghe nói : mồ-mả cha mẹ lão đã hư-
 « nát. Anh em họ hàng bị tru-diệt. Cho nên bàn nhau với các quan : « Nay
 « trong đã không được hãnh-diện với Hán, ngoài lại không lấy gì để tự cao
 « lạ với đời, mới đổi hiệu là Đế, ấy chỉ là tự làm Đế trong nước mình, đâu
 « dám có lòng làm lại thiên-hạ ! Cao-hậu nghe tin cả giận, xóa bỏ tên Nam-việt

« trong số, không cho sứ đi lại nữa. Lão trộm ngờ Trảng-sa-vương đem pha
 « sinh chuyện cho nên mới cất quân đánh vào biên giới của y. Lão ở Việt bốn
 « mươi chín (49) năm, tới nay đã có cháu rồi. Vậy mà dậy sớm, thức khuya,
 « năm chẳng yên chiếu, ăn chẳng ngon mũi, mắt không trông màu loè-loẹt, tai
 « không nghe chuông trống. Ấy chỉ vì không được làm tôi Hán. Nay may
 « được bệ-hạ thương xót, phục lại tước cũ, cho sứ sang như xưa. Lão dù
 « xương chết không mục, đổi hiệu không dám xưng Đế nữa. Kính nhờ sứ-giã
 « dâng một đôi ngọc-bích trắng, nghìn bộ lông trắng, mười cặp sừng tê, năm
 « trăm trái tía, một bình cà-cuống, bốn chục đôi trã sống, hai đôi công. Mạo-
 « muội tội chết, hai lạy tâu dưới bệ Hoàng-đế. »

Hai bức thư trên đây nêu cao tinh-thần chính-trị vương-đạo Hoa-Việt
 điển-hình. Việt-tộc chỉ chịu khuất-phục vì chính-nghĩa, chứ không nhường vì
 bạo hành. Lấy nhân-nghĩa đạo-đức mà chinh-phục nhân-tâm thì người
 phương Nam rất dễ cảm-phục, chứ Việt-tộc vốn sẵn có tinh-thần dân-tộc độc-
 lập rất cao. Triệu-Đà muốn giáo-hóa Việt-tộc theo văn-hóa Trung-hoa đã hiểu
 rõ như thế nên được người Việt tôn thờ như một nhà vua khai sáng, một
 triều-dại mở đầu của Việt-sử. Cho nên Sử-gia Việt đầu-tiên, Lê-văn-Hưu có
 viết :

« Triệu Vũ-đế mở-mang được nước Việt ta, mà tự làm Hoàng-đế nước
 « mình, để cùng nhà Hán chống-chọi. Chép là Đế là vì mở đầu ra cơ-nghiệp
 « đế-vương ở ta. Công ấy kể thật là lớn. Nhưng người làm vua nước Việt
 « sau này nên bắt chước Triệu, Vũ giữ vững bờ cõi, đặt ra quân-quốc, có đạo
 « để giao-thiệp với lân-bang, đem nhân để giữ gìn lấy ngôi cả thì sẽ
 « bảo-toàn mãi được đất nước, người Tàu chả có thể lại tráo-trung nhòm
 « ngó được nữa. »

(Đại-Việt Sử-ký toàn-thư)

Đây là nêu đích đầu tiên của tinh-thần văn-hóa dân-tộc của Việt-
 tộc, sau khi đã tiếp với nhà Tần đến nhà Hán mà Triệu-Đà tuy là

người Hán-tộc di-cư xuống Lĩnh-nam, vô hình hay hữu-ý đã biểu dương một cách trung-thực. Cái tinh-thần dân-tộc ấy không giới-hạn cố chấp vào huyết-thống, hay vào điều-kiện kinh-tế chính-trị ; nó là tinh-thần nhân-nghĩa, đạo-đức, cời mở thân-hóa, không phải đóng cửa độc tôn, hay là nhu-nhược chịu đồng-hóa. Tuy rất kính phục Trung-hoa, nhưng kính-phục ở tinh-thần văn-hóa chứ không chịu khuất-phục vì sức mạnh mà quên cá-tính độc-lập của mình. Bởi thế cho nên khi chính quyền Tàu dùng mưu-độc bất-chính để thôn-tính Lĩnh-nam của nhà Triệu thì thừa-tướng Lữ-Gia tuy tuổi tác cũng đứng phắt lên mà giết Cù-thị cùng quân Hán để tỏ tinh-thần độc-lập của Việt-tộc, không chịu nội thuộc vào Trung-hoa.

Kịp đến khi Lữ-gia thua quân Hán, nhà Hán thôn tính tất cả Giao-chi, bỏ chế-độ phong kiến lạc-hậu đi để trực thuộc cai-trị, thì Việt-tộc thấy cái họa đồng-hóa trước mắt, mà bản năng sinh-tồn của cả một dân-tộc đã nổi lên mạnh-mẽ ở tiếng nói của Hai Nàng, hai chị em Bà Trưng, tiếng nói của Mẫu-hệ vậy. Từ Lữ-Gia đến Hai Bà, nhất là Hai Bà là cả một bản năng dân-tộc nổi dậy, cả một sức phản-kháng của chế-độ xã-hội Lạc-việt bực-khởi, cả một huyết-thống Việt-tộc chống-đối đế-quốc nhà Hán, Sử phép :

« Trưng-Trắc khởi binh đánh Thái-thứ Tô-định đuổi về Tàu. Xưa kia chông bà Trắc bị Tô-định giết. Bà Trắc căm-thù Tô-định, lại khổ vì nỗi Tô-định lấy pháp-luật ràng buộc dân, bà bèn cùng em gái là Bà Nhị khởi binh đánh, vây hãm châu-ly. Tô-định phải chạy về Hán. Bà Trắc rất hùng dũng, đi đến đâu như gió lướt đến đấy, dân quận Nam-hải, Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố những mán mừng đều hưởng-ứng theo Bà, binh-định được hơn 50 thành ở Lĩnh-nam, tự-lập làm Vua.

Khi bà Trắc ra quân, chưa hết tang chông, Bà ăn-mặc quần áo đẹp, các tướng hỏi Bà, Bà trả lời : « Việc binh phải tòng quyền, nếu giữ lễ (của Hán-tộc) làm cho dung-nhan xấu-xí, thì tự làm giảm nhuệ-khí, nên ta mặc đẹp để làm cho thế quân hùng-tráng ; và lại lữ kia thấy thế, tâm động, nhụt bớt chí-khí tranh-đấu thì ta dễ có phần thắng. »

(Ngô-thì-Si — « Việt-sử tiêu-án »)

Lời giải-thích của sử-gia có lẽ đã gán cho Bà, sự thực vị tất đã có, nhưng ta thấy ở đây là cả một chế-độ văn-hóa bản-xứ cố-hữu đã đứng lên chống-đối, mà giòng máu Lạc-Việt đã biểu-dương ở người phụ-nữ. Đầu phải chỉ vì mỗi thù chông riêng mà tất cả nhân-dân Lĩnh-nam đồng-thanh hưởng-ứng nổi lên như thế. Sử còn chép rằng :

« Người đời sau thương mến Trưng-vương lập đền thờ Hai Bà ở bờ sông Hát-giang, huyện Phúc-lộc. Trong đền thờ, phàm những đồ thờ-tự đều sơn đen, tuyệt không có sơn đỏ, dân địa-phương không dám mặc áo đỏ, những khi đến yết cáo, ai có mặc áo đỏ đều cởi bỏ đi, không ai dám xúc phạm đến cấm-lệ. Tục-truyền rằng Trưng-Vương chết vì việc binh-đạo, nên kiêng sắc đỏ vì giống như máu. »

(Ngô-thì-Si — « Việt-sử tiêu-án »)

Sắc đỏ không những là giống như máu, mà còn tượng-trưng cho năng lực sinh-dục của người Mẹ, nguyên-ly sáng-tạo theo tín-ngưỡng nông-nghiệp miền Đông-nam Á-châu nữa.

Trở lại tinh-trạng xã-hội Việt-nam sau khi Hán-vũ-đế đặt thành 3 quận : Giao-chi, Cửu-chân và Nhật-nam.

« Từ vua Hán-vũ diệt họ Triệu, lấy đất của họ ấy chia làm 9 quận. Châu-nhai, Đàm-nhĩ ở trong biên hợp với Giao-chi, Cửu-chân, Nhật-nam cùng Nam-hải, Uất-lâm, Thương-ngô, Hợp-phố đều thuộc về bộ Giao-chi, chưa hề có phân-biệt. Đến đời Ngô mới chia Giao-châu đặt ra Quảng-châu. Đời Đường mới đặt ra An-nam đô-hộ đóng ở Giao-chi mà ba quận Giao-chi, Cửu-chân, Nhật-Nam mới gọi riêng là An-nam. Chín quận đời Hán đều thuộc về Nam-việt. » (Ngô-thời-Si)

Thời này có hai vị quan-lại Tàu được dân Việt cảm-phục, ấy là Tích-Quang và Nhâm-Diên. Tích-Quang là người Hán-trung làm Thái-thứ quận Giao-chi, dạy dân theo lễ-nghĩa Trung-hoa may cắt mũ áo. Khi Vương-mãng cướp ngôi, Giao-chi đóng cửa giữ thế-thủ để được yên-ôn. Đến khi Quang-

vũ khởi binh, năm thứ 5 (29 Tây nguyên) Thứ sử Đặng Nương cùng với Thái-thú Tích-Quang mới dẫn tất cả Thái-thú Vũ-lãng, Trường-sa, Quế-dương, Linh-lãng, Thương-ngô vào cống hiến nhà Hán, xin phụ-thuộc. Quang-Vũ cho Nhâm-Diên người đất Uyển làm Thái-thú quận Cửu-chân. Văn-hóa Cửu-chân còn lạc-hậu đối với Giao-chỉ, chuyên sống về nghề săn, nghề câu, không biết cấy bằng trâu, phương-pháp « đốt cỏ làm rẫy », « dao canh hòa chùng » không sinh sản được nhiều để cung-cấp nhu dụng cho nên người Cửu-chân phải vào Giao-chỉ để mua lương-thực mà Giao-chỉ cũng phải thiếu-thốn. Nhâm-Diên mới dạy dân ở đây đúc rèn nông-cụ cùng phương-pháp cấy cấy mới, khai-khẩn thêm ruộng-nương. Nhân dân cũng không có tục cưỡi xin, lễ giáo giá-thú, thường quen ăn chung ở lộn, không có quan-hệ vợ chồng, cha con theo chế-độ phụ-hệ. Nhâm-Diên ra lệnh từ nay trở đi phải lấy nhau có mối-lái lễ giáo hôn-thú, trai từ 20 đến 50 tuổi, gái từ 15 đến 40 đều phải so tuổi lấy nhau. Bấy giờ có tới hơn 2000 người lấy nhau, thành gia-thất, để ra con cái phần lớn lấy tên đệm là «nhâm», về sau biến thành «văn». Rồi Nhâm-Diên lại xây nhà học để dạy chữ Hán cùng lễ giáo.

Nhâm-Diên và Tích-Quang thi hành chính-sách nhân đức và giáo hóa được nhân-dân Việt-nam ở ba quận còn nhớ ơn, và tăng sự du-nhập văn-hóa Trung-hoa lên khá cao. Kịp đến cuộc khởi-nghĩa dân-tộc của Hai Bà Trưng rồi Mã-Viện đem-đại quân xuống, quân Hán đi đến đâu chế-độ xã-hội của Hán-tộc thiết lập đến đâu, xã hội Việt-nam lại một phen biến-đổi thâm sâu. Ngoài ra lại còn lưu dân Tàu ở lại định-cư làm dân bản-xứ thực dân, tiếp-tục công-động đồng-lóa huyết-thống. Sách Thủy-Kinh chú, quyển 36 viết :

«Mã-văn-Uyển dựng hai cột đồng ở Lâm ấp, bờ phía Bắc có hơn mười gia-đình binh-sĩ (Tàu) không trở về, ở lại phía Nam huyện Thọ lãnh đối-diện với cột đồng, lấy họ Mã, gả bán cho nhau, đến nay có 200 gia-đình. Ở Giao-châu gọi những người lưu-ngụ ấy là Mã lưu, ngôn-ngữ và ăn uống còn như người Tàu. Núi sông di-chuyển, cột đồng nay chìm vào bể, chỉ còn nhờ bọn dân di-cư ấy mà biết được chỗ cũ.» Về dân-số ở Việt-nam trong ba

quận Giao-chỉ Cửu-chân, Nhật-nam, sách «Hán-thư» q. 915 mục Nam Việt truyện» cho ta biết là hơn 400.000.

Đến cuối thời Tây-Hán, theo sách « Địa-lý chí q. 28 »

Quận Giao-chỉ,	10 huyện,	92.440 bép,	746.237 miệng
— Cửu-chân	7 —	35.743 bép,	166.013 —
— Nhật-nam	3 —	15.460 bép,	69.485 —
Cộng :		143.643	981.735

Đến cuối thời Đông-Hán

Giao-chỉ	12 thành		
Cửu-chân	5 -	46.513 bép,	209.894
Nhật-nam	5 -	18.263 -	100.676

Số tăng

Cửu-chân :	10770 bép	43881 miệng	26%
Nhật-nam :	2803	31191	45%

Giao-chỉ tuy không rõ về nhân-khẩu nhưng cũng phải tăng gia, vì là đất phì nhiêu hơn cả và người Tàu di xuống phần lớn tập trung cả ở đây («Bắc thuộc thời kỳ dịch Việt-nam» tác-giả Lã-sĩ-Bằng Đông-nam á nghiên-cứu chuyên san, tập 3-tr. 47-50) Lã-sĩ-Bằng căn-cứ vào sự tăng gia nhân-số để giải-thích tình-trạng xã hội ở Việt-nam thời ấy giữa Tây-Hán đến Đông-Hán trước thời Tam-quốc như sau :

1. Sản-xuất nông-nghiệp tiến-bộ, chế-độ hôn-nhân và gia-đình theo Tàu, tự-nhiên nhân số tăng gia.

2. Nhân-sĩ Tàu thiên-di xuống Giao-chỉ càng ngày càng tăng-gia, nhất là trong thời Vương-Mãng chiếm ngôi nhà Hán, vì như tổ-tiên Sĩ-Nhiếp chạy

loạn Vương-Mãng xuống Giao-chỉ. Ngoài còn nhiều tổ tiên nhân sĩ chạy loạn xuống phương Nam nữa. Hoàng chi, ngoài lớp người tự-động di-cư, còn có những lớp người có tội bị lưu-đày.

3. Các chủng-tộc ở ngoài biên-giới cũng xin phụ-thuộc vào Giao chỉ vì thấy có sự phồn-thịnh về văn-hóa vật-chất cũng như tinh-thần». (thuật theo sách dẫn trên).

Đây là những lý do nhân-số tăng-gia ở đất Giao-chỉ vào khoảng 107 sau kỷ-nguyên Thiên chúa.

Học-thuật — Từ sau khi nội thuộc nhà Hán, nhân-dân Việt-nam dần dần bị Hán hóa, nghĩa là chịu thấu hóa Hán-học của người Tàu, hoặc tại chỗ, hoặc đi du-học sang kinh-đô nhà Hán. Thời Hán-Quang-Vũ (25-56 s. T.l.) Thứ-sử Giao-châu là Đặng-Nhượng hàng năm kén lấy 8 người tuần-tú cho vào lưu-học ở kinh-đô. Trong bọn lưu học sinh Việt-nam có tiếng tăm đương thời còn ghi trong sử-sách Tàu cũng như Việt, người ta thấy có Lý-Cầm, Lý-Tiến, Trương-Trọng đều được trở về xứ sở làm chức Thứ-sử, Thái-thú.

Ngô-thời-Si có chép trong "Việt-sử tiêu-án" và *Ngô-si-Liên* trong *Việt-thư* "Nhà Hán bắt đầu kén chọn những người ở Mậu-tài Hiếu-liêm nước ta làm chức Huyện-lệnh. Trước khi Thứ-sử Lý-Tiến dâng thư nói: "Phần người ở trên đất nào cũng đều là bầy tôi nhà Vua. Nay những người làm quan triều-đình đều là người Trung-quốc chưa từng thấy khuyến-kích người ở xa-xôi". Lời nói có ý-tử tha-thiết cảm-động, viên dẫn ra nhiều chứng-cớ. Vua Hán liền hạ chiếu cho châu ta nếu có Hiếu-Liêm, Mậu tài thì được bổ làm Trưởng-lại coi các quận, huyện trong châu. Nhưng không được vào cai-trị Trung-châu bên Hán. Tiến lại dâng sớ xin cho những Hiếu-Liêm ở châu ta cứ lên được cùng với các bác-sĩ của mười hai châu, lấy nhân-tài mà dự vào việc đối sách. Nhưng các quan coi việc sợ người phương xa ngôn-càn, chê bài Triều-đình Trung-quốc nên không cho. Khi ấy, người Việt là Lý-Cầm làm túc-vệ ở điện-đài, bèn rủ năm sáu người làng là bọn Bốc-

«long giữa ngày nguyên-đán là ngày các nước hội họp ở sân châu, họ phủ phục trước sân điện mà kêu: "Ơn vua không đều!... Các quan coi việc hỏi duyên-do. Cầm đáp: "Nam-việt xa-xôi hẻo lánh, không được Trời cao che đến, Đất dày chỗ đến. Cho nên mưa ngọt không xuống! Gió mát không thổi đến! Lời lẽ thiết-tha khổ-cực. Vua hạ chiếu yên-úi. Và lấy một người Mậu-tài ở châu ta làm lệnh huyện Hạ-dương (Hiệp-tân Hàn-thành), một người Hiếu-liêm làm Lệnh ở Lục-hợp — Giang-tô (Cầm là người Giao-châu). Về sau Cầm làm đến chức Tư-lệ Hiếu-úy. Trương-Trọng làm đến Thái-thú Kim-thành (Cam tức Cao lan). Nhân-tài Việt-nam được tuyền dùng ngang hàng với người Hán không phân-biệt là tự Lý-Tiến, Lý-Cầm mở đầu vậy".

"Theo sách *Bách-việt Tiên-Hiền chí*: "Lý Tiến người Cao-hưng, quận Giao-chỉ. Sáng-suốt, hiểu thông Kinh, Truyện, được bổ làm Công-tào trong quận; thăng mãi đến Kỳ-đô-úy. Năm thứ 2 hiệu Vĩnh-hòa, dân Mán ở Kinh-châu (Hồ-bắc) làm phản. Cho Tiến làm Thái-thú Linh-lăng, đánh phá được. Trong khoảng năm Trung-bình (187) thay Giả-mạnh-Kiên làm Thứ-sử Giao-chỉ, có tâu xin cho Giao-chỉ cũng được theo lệ "công sĩ" (về đời Hán chưa có khoa-cử. Hàng năm các quan địa-phương kén chọn những người trong hạt ai có tiếng là hiếu và liêm thì cho vào bậc Hiếu-liêm; ai học giỏi vào bậc Mậu-tài, kê danh sách dâng về triều-đình gọi là "công-sĩ") như các trung-châu. Sau Nguyễn (Lý) Cầm cũng người Giao-châu do chân Mậu-tài làm quan đến Tư-lệ Hiếu-úy. Nhân-tài Giao-chỉ được tuyền dùng với các trung-châu, thực bắt đầu từ Tiến."

Lại xét theo sách *Linh-nam di thư* thì "Trương Trọng người ở Hợp-phố, chăm-học, khéo nói là kẻ sĩ có danh ở Linh-nam. Thứ-sử cất lên làm trong quận Nhật-nam, đem sớ vào Lạc-dương dâng lên vua Hán Minh. "Đề thấy người loát-choắt ngạc-nhiên hỏi: "Tên lại nhỏ kia ở quận nào?" Trọng đồng-đạc lớn tiếng thưa: "Tôi không phải tên lại nhỏ! mà là viên lại coi sớ ở Nhật-nam! Bệ hạ muốn được người có tài hay chỉ cốt cần xuong

« đo thật ? ». Nhà vua cho câu đối-đáp được. Buổi đại-hội ngày Tết-Cà, nhà vua hỏi : « Quận Nhật-nam phải quay sang Bắc mới thấy được mặt trời sao ? » Trọng thừa : « Các quận có quận Văn-trung, quận Kim-thành, bắt tất đều là có thật như nghĩa đen. Ở Nhật-nam mặt trời cũng mọc từ Đông. Chỉ có khí-hậu ấm-áp, ngang trông thường thấy bóng mặt trời ; quan dân làm nhà ở tùy theo hướng nào thì theo : Đông, Tây, Nam, Bắc quay mặt, quay lưng không nhất định... Nhật-nam, nghĩa là cõi ấm-áp ở miền Nam, thế thôi ! Nhà vua càng quý trọng, ban cho vàng lụa... » Cứ theo chuyện này cùng truyện « Từ-Trưng, người Lê-phổ, ở về đời Hoàng-đế nhà Hán, ngày thường vẫn tự-do mình với Trương-Trọng, thì Trương-Trọng rõ là người về đời Hán Minh-đế mà Lý-Tiến làm Thứ-sứ còn ở sau Trương-Trọng đến hơn vài chục năm ! Sứ cũ về chỗ này, lại chép « Về sau Lý-Cầm... Trương-Trọng... » chắc là nhận lầm Hán Minh-đế ra Trần Minh-đế. Điều đó thực là sai, vậy nay cải-chính (K.Đ.V.S. cuốn II) ».

(Đại-việt Sử-ký Toàn-thư — x.b. Tân-Việt — Bản dịch của Nhượng-Tống).

Những tài-liệu lịch-sử trên đây chứng-minh giới tri-thức Việt-nam dần dần phát triển về đường thấu hóa văn hóa Tàu bằng Hán-học. Và sự thấu-hóa Hán-học ấy cũng chứng-minh khả-năng tri-thức của Việt-tộc không kém Hán-tộc đến vua Hán Hiến-đế (phải nhượng-bộ cho sự tranh-đấu bình-đẳng của Lý-Cầm, Lý-Tiến, mà hạ chiếu « Giao-chỉ chi hữu Hiếu-liêm, Mậu-tài hứa trừ bỏ thuộc châu trưởng lại, bất đắc nhiệm Trung-châu » nghĩa là « Hễ có bậc Hiếu-liêm, Mậu-tài của châu Giao-chỉ thì được bỏ làm chức trưởng lại của châu mình không được bỏ nhiệm người ở Trung-quốc. »

Sự nhượng-bộ ấy tuy là kết-quả trực-tiếp của tinh-thần tranh-đấu của giới tri-thức Hán-học Việt-nam, nhưng sự thực cũng còn là sự nhượng-bộ tất yếu của Hán-triều cho sự đòi-hỏi bình-quyền và độc-lập của nhân-dân bản-xứ.

Kể từ sau khi Mã-Viện đã từ-chức cai-trị trực-tiếp Giao-chỉ để đồng-hóa Việt-nam vào Trung-quốc, cái tinh-thần dân-tộc của Trưng-Trắc Trưng-

Nh: ần chưa hẳn-tuyệt-diệt. Nhân-dân vẫn luôn luôn nổi lên tranh-đấu đòi người thủ-lãnh của mình để cai-trị mình, và chịu tạm thời khuất-phục, người có nhân-nghĩa, có chính-trị vương đạo.

Sử chép : « Từ đây (44 s. T.1.) về sau, qua Minh-đế, Chương-đế, Hòa-đế, Thương-đế, An-đế bên Hán gồm 5 đời vua, cộng 82 năm, chỉ có đời Minh-đế có người Nam-dương là Lý-Thiện, coi Nhật-nam làm việc lấy thương yếu làm lòng và khéo chiêu-dụ các dân khác phong tục ». (Đ.V.T.T)

Năm 131, dân Mãn ở Trường-lâm thuộc Nhật-Nam (đất nước Việt-thường xưa) là bọn Khu-liên đánh các quận, huyện, giết các trưởng-lại (đầu huyện). Thứ-sứ Giao-châu là Phan-Điện đem quân trong châu cùng quận Cửu-Chân hơn vạn người sang cứu quân hai quận quay lại đánh phủ-trì. Thế chúng mạnh thêm. Năm 138, Triều-đình nhà Hán định cho đại-quân ở Kinh, Dương, Duyên, Dự sang. Lý-cổ có biểu rằng : « Trước kia Trưng lạng-trởng Doãn-Tự đi đánh dân Khương làm phản ở Ích-châu, Dân Ích-châu có câu vè : «Giặc đến kẻ còn khá ! Doãn đến, ta chết cả ! «Sau Tự bị triều về đem quân giao cho Châu-phán là Trương-Kiên dùng ngay các quan, các tướng ở đấy, trong vài tuần trừ diệt hết bọn giặc. »

Năm 144, dân Nhật-Nam lại đánh, đốt các huyện. Năm 160, người Cửu-Chân tại đóng chiếm Nhật-Nam, quân ngày một đông và mạnh.

Năm 178 mùa hè tháng tư người trong Châu cùng dân Mãn Ô-hử làm loạn đã lâu. Mục-thứ là Chu-ngung không chống nổi.

Năm 184, người trong châu họp quân lại bắt giết Thứ-sứ Chu-Ngung, sai người sang cửa khuyết kể tội trạng của Ngung. Vua Hán nghe vậy, hạ chiếu kén kỹ các quan lại có tài. Các quan coi việc tiến-cử Giả-Tung, người Liên-thành thuộc Đông quận. Bèn cho làm Ngự-sứ. Nguyên trước những kẻ làm Thứ-sứ, lợi kỳ thô-sản có những món ngọc trai, sừng tê, ngà voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, thường không ai có nét thanh-liêm. Của cải vo-vét đầy ròi lại xin đổi thay ! Cho đến quan dân đều không phục mà phản kháng. Khi Tung

đến bộ, hồi đến tình tình hình biến loạn, họ đều thưa: « Hồi trước chính lệnh ngặt, thuế khóa nặng, trăm họ không ai không túng-thiếu. Kinh-dô xa-xôi không kêu vào đâu được, dân không sống nổi, nên họp nhau chống lại, thật tình không phải làm loạn. » Tung bèn sai người chia nhau đi các ngã để phủ dụ và yên-ủi, khiến họ đều yên nghiệp làm ăn. Lại xóa bớt thuế, chiêu-tập các dân bơ-vơ. Rồi đó bắt giết những kẻ đầu xỏ làm những việc ngặt-nghèo, tàn-ác, kén các quan lại tốt cho coi việc các quận huyện. Thế là trăm họ được yên, phổ-phương vì chuyện ấy có câu hát:

Ông Giã sang muộn,

Trước ta lộn-xộn.

Giờ thấy thanh bình,

Chả dám lại nhộn.

Tung coi việc ba năm, triệu về làm Ngự-lang và cử Lý-Tiến lên nay.

(Đ.V.T.T.)

Lý-Tiến là người bản xứ Giao-chi vậy. Lý Tiến người Giao-chi làm Thứ-sứ Giao-chi, đây là đánh dấu một trình-độ Hán-học của người Việt đã phát-triển khá cao, đồng thời một ý-thức dân-tộc đã trưởng-thành trong công-trình thâm-hóa văn-hóa Trung-quốc, thâm hóa mà không mất tinh-thần tự-trị không chịu đồng-hóa với Hán-tộc, tức là thâm-hóa có sáng-tạo vậy.

Phong-trào Hán-học ở Lĩnh-nam thực sự bắt đầu với Trần-Nguyên tư là Trương-Tôn người hạt Giao-chi, Quảng-tín nay thuộc Quảng-đông. Nguyên sớm theo học sách Xuân-thu Tả-truyện của phái cổ-văn, và đầu-tiên cùng với Hoàn-Đam và Đỗ-Lâm, Trịnh-Hưng cổ lập một học-phái vào năm 28 s. T.C. Sau đây độ một thế-kỷ thì phong-trào « Kinh học » rất phát-triển ở Lĩnh-nam, nhất là phái thuộc về « cổ-văn » lấy tác-phẩm của Phi-trực làm cơ-bản. La-hương-Lâm trong bài thuyết-trình ở Đại-học Hồng-Kông về « Cuộc Nam-tiến của văn-hóa Trung-hoa và sự mở-mang học thuật ở Quảng-đông. (The south-

ward expansion of Chinese civilisation and the development of learning in Kwantung) có kết-luận:

« Trước thời Tần-thủy hoàng đế chinh-phục Việt-tộc ở phương Nam Trung-hoa, đất Quảng-đông đã có Việt-tộc ở rồi. Tuy rằng Việt-tộc có một trình-độ văn-hóa tương-đối khá cao nhưng họ cũng chưa đến trình-độ « đề ký-chú lịch-sử phong-tục và tư-tưởng của mình. Kể từ đây dân Trung-hoa từ phương Bắc dần-dần di-cư xuống Hoa-nam và đã tuần-tự Hoa-hóa. Trong khi, ở Trung-nguyên văn-hóa Trung-hoa mọc rễ nảy mầm mạnh mẽ ở « thời tối-cổ Thương, Chu, và trong khi các môn-phái tư-tưởng của một xã-hội văn-hóa đang nảy-nở ở thời Xuân-thu Chiến-quốc thì Quảng-đông nằm ở « ngoài ảnh-hưởng của văn-hóa ấy. Sự thực tương-đối mãi về sau nó coi là « miếng đất bán khai thì ai cũng đều công nhận, nhưng cái sự thực sau này nó « có một vai trò ảnh-hưởng rất mạnh vào hệ-thống văn-hóa Trung-hoa thì « không mấy ai để ý.

« Sau thời Hán, Quảng-đông bắt đầu gia nhập vào trung-tâm của sân-khấu văn-hóa. Nó có được hai lợi thế quan-trọng là lớp trí-thức di-cư và « động-cơ khích-thích của sự gặp-gỡ giữa ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa và « ngoại-lai. Bởi thế, không phải ngẫu-nhiên mà trong vòng những thế-kỷ về « sau Quảng-đông không những sản-xuất các nhân-vật trí-thức và văn-chương « rất lỗi-lạc trong văn-học sử Tàu, mà nó còn uy-tín khởi-xướng một số « khuynh-hướng tư-tưởng chính yếu mà ảnh-hưởng vượt quá giới-hạn địa-phương để vào tận trung-tâm Trung-hoa, có khi sức mạnh có thể cách-mạnh « cả quan-điểm tư-tưởng cùng tập-tục của cả dân-tộc Trung-quốc. » (La-hương-Lâm: The southward expansion of chinese civilisation and the development of learning in Kwantung).

Quảng-đông hay Quảng-châu vốn thuộc về Giao-chi trong cõi Lĩnh-nam. Quảng-châu tích với Giao-châu bắt đầu từ sau khi chế-độ gián-tiếp thống-trị của Sĩ-Vương bỏ đi, khi Sĩ-Nhiếp mất rồi (226 s.T.C.). Nhà Ngô thôn-tính cả

cõi Giao-châu, phong cho Lã-Đại làm Tướng-quân An-nam, đã dẹp được cuộc nổi loạn ở miền Nam vậy.

Xem như trên đây thì khi Sĩ-Nhiếp xuất hiện ở Giao-chí, cõi Lĩnh-nam về đường Hán-học đã cao, một mặt do ảnh hưởng của phương Bắc xuống có những nhân-vật học-giả di-cư, và những người Việt lỗi-lạc đi du-học về. Còn một mặt khác vì có ảnh-hưởng của trào-lưu văn-hóa từ đường biển phương Nam tới nên hoàn-cảnh giao-lưu ấy đã sớm kết tinh các khuynh-hướng có màu sắc riêng biệt ảnh hưởng lại rất mạnh vào khuynh-hướng tư-tưởng Trung-hoa thời bấy giờ. Theo sử sách Hán chúng ta còn thấy được tên tuổi của một số danh-sĩ có công mở-mang văn-hóa ở đất Giao-châu thời Sĩ-Nhiếp làm Thái-thứ tại đây, ví như Hoàn-Hoa, Hứa-Tĩnh, Hứa-Tử, Lưu-Hy, Trịnh-Bình, Tiết-Tung đều là những bậc danh-nho, bác-học, còn ghi trong sách sử có thể tra-cứu được. Các nhân-vật ấy đã ảnh-hưởng vào văn-hóa Giao-châu hoặc bằng học vấn, hoặc bằng đức hạnh hay công-nghiệp đối với nhân-dân.

Theo *Bách-việt tiên-hiền chí* Âu-đại-Nhiệm viết về Lưu-Hy, q. 3:

“Lưu-Hi tự Thành-quốc, Giao-châu nhân, tiên Bắc-hải nhân dã. Bắc lãm địa thức, danh trọng nhất thời, tiến tích bất trụ, tị địa Giao-châu, nhân-vị chi trung-sĩ. Vãng lai Thương-Ngô, Nam-hải. Khách thụ sinh đồ sở bách nhân, nãi tức danh-vật dĩ thích-nghĩa. Duy qui sự nguyên trí ý tịnh-vi tác thích danh nhị thập thiên, tự vi chi tự. Hựu trừ thụy pháp tam quyền giai hành vu thế. Kiến-an mặt, tốt tư Giao-châu, Sùng-son hạ hữu Lưu-Hi chi mộ vân”.

(Lưu-Hi, tên húy là Thành-quốc, người đất Giao-châu, vốn trước là người Bắc-hải. Học rộng biết nhiều, có tên tuổi một thời, được đề đạt lên vua, không nhận, tránh xuống ở Giao-châu, người ta gọi ông là “trung-sĩ” nghĩa là “bậc nhân-sĩ được trưng triệu”. Ông thường đi lại giữa đất Thương-Ngô, Nam-hải. Người đến trọ học kẻ có hàng trăm. Ông chuyên giải-thích về tên các vật cốt thu về nguồn-gốc của việc, đi đến ý-nghĩa tinh-vi. Ông có làm sách giải-thích danh-từ gồm 12 thiên, tự viết lấy bài tựa. Lại có viết ba quyền về phép đặt tên hèm, đều có lưu-hành ở đời. Vào cuối năm Kiến-An thì mất ở Giao-châu, còn mộ tại dưới núi Sùng-son gọi là “Mộ Lưu-Hi”.)

Theo sách *Tam-quốc-chí*, q. 53, Ngô-chí q. 8, có ghi về Trịnh-Bình truyện:

“Trịnh-Bình tên tự là Đức-Khu, người Nhữ-Nam từng theo học Trịnh-Huyền, về sau lánh-nạn xuống Giao-châu cùng với Lưu-Hi khảo-luận về nghĩa-lý chính. Vì thế mà thông hiệu Ngũ-kinh. Sĩ-Nhiếp giao làm Trưởng-ban về Sĩ-học. Tôn-Quyền nghe tiếng là danh-nho, lấy lễ mời về, khi đến được cử chức Thái-phó cho Thái-tử.

Năm Hoàng-Vũ thứ 4, Quyền kết dâu-gia với Chu-Du, cho Thái-tử Đặng lấy con gái họ Chu. Bình đem lễ thái-thượng đón dâu về Ngô. Tôn-Quyền thân đi cùng thuyền với Bình, đủ thấy trọng thể. Đến khi trở về, Bình thung-dung tiến nói với Đặng, con trai Tôn-Quyền là Thái-tử rằng: Hồn nhân là đầu mối đạo người, là cơ-sở của giáo-lý nhà Vua cho nên các vua Thánh tôn-trọng để dạy bảo thuần-phong cho thiên-hạ mình lãnh-đạo. Cho nên Kinh-thi lấy làm hay mà đề thơ Quan-Thư lên đầu. Xin Thái-tử tôn-trọng lễ giáo ở phòng khuê giữ lấy tinh-thần của thơ Chu-Nam thì ở trên có giáo-hóa ở dưới nhân-dân ca-tụng. Thái-tử Đặng cười mà đáp: Xin thuận theo cái hay, đánh đuổi điều không hay, thực là nhớ ở Ngai thái-phó. Bình bị bệnh mất. Có làm sách *Chu-Dịch*, trích-nghĩa kinh-thư, bác Luận-ngữ của Vương-Bột, gồm hơn 30.000 lời”.

(*Tam-quốc-chí* — *Ngô-chí* q. 8)

Trên đây chúng tôi giới-thiệu một vài nhân-vật trí-thức xuất chúng đại-biêu cho giới trí-thức Lĩnh-nam ở thời kỳ mà Lĩnh-nam còn bao-gồm cả Quảng-châu và Giao-châu. Hai địa hạt này chỉ bắt đầu tách rời kể từ 226 s. Tây-nguyên. Trong số những nhân-vật trí-thức trứ-danh ấy, đáng tiêu-biểu nhất cho khuynh-hướng tinh-thần văn-hóa phương Nam thời bấy giờ là Sĩ-Nhiếp mà nhân-dân Việt-Nam đã tôn-sùng làm Nam-giao học-tổ, và Mậu-Bác được giới thiên-sư Việt-Nam coi như một vị Tổ trong phái giáo-tông (Agama) Phật-học Việt-Nam. Chúng ta hãy tuân tự trình bày tư-tưởng của hai danh-nhân ấy.

(*Còn tiếp*)

dịch-kinh với luân-lý đạo giáo

(xin đọc VHFS, số 2 năm 1972)

DỊCH-KINH VỚI LUÂN LÝ

Về phương-diện luân-lý, Dịch chủ-trương cái hay cái dở trong vũ trụ đều tương-đối, đều phát-sinh từ Thái-cực và đều có thể giúp con người thực hiện sứ mạng của mình.

Hệ-từ viết:

« Cát-hung sinh đại nghiệp » là vì vậy.

Quan-niệm của Dịch nói trên cũng ý-thức như quan-niệm của sách Ecclésiastique vì sách này cũng chủ-trương:

« Hay dở, sống chết, giàu-nghèo, tất cả đều phát-xuất từ Thượng-đế » (1)

Dịch dạy phải « ưc âm, tiến dương », « nhân tà tồn thành » (2) tức là ngăn âm mà phò dương, bỏ điều xấu, giữ điều tốt, làm lành lánh dữ, khử nhân-dục, tồn Thiên-lý (3) và nhất là phải bắt chước trời mà hành-sự. Dịch viết: Trời hoạt-động mạnh mẽ, nên người quân-tử cũng phải gắng-gỏi không ngừng (4).

(1) *Bien et mal, vie et mort, pauvreté et richesse, tout vient du Seigneur (L' Ecclésiastique 11, 14).*

(2) Văn Ngồn Càn nhị viết: *Nhân tà tồn kỳ thành.*

(3) Văn Ngồn Khôn nhị viết: *Quân tử kính dĩ trực nội.*

(4) *Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức — Dịch Càn quái.*

Thánh nhân hiệu thiên địa chi biến hóa — Kim Bích cổ văn thượng trng 1.

Độc Dịch ta thấy rất nhiều bài học luân-lý. Xin đan-cử ít nhiều thí-dụ:

- « Bậc quân-tử tiến trên đường nhân nẻo đức »
(Quân tử tiến đức — Văn Ngồn Trụyện)
- « Quân-tử kính-cần, giữ lòng cho ngay-chính » (Quân-tử kính dĩ trực nội — Văn Ngồn Trụyện)
- « Bậc quân-tử khiêm-cung, ở dưới thấp để nuôi đức mình » (Khiêm khiêm quân-tử ti dĩ tự mục dã — Quê Khiêm)
- « Người quân-tử, không lễ-nghĩa không theo »
(Quân-tử dĩ phi-lễ phát lý — Quê Đại trảng)
- « Người quân-tử sợ hãi và tu-tĩnh » (Quân tử dĩ khủng cụ tu-tĩnh — Quê Chấn)
- « Người quân-tử quay về tu đức » (Quân-tử dĩ phản thân tu đức — Kiền)
- « Người quân-tử chấn-áp điều xấu, khuyến-khích điều tốt theo đúng mỹ-y của Trời » (Quân tử dĩ áp ác dương thiện, thuận Thiên hựu mệnh — Quê Đại hữu).
- « Người quân-tử kích-động nhân-tâm, hun-đức cho tinh-thần nhân-dân trở nên hùng tráng » (Quân-tử dĩ chấn dân, dục đức — Cồ)
- « Người quân-tử muốn giáo-hóa dân mãi mãi, muốn bao-dung che chở nhân-dân khắp mọi nơi » (Quân-tử dĩ giáo tư vô cùng; Dung-bảo dân vô cương — Lâm).
- « Người quân-tử ghi nhớ lời trước, nét xưa để hàm-dưỡng đức-độ mình » (Quân-tử dĩ chí tiền ngôn vãng hành, dĩ súc kỳ đức — Đại súc)
- « Người quân-tử nói năng cần thận, ăn uống chừng-mực » (Quân-tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực — Dĩ)
- « Người quân-tử tha lỗi, xá tội » (Quân-tử dĩ xá quá hựu tội — Giải)

— « Người quân-tử luôn đi trên đường nhân, nẻo đức và ra công dạy dỗ người khác » (Quân-tử dĩ thường đức hạnh, tập giáo sự — Khâm)

Đọc các lời khuyên của Dịch, ta liên-tưởng đến câu của Tăng-tử trong Luận-ngữ :

« Phu-tử chi đạo trung thứ nhi dĩ 1 »

(Đạo của đức Khổng là trung-thứ mà thôi).

« Trung » là tận thiện mình,

« Thứ » là yêu người như mình, coi người như mình.

Dịch cũng không dạy gì khác.

Tiêu-Tuần gọi Dịch là một quyển sách dạy người sang-sửa những lỗi-lầm. Thực là chí-lý vậy (1).

DỊCH VỚI ĐẠO-GIÁO

Về phương-diện đạo-giáo, Dịch không chủ-trương những hình-thức phụng-thờ bên ngoài, nhưng dạy con người :

1. Phải bắt chước Trời mà hành sự (2).
2. Phải tẩy-rửa tâm-hồn cho trong sạch, và phải tiến sâu về phía tâm-linh (3).
3. Phải tìm cho ra nguyên-lý bất-dịch của cuộc đời, thực-hiện được Thiên mệnh, hợp nhất với Thái-hòa, với Trời, với Đạo (4).

(1) Thiện tại. Tiêu Tuần chi ngôn: Dịch nãi thánh nhân giáo nhân nãi quá chi thư. Cái quá giả tức cái nhân sinh chi bất nguyên nhĩ. Nguyên giả hà? Nhân nhân từ hà? Nhân chi cộng đồng sinh đức dã — Dịch Học thảo-luận tập trang 6.

(2) Thiên hành kiện, quân-tử dĩ tự cường bất tức — Dịch Căn Quả.

(3) Thánh nhân dĩ thứ tẩy tâm, thoái tàng ư mật — Dịch, Huệ-tử thượng XI.

(4) Căn đạo biến hóa, các chính tính mệnh, bảo-hợp Thái-Hòa — Dịch Căn Quả.

4. Tóm lại, Dịch dạy ta phải biết chuyên-hóa nội-tâm để trở nên siêu-nhân, thần-nhân (1).

Đạo của Dịch đòi-hỏi sự minh-triết, vì có hiểu-biết đâu là nguyên-bản, thì mới có thể trở về nguyên-bản được. Người xưa gọi thể là « minh thiện, phục sơ » (2).

Dịch đã vạch cho biết Thái-cực là căn-bản của vạn-vật, cũng như của con người và cho biết sự chi-lý, phân-tán, đa-đoan, phiền tạp chỉ tâm cho ta xa-rời Đạo-thể; như vậy tức là đề-mặc-nhiên chi-vê cho con người biết bản-phận mình là phải tìm về căn-bản, hợp-nhất với căn-bản, bằng cách tổng-hợp mọi qua-phân, xóa-bỏ mọi phiền-tạp, sống đơn-sơ, thanh-thần. Nương theo ý Dịch, Ngô-Chân trực-chỉ đã có thơ :

Tứ tượng hội thời Huyền-thể tự,

Ngũ hành toàn xứ Từ-kim minh.

Thoát thai, nhập khẩu thân thông thánh,

Vô hạn long-thần tận thất kinh (3).

Căn-bản của vạn-vật, cũng như của con người chẳng có ở đâu xa : căn-bản ấy ở ngay giữa lòng biến-thiên, cũng như ở giữa lòng con người (4). Cho nên, nếu con người muốn khế-hợp với Thiên-chân, với Thái-cực, chỉ cần hồi quang phản chiếu, đi sâu vào chiều-hướng tâm-linh, định-thần, phát huệ (5).

(1) Đại nhân hợp thiên, Thiên tức ngã, ngã tức Thiên — Dịch Kinh Lai Chú đồ giải — Quyển 1, trang 65.

(2) Cf. Chu Dịch Xiên Chân, tựa.

(3) Ngô Chân trực chỉ quyển 3 trang 11.

(4) Căn-bản do tông Thái-cực tâm — Đại đồng chân kinh quyển thượng trg 4b... Tiên phật, thánh hiền do thủ nhân-tâm phân phúc ư Thiên-tâm nhi qui hồ nhất giả. Sao Kiều quyển hạ tựa — trang 1.

(5) Luyện tâm chi đạo, bất ly phản quan nguyên quyết bản căn — Huyền tông chính chỉ, trang 2b.

Tất cả những nguyên-tắc ấy đã được các Đạo-gia, đơn-gia áp-dụng vào công-cuộc tu-thần.

Đối với thánh-hiền Trung-Hoa thì :

1. Tìm ra Đạo, ra Lý, ra Nhất mới là vấn-đề trọng-đại (1).
2. Các hình-thức, các hoạt-động, các thành-tích bên ngoài chỉ là tùy-thuộc (2).
3. Thực-hiện được đạo-lý mới là quan-hệ, mới là mục-phiếu của cuộc đời. Thế là đắc đạo, đắc Nhất (3).

Tinh-mệnh Pháp-Quyết minh chỉ cho rằng : tam giáo cũng đều qui về Nhất (4).

Các đạo-gia luôn luôn ao-ước :

— Trở về được với nguyên-bản, đạt được tới Đạo-thể (5).

(1) Nhất hóa vạn thiên, ức vạn qui nhất, hoàn ngã thái O viên thành bản tướng. Huyền tông chính chỉ — trang 26.

(2) Nhất Lý khả quán vạn tượng. Vạn tượng bản hồ nhất Lý. Tu Đạo chỉ sĩ, tại minh kỳ Lý ; nhược nệ văn, chấp tượng, tắc khứ đạo viễn hỷ. — Văn Đạo-Giữ giảng-đạo tinh-hoa-lục, trang 59.

(3) Tử-Dương ông viết :

Khuyến quân cùng thủ sinh thân xứ.

Phân bản hoàn nguyên thị được vương.

Kim Đơn yếu quyết 1b

— Hựu văn : Cùng thủ sinh thân thụ khí sơ,
Mạc khùng thiên cơ câu tiết tận.

1b. 1b

— Thái-cực thuần thể dã, nhi thiên địa phá thể dã. Do thuần thể nhi sinh phá thể. Kim dục phân bản hoàn nguyên, tất tá phá thể nhi phân thuần thể. 1b. 1a

(4) Tam giáo qui nhất giả. Đồ tượng giá có O. Tinh Mệnh Pháp-Quyết quyển 7 L. 2.

(5) Phân bản qui chân Dữ đạo vi nhất. Huyền tông chính chỉ hậu ký — trg 2a, 2b 1a

— Kết-hợp với Đạo với Trời (1).

Phùng-hữu-Lan viết :

Chân nhân quay về nguồn-gốc sinh ra mình tức là Thái-Nhất ; như thể là trở nên đồng-thể với trời đất, vạn-vật, (2).

Đạo-gia cho rằng : Âm-dương có hợp-nhất mới thành được Dịch, được Thái-cực.

Âm — Dương = Dịch

Âm + Dương = Thái-cực (3)

Cũng một lẽ tâm-hồn hay thần-khí có hợp-nhất thì Đạo-thể hay Thái-cực mới sinh. Đó là nguyên-tắc căn-bản của khoa luyện đơn, cầu trường sinh bất lão của Trung-hoa (4).

(1) Di nhân hợp Thiên. Thiên tâm ký hợp, Đạo lực diệp toàn. 1b 1a

— Nhân dục tận, Thiên lý lưu-thông 1b. 1a

(2) Chân nhân "phân kỳ sơ sinh", "vị thủy phân v Thái-nhất, tức năng dữ thiên địa vạn-vật vi nhất thể giả dã. Phùng-hữu-Lan, Trung-Quốc Triết-học sử, trang 481.

(3) Âm-Dương hợp-bào nhi thành Thái-Cực, Đại-đồng Chân Kinh — Quyển thượng trang 4b.

— Khâm nạp Mậu, Mậu dương Thổ dã. Ly nạp Kỷ, Kỷ Âm Thổ dã. Nhị Thổ giao-hợp tức Âm-Dương tương-tế, Cương nhu tương dương, do nhật nguyệt nhị tự hợp chi nhi thấu thành Dịch tự dã. Chu-Dịch Tham-Đông-Khế thượng quyển, trang 4.

(4) Phát minh vị sinh chi tiên bản lai diện mục, trúc cơ luyện kỹ, hàm-dưỡng căn nguyên, phối hợp khâm-ly, nhi thành đại được. Thái Thượng Huỳnh đình ngoại cảnh ngọc kinh, thượng quyển trang 21 (Chú).

Sự vị chúng viết :

Đạo vô hình danh, thị thần khí chi tổ dã...

Phiêu tu thứ chi đạo, yếu bất ly thần khí. Thần khí thị tinh mệnh.

Tinh mệnh thị Long Hồ. Long Hồ thị Duyên Cống. Duyên Cống thị Thủy Hòa.

Thủy, Hòa, thị Anh Xá. Anh Xá thị chân Âm, chân Dương.

Chân Âm, chân Dương tức thị thần khí. Đơn Dương Chân-Nhân ngữ lục — tr. 7b

— Thần + tâm = Đạo (Thái-cực)

— Thần + khí = Đạo (Thái-cực)

— Khâm + Ly = Đôn

— Duyên + Cống = Đôn

Huỳnh-đình nội-cảnh có câu :

« Nhất chí bất cửu thăng Hư Vô ... và giải rằng :

« Nhất tức là Hư-Vô (Vô-cực, Thái-cực). Học Đạo cần phải chuyên nhất, hợp nhất với Thần-linh, như vậy có thể thành thần-tiên vậy.

Trang-Tử nói : Người nào biết một, muôn việc đều xong » (1).

(còn tiếp)

(1) Nhất chí bất cửu thăng Hư Vô.

Nhất giả, vô chí xung dã.

Học đạo chuyên nhất, dư linh đồng thể, thần tiên khả tri dã.

Trang-tử văn : Nhân năng tri nhất, vạn sự tất. Thượng thanh, Huỳnh đình nội-cảnh Kinh, trang 13b.

ĐÌNH CHÍNH

Trong V.H.T.S. số 1/1972 bài DỊCH KINH VỚI TRIẾT HỌC, ấn công đã xếp lộn vài chữ, Xin sửa lại cho đúng như sau :

Trang	Giòng	Chữ thứ
34	16	3
34	19	4
35	4	4
38	23	4,5

Thay vì
Cubross
Leptothix
positron
« Kiến sơ »

Xin đổi là :
Culross
Leptothrix
proton
« Kiến sơ »



Goldmann



Goldmann

41 (xem hình vẽ :)

44 17 2

kinh thi nước việt (việt sử dân ca)

(xin đọc VHVS số 2, 1972)

15

Lưỡi vọ độc quá đuôi ong,

Xui người tan hợp dứt lòng nghĩa ân.

Lưỡi vọ, lưỡi chim cú vọ, hễ kêu lên là ắt có việc chẳng lành, chỉ cái lưỡi tàn ác của Trần-Thủ-Độ hễ thốt lời thì ắt có việc loạn luân bất nghĩa. Đuôi ong, đuôi con ong có nọc độc. Lưỡi vọ độc quá đuôi ong, nói cái lưỡi của Trần-Thủ-Độ độc hơn nọc của đuôi con ong. Tan, chỉ vợ chồng Trần-Liễu và Thuận-thiên Công-chúa phải tan, vợ chồng Trần Thái-tông và Chiêu-thánh Hoàng-hậu phải rã. Hợp, chỉ Trần Thái-tông lấy Thuận-thiên Công-chúa (chị dâu) làm Hoàng-hậu. Dứt lòng nghĩa ân, dứt tình nghĩa ái ân vì chồng vợ tan rã.

Thành-công dứt ngôi nhà Lý mà không mang tiếng chiếm đoạt (Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng) Trần-Thủ-Độ được ông vua cháu 8 tuổi phong cho làm Thái-sư Thống-quốc hành-quân chinh-thảo sự.

Đề củng-cố nhà Trần được bền vững, Trần-Thủ-Độ không một việc đại gian đại ác nào mà không làm. Đã ép vua Lý Huệ-tông nhường ngôi cho con gái bé và vô chùa, lại gian-dâm lấy Kiến-gia Hoàng-hậu, rồi ép Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần-Cánh, Trần-Thủ-Độ thi-hành chính-sách nhỏ cỏ nhỏ rễ cái, nói bức cho Lý Huệ-tông treo cổ tự sát.

Trần-Thủ-Độ tuy không làm vua nhưng nắm cả quyền-bính của triều đình.

Thủ-Độ quá mê say nhan sắc mặn-mà của Kiến-gia Hoàng-hậu, vợ của Lý Huệ-tông, chẳng hiềm tình chị em họ, liền khiến ông vua cháu là Trần Thái-tông hạ chiếu giáng Kiến-gia Hoàng-hậu (mẹ vợ vua) xuống làm Thiên-cục Công-chúa và gả cho mình.

Thấy Chiêu-thánh Hoàng-hậu (Lý Chiêu-hoàng) lấy Trần Thái-tông được 12 năm mà không có thai, Trần-Thủ-Độ liền học theo thói Lữ-Bất-Vi, ép vua Trần Thái-tông bỏ Chiêu-thánh Hoàng-hậu, giáng Hoàng-hậu xuống làm Công-chúa, rồi tuyên Thuận-thiên Công-chúa vào cung làm Hoàng-hậu, vì Thuận-thiên Công-chúa lấy Trần-Liễu đã có thai được ba tháng.

Trần-Liễu nổi giận, đem quân làm loạn. Trần Thái-tông (em của Trần-Liễu) bị Trần-Thủ-Độ ép bức việc loạn luân, trong bụng cũng không yên, đang đêm trốn ra chùa Phù-vân trên núi Yên-tử thuộc huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên. Nhưng rồi đầu vào đây cả, ông Nguyệt-lão đại gian đại ác này xe ở đâu thì thành ở đấy. Trần Thái-tông cam muối mặt lấy chị dâu và chị vợ làm Hoàng-hậu. Thuận-thiên Công-chúa cũng muối mặt lấy em chồng và em rể làm chồng. Còn Trần-Liễu thì mất vợ, Chiêu-thánh Hoàng-hậu thì mất chồng.

Tình nghĩa lúc chung chăn kẻ gối, ái ân khi rượu sớm trà khuya bỗng một sớm bị đứt ngang khiến người được vui duyên mới, kẻ phải bơ vơ lạc bạn thật đều do cái lưỡi cú vợ của Trần-Thủ-Độ mà ra.

Nghe được chuyện loạn luân đời bại vô tiền khoáng hậu này, nhân-dân ai lại không cảm hận con vật mặt người lòng thú ấy? Nhưng lại sợ uy-quyền kinh-khủng của hắn đang nắm trọn vận-mệnh của triều nhà Trần, họ không dám hải tên con vật khốn nạn ấy ra mà nguyên rủa, nên đành ngậm-ngủi than trách giùm cho các đương-sự bị trái ngang bằng câu hát:

*Lưỡi vợ độc quả dưới ông,
Xui người tan hợp, đứt lòng nghĩa ân.*

16

*Tiểu thay cây quế trên rừng,
Đề cho thằn lằn thằn mường nó leo!*

Quế, loại cây có vỏ thơm cay đứng đầu các vị thuốc đông-y. Quế quý nhất trong loài cây được ví như các công-chúa trong thời nhà Lý (lý là cây lý, cây mạn). *Thằn lằn thằn mường*, chỉ các tù-trường ở miền rừng núi thượng du thời nhà Lý.

Lý Thái-tông (1010-1028) đi kinh lý miền thượng-du, thấy các tù-trường người mán người mường hùng cứ các nơi hiểm trở thì triều-đình khó chế ngự được chúng, mới nghĩ ra chính-sách dùng hôn-nhân ràng buộc chúng quy-thuận, mới đem Công-chúa Bình-dương gả cho Thân-Thiệu-Thái, tù-trường Lạng-châu, Công-chúa Kim-thành gả cho Lê-Minh-Thuận, tù-trường Phong-châu, Công-chúa Trường-ninh gả cho Hà-Thiện-Khoan, tù-trường Thượng-oai.

Vua Lý Nhân-tông cũng noi theo chính-sách ấy, đem Công-chúa Khâm-thánh gả cho Hà-Tâm-Khánh, tù-trường Vị-long.

Vua Lý Anh-tông gả Công-chúa Thiệu-dung cho Dương-Tự-Minh, tù-trường Phú-Lương.

Đường-đường là một triều-đại uy hùng dám mang quân đi đánh nhà Tống, nhà Lý há lại không có phương sách nào chế ngự được các tù-trường mường mán hay sao, lại phải dùng má phấn giữ biên-thù?

Ngày vu-quy xe ngựa rộn-rịp chạy thẳng lên miền núi cao rừng rậm đưa các công-chúa diễm lệ yêu-khiêu vào sơn-động nhiều lâm-chương sơn-lam giá nghĩa với bọn khổ đống gùi mang dã khiến nhân dân thời bấy giờ vô cùng phẫn oán mà thốt nên lời than tiếc :

Tiếc thay cây quế trên rừng,

Đề cho thằng mán thằng mường nó leo.

(Theo Việt-nam Phong-sử của Nguyễn-Vân-Mại)

Quế, chỉ các cung nhân nhà Lý. Thằng mán thằng mường, chỉ các tù-trưởng các bộ-lạc Mán Mường miền thượng-du thời Lý mặt Trần so.

Thành công trong âm mưu với Kiến-gia Hoàng-hậu khiến Trần-Cánh được lên ngôi khai sáng cơ nghiệp nhà Trần, Trần Thủ-Độ dùng lời nói khích cho Vua Lý Huệ-tông tự sát.

Với chính-sách trừ cỏ phải nhổ sạch gốc rễ, Trần-Thủ-Độ lại dùng độc kế giết nốt các tông-thất nhà Lý để trừ hậu hoạn. Năm Nhâm-thìn (1232), nhân ngày lễ tế tiên-hậu nhà Lý ở thôn Thái-đương, làng Hoa-lâm, huyện Đông-ngàn, tỉnh Bắc-ninh, Trần-Thủ-Độ bí mật cho đào một cái hầm sâu có đặt máy sập và làm nhà ở trên. Khi các tông-thất nhà Lý vào đây cúng tế, Trần-Thủ-Độ cho giật máy sập cho tất cả rơi xuống hầm và cho đổ đất chôn sống luôn.

Còn các cung nhân nhà Lý toàn là những con gái xinh đẹp của nhân dân được tuyển lựa vào, Trần-Thủ-Độ không nỡ tàn sát, bèn đem gả cho các tù-trưởng mán mường ở thượng-du.

Chứng-kiến được cảnh cung nhân mặt hoa da phấn xiêm áo lụa là một sớm phải xa cách kinh thành lên giá nghĩa với bọn khổ đống gùi mang nơi rừng sâu núi điệp, nhân dân chẳng ngăn được nỗi cảm xúc ngậm-ngùi mà thốt lên câu hát tiếc thương.

Tiếc thay cây quế trên rừng,

Đề cho thằng mán thằng mường nó leo !

17

Đánh giặc đánh nước đầy sông,

Đừng đánh nước cạn phải chông mà chìm.

Sông, chỉ sông Bạch-Đằng. Chông, cây trụ bịt mũi sắt cắm ở đáy sông.

Thấy Dương-Diện-Nghệ vừa làm chủ tướng, vừa là cha vợ bị tên nha tướng Kiều-Công-Tiền ám hại, Ngô-Quyền liền đem quân đi đánh tên phản chủ.

Kiều-Công-Tiền là đứa hèn nhát và bất tài liền cho người chạy sang Nam-Hán cầu cứu, nhờ tro công răn cản gà nhà.

Hán-chủ liền nắm lấy cơ-hội để cướp lấy nước ta, cho thái-tử Hoàng-Thảo đem quân sang trước, còn chính mình thì dẫn quân tiếp-ứng theo sau.

Khi chiến-thuyền của Hoàng-Thảo vừa vào đến sông Bạch-đằng thì Ngô-Quyền đã bắt được Kiều-Công-Tiền và cho hãm đến tội phản chủ và rước voi về. Thanh-toán xong tên bán nước cầu vinh, Ngô-Quyền một mặt truyền hịch cho quân-sĩ hết sức phòng bị, một mặt sai người lấy gỗ cạy sắt nhọn cắm ngầm dưới lòng sông Bạch-đằng rồi chờ nước lớn dâng lên liền cho quân ra khiêu chiến. Quân Nam-Hán hăng hái ra sức chèo cho chiến-thuyền lướt tới đuổi theo. Đến lúc nước ròng bắt đầu hạ xuống, Ngô-Quyền quay lại đánh ráo riết giữ số thuyền giặc đúng vào khoàng sông có cắm chông. Bao nhiêu thuyền giặc đều tan tành, chiếc thì lúng đáy, chiếc thì lật

ngheo vì chông sắt đội lên, quân giặc chết quá nửa. Ngô-Quyền bắt sống được Hoàng-Tháo và đem về giết đi. Trận thủy-chiến này xảy ra vào năm 938. Hán chủ được tin con trai bị hại, khóc òa lên, vội đem quân về Phiên-ngu, tồn mặt không dám mang quân sang tham-chiến dò, trò cướp nước nữa.

Ba trăm năm mươi năm sau, tức vào tháng ba năm Mậu-tý (1288) Hưng-đạo-vương Trần-Quốc-Tuấn lại học theo chiến lược của Ngô-Quyền và cũng cả thắng quân Mông-cò một trận sông máu ở Bạch-đăng-giang.

Hưng-đạo-vương đoán biết quân Mông-cò bắt đầu rút quân về vì thiếu hụt lương thảo, bèn sai Nguyễn-Khoái dẫn binh lên qua đường tắt lên vùng thượng lưu sông Bạch-đăng, dùng gỗ đẽo nhọn bịt sắt đóng khắp giữa lòng sông, rồi phục binh chờ nước lớn dâng cao thì đem binh ra khiêu-chiến, như cho thuyền giặc mắc vào khoảng sông có đóng trụ sắt. Hưng-đạo-vương lại sai Phạm-Ngũ-Lão, Nguyễn-Chế-Nghĩa dẫn binh lên phục ở cửa ải Nội-bàn thuộc Lạng-son, chờ quân Nguyên chạy lên đến đây thì ào ra đón đánh.

Hưng-đạo-vương dẫn quân đi phá giặc, chợt được tin báo Ô-Mã-Nhi đã kéo chiến-thuyền đến sông Bạch-đăng. Ngài hô quân-sĩ, chỉ sông Hóa-giang mà thề rằng : " Trận này không phá xong giặc Nguyên, thì không về đến sông này nữa ". Quân-sĩ đều nôn-nước quyết-chiến, kéo một mạch đến sông Bạch-đăng.

Đoàn chiến-thuyền của Ô-Mã-Nhi và Phàn-Tiếp kéo đi dài theo sông Bạch-đăng, chợt có Nguyễn-Khoái, tướng nhà Trần cỡi chiến-thuyền ra khiêu-chiến. Ô-Mã-Nhi cảm giận thúc quân lướt tới hỗn-chiến. Nguyễn-Khoái quay thuyền bỏ chạy. Ô-Mã-Nhi quá ngu xuẩn cứ đốc quân đuổi riết.

Thấy quân Nguyên đã khỏi xa chỗ đóng cọc, Nguyễn-Khoái quay thuyền đánh vật lại. Đại-quân của Hưng-đạo-vương lại chợt kéo đến. Ô-Mã-Nhi và Phàn-Tiếp thấy quân thế của nhà Trần lớn lao quá, không dám ham đánh, mới quay thuyền trở lại. Nào ngờ nước rộng hạ xuống, chiến thuyền

quân Nguyên vướng phải cọc đồ ngheo đồ ngựa, chiếc thì vỡ chiếc thì đắm quá nhiều. Quân nhà Trần thấy giặc đã vô rọ, đánh quá hăng. Quân Nguyên chết thê-thảm, máu nhuộm đỏ cả muôn đợt sóng dập-dồn. Các tướng nhà Nguyên Ô-Mã-Nhi, Phàn-Tiếp, Tích-Lệ, Cơ-Ngọc đều chịu trôi tất cả.

Thấy một khúc sông đã hai lần nhuộm máu quân xâm-lược, nhân-dân nô-nức ca khúc khải-hoàn mới hát lên câu ca-đạo như đề dặn hồ quân giặc chớ đại đột đánh giặc ở nước cạn mà vui thấy nơi đáy nước :

Đánh giặc đánh nước đầy sông,

Đừng đánh nước cạn phải chông mà chìm.

18

Chim quỳên xuống đất ăn trùn,

Anh-hùng lữ vận lên nguồn đốt than.

Chiêm quỳên tức chim đỗ-quỳên do hồn vua Đỗ-Vũ hóa thành, vua Đỗ-Vũ tên thật là Vọng-đế trót thông-dâm với vợ của quan Tề-tướng, xấu-hổ trốn đi, hóa thành chim đỗ-quỳên nhó nước kêu thảm, ám-chỉ Nhân-huệ-vương Trần-Khánh-Dur vì tội gian-dâm bị đoạt hết quan tước cách làm thứ-dân, xấu-hổ trốn vào rừng núi Chí-ling đốt than độ nhật. *Xuong đất ăn trùn* nói xuống nơi thấp hèn. kiếm thức ăn đạm bạc mà sống cũng như Nhân-huệ-vương Trần-Khánh-Dur phải làm nghề ty tiện mà sống qua ngày. *Anh-hùng* chỉ Trần-Khánh-Dur có công chống quân Nguyên, có tước Vương, và danh-vọng như vua Đỗ-Vũ. *Lên nguồn đốt than* nói bị cách làm thứ-dân. Nhân-huệ-vương Trần-Khánh-Dur lên rừng núi Chí-ling làm tiểu-phu đốt than mà sống.

Câu ca-đạo này gồm hai phần, phần trên về vua Đỗ-Vũ hóa thành chim quỳên để so-sánh với phần dưới về Nhân-huệ-vương Trần-Khánh-Dur,

tổ lòng thương tiếc bậc anh-hùng vì tội gian-dâm mà bị đọa đày tử nhục đê răn người đời nên tránh xa việc dâm loạn hầu bảo-toàn vinh-dự và đời sống của mình.

Trong cuộc kháng Nguyên lần thứ nhất (1284-1288), Nhân-huệ-vương Trần-Khánh-Dur biết thừa cơ, rình kẻ hở đánh úp quân Nguyên, lập chiến-công, được vua Trần Nhân-tông khen là người có trí lược.

Về sau ông bị tội gian-dâm. Vốn là tông-thất nhà Trần, và có tước lớn, ông được đi lại trong cung và tư-thông với cung-nữ. Ông lại thông-gian với Thiên-thụy Công-chúa, con dâu của Trần-Quốc-Tuấn. Vì thế ông bị triều-đình xử trượng (đánh đòn) ở Tây-hồ, đoạt hết quan tước, cách xuống làm thứ-dân và bị tịch-thâu hết gia-sản. Quá xấu-hỗ, ông trốn vào rừng núi Chí-linh ở Hải-dương làm nghề đốn củi đốt than mà sống.

Có lẽ ông bị oan ức trong bản án của triều-đình, hoặc ông bị ghét bỏ mà phải chịu sự trừng phạt quá nặng-nề đối với tội trạng của ông. Ông gian dâm mà bị kết án, thì Trần-Thủ-Độ giết vợ của Lý Huệ-tông, giáng xuống làm Thiên-cực Công-chúa để rồi cười làm vợ há chẳng là loạn dâm hay sao ?

Trần-Khánh-Dur là bậc can-trường cam sống lem-luốc đọa đày để mong một ngày xây dựng lại cuộc đời. Cơ-hội ấy đã đến với ông : Quân Mông-cò lại sang xâm-lãng một lần nữa.

Vua Trần Nhân-tông ngự ra Bình-than họp các vương hầu và bá quan bàn cách chống cự, bỗng thấy một chiếc thuyền chở than cùng người lái thuyền đội nón lá vắn áo cụt. Vua Nhân-tông lấy làm lạ, chỉ tay hỏi : * Kia kia không phải là Nhân-Huệ-vương đó sao ? *, và lập tức cho đòi vào.

Vua ban cho ông áo ngự. Trần-Khánh-Dur lại bàn nhiều điều vửa ý vua. Vua phong ông làm Phó-trưởng, theo bá quan về Thăng-long.

Đời lem-luốc cơ-hàn của ông đến đây kết-thúc.

*

19

Đàn kêu tích-tịch-tình-tang.

Ai đem công-chúa lên thang mà ngồi ?

Tích-tịch-tình-tang, tiếng đàn gảy. Công-chúa, Huyền-Trần công-chúa. Ai đem công-chúa lên thang mà ngồi ? câu hát của cung-nữ mách với sứ-thần đến phúng điếu : Ai đem công-chúa bước lên thang vào giàn hỏa mà ngồi để hỏa thiêu ?

Tháng 5 năm Tân-sửu (1301) hiệu Hưng-long thứ 9 đời vua Trần Anh-tông, Thượng-hoàng Trần Nhân-tông đã truyền ngôi cho con, ra tu ở núi Yên-tử, thường du-ngọa khắp sơn-hà trong thiên-hạ, rồi lần sang nước Chiêm-thành.

Lúc lữ thứ ở đất Chiêm, Thượng-hoàng hứa gả Công-chúa Huyền-Trần cho vua Chiêm Chế-Mân (Jaya Simhavarman III).

Chế-Mân sai bề tôi Chế-Bồ-Đại và sứ-bộ hơn một trăm người dâng biểu, tiền vàng bạc, hương quý, vật lạ làm lễ cầu-hôn. Triều-thần nhà Trần đều nói không nên, duy có Văn-túc-vương Đạo-tái và Trần-Khắc-Chung tán thành.

Tháng 6 năm Bình-ngọ (1306) niên hiệu Hưng-long thứ 15, vua Chiêm-thành Chế-Mân dâng châu Ô và châu Lý làm sính-lễ. Vua Anh-tông quyết-định gả em gái là Huyền-Trần về Chiêm-quốc.

Văn-nhân trong nước thời bấy giờ phần nhiều mượn chuyện Chiêu-quân cống hồ làm thơ chế giễu.

Hai châu Ô, Lý đã thuộc vào bản-đồ của nước ta, nhưng dân ở La-thủy Tác-hồng và Đả-bồng không phục, vua Anh-tông mới đổi tên hai châu ấy là Thuận và Hóa vào tháng giêng năm Đinh-vị (1307). Vua sai quan Hành-khiển Đoàn-Nhữ-Hải đến châu Thuận châu Hóa hiệu dụ ân đức của triều-đình, chọn người tài giỏi ra làm quan, cấp cho ruộng đất cấy cấy, tha thuế ba năm.

Mùa hạ tháng 5 năm ấy (1307) Chiêm-vương Chế-Mân mất. Thế-tử Chiêm-thành Chế-Đa-Da (Hari jitāmaja) sai sứ-bộ Bảo-Lộc-Kê sang Trần-triều dâng voi trắng và báo tang.

Tục Chiêm-thành, hễ vua mất thì hoàng-hậu phải lên hỏa đàn tuấn táng. Vua Anh-tông sợ công-chúa bị hại, sai quan Nhập-nội Hành-khiên Thượng-thư Tả Bộc-xạ Trần-Khắc-Chung và An-phủ-sứ Đặng-Văn sang Chiêm-quốc điều tang với dụng-ý cứu công-chúa Huyền-Trần đem về.

Trần-Khắc-Chung sang đến nơi, nói với Thế-tử : « Bản-triều sở dĩ giao hảo với Vương-quốc vì vua trước là Hoàn-vương, người ở Tượng-lâm, thành Diên-xung là đất Việt-thường ; Hai bên liề nhau thì nên yên phận để cùng hưởng hạnh-phúc thái-bình, cho nên bản-triều mới gả công-chúa cho Quốc-vương. Gả như thế là vì thương dân, chớ không phải mượn má phần giữ trường thành. Nay hai nước đã kết hảo thì nên tập lấy phong-tục tốt. Quốc-vương đây mất, nếu triều đình đem hỏa thiêu tuấn táng công-chúa ngay thì việc tu trai không người chủ-trương. Chi bằng theo tục-lễ của bản-quốc, trước ra bãi biển chiêu hồn ở bên trời, đón linh-hồn cùng về rồi mới vào hỏa đàn.

Lúc bấy giờ các cung-nữ của công-chúa Huyền-Trần biết công-chúa sẽ bị hỏa thiêu, nhưng không biết làm sao, nhân thấy sứ nhà Trần đến điều tang mới hát lên câu :

*Đàn kêu tích-tích-tình-tang,
Ai đem công-chúa lên thang mà ngời ?*

20

*Của trời trời lại lấy đi,
Giương hai mắt ngó làm chi được trời.*

Trời, nói thiên-tử nhà Trần. Của trời, nói Công-chúa Huyền-Trần là của thiên-tử nhà Trần. Lấy đi, nói Trần-khắc-Chung lập kế đem Công-chúa Huyền-Trần về nước. Giương hai mắt ngó làm chi được trời, nói triều-thần Chiêm-thành giương mắt ngó Trần-khắc-Chung đoạt Công-chúa Huyền-Trần đem đi mà không làm gì để phản-ứng cả.

Mùa hạ tháng 5 năm Đinh-vị (1307) Chiêm-vương Chế-Mân (Jaya Simhavarman III) mất. Thế-tử Chiêm-thành Chế-Đa-Da (Hari jitāmaja) sai sứ-bộ Bảo-Lộc-Kê sang triều-đình nhà Trần dâng voi trắng và báo tang.

Theo tục-lễ Chiêm-thành, hễ vua mất thì Hoàng-hậu phải lên hỏa-đàn thiêu sống. Vua Anh-Tông sợ em gái bị hại mới sai quan Nhập-nội Hành-khiên Thượng-thư Tả Bộc-xạ Trần-khắc-Chung và An-phủ-sứ Đặng-Văn sang Chiêm-quốc điều tang và lập mưu cứu đoạt Công-chúa Huyền-Trần về nước.

Đến triều-đình Chiêm-quốc, Trần-Khắc-Chung khuyên Thế-tử Chiêm nên tập theo phong-tục tốt. Hễ Quốc-vương mất mà Hoàng-hậu phải chịu thiêu sống thì việc tu trai không người chủ-trương. Chi bằng Thế-tử nên theo tục-lễ của Trần triều, cho Hoàng-hậu ra bãi biển chiêu hồn cố-quân ở bên trời và đón linh hồn cùng về rồi mới đưa Hoàng-hậu lên hỏa-đàn tự thiêu, có như thế thì linh-hồn của cố-quân và của Hoàng-hậu mới được theo nhau mà về cõi thượng.

Thế-tử Chế-Đa-Da tin theo và thi-hành đúng như lời của Trần-khắc-Chung dạy bảo.

Trong lúc Hoàng-gia Chiêm-thành đang thành kính cầu kính cúng lạy ở bãi biển để đón rước linh-hồn của cố-quân, Trần-khắc-Chung cỡi một chiếc thuyền nhẹ lướt tới trong khói hương mù-mịt, võ-sĩ nhanh-nhẹn nhảy phốc sang thuyền ngự của Chiêm-triều đoạt Công-chúa Huyền-Trần rồi giương buồm chèo gấp lướt như bay ra khơi và nhập vào đoàn chiến-thuyền đang đợi và sẵn-sàng chiến-đấu.

Triều-thần Chiêm-thành quá tin nên không đề phòng bằng quân-lực, đành giương mắt ngó theo cánh buồm bọc gió cướp đoạt bà Hoàng-hậu của họ rẽ sóng ra khơi.

Thành-công mỹ-mãn trong sứ-mạng vạn hiểm thiên nguy, quan quân thủy-thủ nhà Trần dương dương tự đắc khinh miệt quân Hời khờ-khạo chỉ biết giương mắt ngó ngác ngó theo bằng câu dân-ca :

Của trời trời lại lấy đi,

Giương hai mắt ngó làn chi được trời.

21

Tiểu thay hột gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẫn lừa rom !

Hột gạo, gạo rất quý đáng sánh như trân châu (củi quế gạo châu), ám chỉ Công-chúa Huyền-Trần. *Nước đục*, chỉ người Chiêm, nước da đen sạm màu. *Lừa rom* bùng cháy mãnh-liệt trong phút chốc rồi tàn ngay, chỉ ngọn lửa tình giận nguôi không thủy chung của Trần-Khắc-Chung.

Tiểu thay Công-chúa Huyền-Trần quý báu trong trắng như hột gạo đã bị gả cho vua Chiêm có nước da đen sạm lại nung nấu bằng thứ lửa tình giận nguôi.

Cướp được Công-chúa Huyền-Trần trong tay quân Chiêm-thành, quan Nhập-nội Hành khiển Thượng-thư Tả-bộ-xạ Trần-Khắc-Chung gặp cơ-hội ngàn năm một thuở, được thỏa niềm ân-ái cùng người đẹp lá ngọc cành vàng mặc cho thuyền tình linh-đỉnh trên biển ái.

Một năm ròng rã trôi qua bao cơn mây khơi mưa biển, Trần-Khắc-Chung mới đem Công-chúa Huyền-Trần về đến Thăng-long.

Hưng-nhượng-vương Trần-Quốc-Tảng (con của Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn) rất ghét việc thừa nước đục thả câu này, hề trông thấy Trần-Khắc-Chung thì liền mắng : « Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng ? » (Trần-Khắc-Chung = nhà Trần có thể dứt). Cho nên Trần-Khắc-Chung hề trông thấy Trần-Quốc-Tảng thì tránh mặt.

Biết được Huyền-Trần Công-chúa trước gả cho vua Chiêm-thành Chế-Mân, nay lại bị Trần-Khắc-Chung tư-thông ân-ái trong một năm trời trên mặt biển, dân chúng mới hát lên câu ca-dao :

Tiểu thay hột gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẫn lừa rom !

Họ không dám khai rõ tên họ sợ động đến triều-đình, nên họ hát v rất kín đáo mà lời thơ vẫn nhả nhận rõ-ràng.

(Còn tiếp)

so sánh và phân tách quan niệm của đông và tây trong vấn đề lập phả

(tiếp theo VHVS số 2, 1972)

A — QUAN-NIỆM VỀ GIA PHẢ CỦA TÂY PHƯƠNG

Qua phần nội dung của cuốn gia phả ngày xưa và Ngành phả học Âu-châu ta đã thấy sự khác biệt quá rõ ràng giữa hai ngành gia phả Đông và Tây. Bây giờ ta thử phân tách xem sự khác biệt ấy, như thế nào.

Trong Chương này chúng tôi sẽ phân tách thật tỉ mỉ hai quan niệm ấy, nhưng chúng tôi cũng không quên chú trọng nhiều hơn để được nói kỹ hơn đến quan niệm làm gia phả của người Việt-Nam. Đó mới là khâu mới chính của mục này, vì có nghiên cứu kỹ quan điểm của Việt-Nam trong vấn đề lập phả thì các phả gia tương lai của chúng ta mới nắm vững được mấu chốt của vấn đề, nhiên hậu mới biết rõ đường lối mẫu mực để mà theo.

Điểm khác biệt trước hết về quan niệm làm phả giữa Đông và Tây, là Tây-phương ít quan tâm đến cá nhân hay giòng họ đơn thuần mà phần nhiều các nhà soạn phả chỉ chú trọng tới tập thể, đặt nặng công cuộc khảo cứu vào vấn đề lịch sử và xã hội nhiều hơn. Và từ quan điểm đó, khi người Tây-phương nghiên cứu gia phả (hiểu theo nghĩa của A.đông), họ đề tâm tới việc trức tác các sách giáo khoa và khái luận về phả học như « Gia đình và Phả hệ » (1943/A. De Maricourt), « Phả học và Lưu trữ văn thư gia tộc » (1953/Marius Dujardin), « Hướng dẫn sưu tầm gia phả » (1953/Jacques Meurgey), « Khái luận thực hành khảo cứu phả học » (1957/Lucien P. Royer) v.v... Còn về lịch sử thì người Tây-phương dốc tâm tìm tòi khảo cứu lịch sử các giòng họ trong nước như « Khảo sát vùng Poitou », « Khảo cứu miền Savoie », « Khảo cứu chuyên chú về các Tổ tiên », « Một cuộc sưu tầm Phả học » của H. Beauchet, Filleau, E. De Foras, Ivoire, H. Frotier de la Messelière... Nói tóm

lại là ngành phả học của Tây-phương nghiêng hẳn về lịch sử chung của các giòng họ, khảo cứu mọi biến chuyển trong xã hội cùng tình trạng dân số, đất đai của từng vùng để rồi từ việc truy cứu nguồn gốc một cá nhân, một giòng họ hay một xứ, ngành phả học Tây-phương chuyển hướng sang một lãnh vực rộng lớn với việc nghiên cứu tất cả các giòng họ lớn nhỏ sang hèn trong và ngoài nước, thiết lập những cơ quan sưu tầm phả liệu cùng triệu tập các Hội nghị quốc gia quốc tế gạt hẳn chủ nghĩa cá nhân và gia tộc ra ngoài.

Điểm khác biệt thứ nhì của gia phả Tây-phương là trong mọi công cuộc sưu tầm khảo cứu cũng như mọi hoạt động trong xã hội, người Tây-phương thường áp dụng khoa học để tìm ra đáp số, coi khoa học như là một phương pháp hợp lý và hữu hiệu nhất để giải quyết thỏa đáng mọi vấn đề liên quan tới quốc gia xã hội. Dựa vào quan niệm đó cùng với phương pháp đa dụng của khoa học, ngành phả học Âu-châu không còn thu hẹp trong phạm vi gia đình mà lan rộng sang địa hạt quốc tế, khoa học hóa từ ý nghĩa, cách tạo dựng cho tới phương pháp thực hiện. Cho nên, trái với người Việt-Nam coi gia phả là một hình thức tôn kính đối với tổ tiên (trong việc cúng giỗ) và bảo tồn giòng dõi (trong việc sinh con đẻ cái), người Tây-phương quan niệm ngành phả học chỉ là một khoa học thuần túy nhằm mục đích khảo cứu nguồn gốc con người, và muốn truy cứu gốc tích con người một cách rõ ràng xác thực thì cần phải đi sâu vào lịch sử xã hội, vì con người vĩnh viễn lệ thuộc vào xã hội.

Vì quan niệm về gia phả của Tây-phương man mác như thế cho nên muốn thực hiện công cuộc đó một cách hoàn hảo tốt đẹp, người Tây-phương đã phải tốn công vận dụng tất cả các ngành học thuật khác vào công cuộc truy tầm khảo cứu ấy như là khoa di truyền, bút tướng, khoa phân tâm học, dân số học, y học, sử học, nhân chủng học, xã hội học v.v... Riêng về khoa di truyền học được người Tây-phương cho là một khoa học mầu nhiệm nhất để khám phá ra nguồn gốc con người. Sau việc tìm ra định luật di truyền của Naudin và Grégor Mendel, người Tây-phương cho rằng môn học này có nhiều sự liên quan mật thiết tới nguồn gốc cổ rở con

người nên đã tích cực áp dụng môn học này vào ngành phả học. Vậy, ảnh hưởng của các môn học nói trên đối với ngành phả học Âu-châu như thế nào ?

Nói về sự di truyền (L'Hérédité); đối với Tây phương, khoa học này quả là một khám phá mới mẻ xuất hiện với những định lý rõ rệt. Cách đây hơn một trăm năm, Mendel đã tìm ra sự tạp chủng bằng cách thí nghiệm sự di truyền vào hai thứ đậu khác giống rồi tìm ra được ba định luật cho sự tạp chủng của loài người như sau :

1. Những đặc tính di truyền được coi là những đơn vị bất di bất dịch. Những đơn vị ấy mãi mãi giữ được sự toàn vẹn trải qua nhiều thế hệ liên tiếp : đó là Luật thuần nhất các đặc tính. (Les caractères héréditaires se comportent comme des unités stables, qui persévèrent dans leur intégrité à travers les générations successives : Loi de Pureté des caractères).

2. Nếu hai đặc tính tương phản cùng ở trong cơ thể thì một trong hai đặc tính ấy lấn át hẳn đặc tính kia và chỉ còn có ảnh hưởng của đặc tính ấy : đó là Luật chế ngự. (Si deux caractères opposés se trouvent en présence dans l'organisme, l'un des deux éclipse totalement l'autre et son influence est sensible à exercer : Loi de Dominance).

3. Những đặc tính đã hòa hợp trong cơ thể lại phân tách trong các giao tử và những mẫu hình có trước sự giao hợp lại xuất hiện thuần túy trong các cháu chắt : Đó là Luật Phân cách. (Les caractères unis dans l'organisme se disjoignent dans les gamètes et les types d'avant le croisement réapparaissent purs dans la descendance : Loi de Ségrégation).

(La Généalogie — Page 37)

Sau khi sự di truyền các đặc tính đã được chứng minh, người ta có thể thử lại sự kiện ấy với các loài vật, rồi với con người, thì thấy rằng những định luật về di truyền cũng rất phức tạp, vì những đặc tính tuy có nhiều và phương tiện gây giống rất sẵn nhưng tỉ lệ chỉ thật đúng đối với hàng trăm con người. Và lại, muốn khảo nghiệm lại định luật ấy đối với con người,

người ta không thể sắp đặt những mẫu người có giống giống thuần túy, xách động các cuộc hôn nhân và cũng không vì sự sinh sản kém sút hay vì sự trường thọ của con người mà khảo cứu cùng một lúc hàng trăm cháu chắt hay hơn hai ba thế hệ. Cứu cánh duy nhất là phải trông chờ vào các giống họ liên tục và vào sự khảo cứu những lứa anh em song sinh mà sự giống nhau kỳ lạ có thể giải thích bằng sự xác định tính cách di truyền của những điểm đặc biệt ấy. Riêng đối với con người, thoát đầu người ta lưu ý xem xét những đặc tính về thể chất được thừa hưởng của tổ tiên, những đặc tính ấy có rất nhiều trong toàn thể hình dáng con người như dáng dấp, diện mạo, tay chân, tóc tai, v.v... Sự di truyền cũng có thể ảnh hưởng tới một vài đặc điểm khác như sự trường thọ hay toàn bộ tuần hoàn như loại máu O, máu A, máu B hoặc máu AB. Do đó, những cuộc hôn nhân giữa những người cùng loại máu sinh ra những con cháu mà loại máu đã được ấn định theo luật Mendel. Một phần những đặc tính thuộc về tinh thần cũng có sự di truyền như trí thông minh, dấn dộng, sự suy xét, ý chí... Theo Bác sĩ Alexis Carrel, thì trí óc người ta hòa lẫn với thể xác như trong một bức tượng. Tóm lại, thể chất và tinh khí con người, do tổ tiên di truyền lại, xếp đặt con người ta vào một trong những hình thái đã có từ đời Hippocrate. Cũng xin nói thêm là người Tây phương còn sử dụng cả khoa quan sát nhân dạng và khoa triết tự vào ngành phả học. Khoa trên lưu tâm đến sự cấu tạo nhân hình. Trong một cuốn sách khảo cứu riêng về khoa này, L. Vannier quan sát sự tạo lập các chất than, chất lân tinh và chất huỳnh quang liên quan đến việc cấu tạo về thể chất và tinh thần con người (vóc dáng, óc thẩm mỹ, tính đa cảm, sự quân bình của trí não...). Còn khoa dưới thì phân tách những chữ viết của người ta trong một gia đình. J. Van Lakeren-Matthes là một nhà bút tướng cũng đề ý tới vấn đề này. Nhờ tìm ra được sự di truyền, một số đặc tính chung về tinh thần đã biểu lộ rõ rệt trong các ngành con cháu, và cũng nhờ đó người ta đã khám phá ra được những con hoang cùng nhiều tổ tiên danh tiếng đã bị bỏ quên.

Như vậy, chỉ nội vấn đề di truyền mà đã có biết bao nhiêu nhà bác học thông thái từ khắp nơi trên thế giới, từ năm này qua năm khác, dốc tâm suy luận để tìm ra những định luật của di truyền. Họ nghiên cứu tỉ mỉ xem người này bị di truyền cách thế từ bao nhiêu đời, từ ông tổ nào đến ông tổ nào; người kia giống ông tổ ở đời thứ mấy ở những đặc điểm nào, đứa bé ấy sinh ra trong một hoàn cảnh xã hội nào cũng là phân loại máu và nghiên cứu riêng rẽ từng chủng tộc. Căn cứ vào những định luật của Mendel, người Tây phương cho rằng tất cả mọi người đều khác nhau bởi những đặc tính về thể chất và tính tình do 2 động lực tạo nên là Sự Di Truyền và Ngoại Cảnh: « Ông cha chúng ta (Tây phương) đã nhận thấy có một vài sự trùng hợp (giống nhau) được tổ tiên di truyền lại. Những sự di truyền gọi là cách thế di truyền đó được coi như là « Một quyền lực huyền bí đã phân phát những sự trùng hợp và dị biệt ấy một cách vô định luật, và tùy hứng mà cho tái phát hiện những đặc tính của tổ tiên một cách không thể nào giải thích nổi ». (Nos ancêtres constataient certaines ressemblances héritées des ancêtres mais considéraient l'hérédité appelée l'atavisme comme « Une sorte de puissance mystérieuse distribuant sans aucune loi les ressemblances et les dissemblances » et produisaient à son gré d'inexplicables résurgences des caractères ancestraux).

(La Généalogie — Page 37)

Và cũng khởi đầu từ sự di truyền của Mendel, các nhà giả Tây-phương lại đi sang một địa hạt khác là truy cứu cả đến vấn đề thuần nhất chủng tộc, nghĩa là khảo cứu một giống họ nào, các nhà giả ấy làm cả cái công việc truy tầm sắc tộc của giống họ đó. Do đó họ cực lực đả phá lý thuyết dân tộc chủ nghĩa (Le Racisme) nêu ra trong môn giả học. Vì họ quan niệm rằng người nào cũng có trong mình giống máu hỗn hợp của nhiều dị chủng, kể cả các bậc vua chúa, tỉ như Hoàng hậu Juliana xứ Hòa-lan lại thuộc về giống dõi Thành-Cát Tư-Hãn (Gengiskhan) và vua Charles Quint cũng như vua Henri IV có tổ tiên là các vị Hoàng đế La-mã do bà Eudoxie Commène sinh ra. Các nhà giả này cho là hầu hết dân châu Âu

đều có những tổ tiên cụ kỷ vô danh thuộc giống dõi của nhiều chủng tộc, vì không người dân Âu-châu nào là không mang trong người ít nhiều khế huyết của các đạo quân xâm lăng Âu-châu thời Trung cổ như Hung-nô, Ả-rập, Hung-gia-lợi và các tay lái buôn xứ Syrie và Do thái, tức là không có giống người nào là không bị pha trộn với các giống khác (lai).

Dựa vào những sự kiện đó, các nhà giả Tây-phương, từ một hình thức đầu tiên là truy tầm nguồn gốc các giống họ, đã chuyển giả phả sang một địa hạt khác là khoa dân số học (La Démographie). Và các chuyên gia này, sau khi khảo cứu những bản thống kê giả học liên hằng hải xem xét những nguồn gốc cổ xưa, moi móc cả đến tình trạng hộ tịch và những phả liệu. Năm 1956, một nhà khảo cứu trứ danh là Henri đã biên soạn một cuốn sách nói về những giống họ cổ xưa ở Thụy-sĩ và sau khi thực hiện một cuộc khảo sát đặc biệt về hôn phối, sanh, tử, đã lập luận rằng những giả phả chỉ biết ghép một cành với thân cây mà không lưu ý tới các cành khác thì đối với khoa nhân khẩu học (tức là dân số học) thật không có chút ích lợi gì. (Les généalogies qui se contentent de rattacher une branche au tronc, sans souci des autres branches, n'ont pour la démographie aucun intérêt). (La Généalogie, page 49). Tác giả nói thêm: trong trường hợp một cuốn giả phả (của Tây-phương) theo giống cháu chắt với hình thức ghi chép tất cả các ngành có thể có những khuyết điểm là ngăn cản vấn đề khảo cứu tỉ lệ hôn phối và số tử của những người lưỡng tuồi. Và nhà giả học, nhà dân số học còn có thể biết nhiều hơn ai về các giống họ tản cư hay các kiểu dân vì lý do tôn giáo, chính trị hay kinh tế, và cũng có thể biết nhân số của các giống họ ấy. Nhà giả học San Juan De Jaruco đã khảo cứu về 467 giống họ quý phả hiện tại của xứ Cuba thì nhận thấy trong số 46 họ thuộc nguồn gốc ngoại bang có 27 họ gốc Pháp. Hoặc một trường hợp khác: trong khi khảo sát 262 họ đại diện cho tất cả các ngành quý tộc xứ Champagne trong năm 1667 thì thấy có 131 họ gốc tích ở ngay trong xứ, 105 họ gốc ở các tỉnh của Pháp, và 25 họ là nguồn gốc ngoại bang. Ngoài ra, nếu giống nội là người ở trong xứ thì ngành ngoại thường là ở nơi khác. Nhờ khoa dân số học, ngành giả

học Âu-châu đã thấu lượng được nhiều sự khảo cứu và tài liệu phả học có giá trị.

Trong khi nghiên cứu các giòng họ, các phả gia Tây-phương để ý tới cả lịch sử xã hội (L'Histoire sociale). Họ cho rằng, trên bình diện lịch sử xã hội, môn phả học phát hiện ra một sự xáo trộn ghê gớm: một số dân quê chất phác thường là con cháu các vua chúa và Quốc vương nước Bỉ cũng như cựu hoàng Lô-mã-ni đều là giòng dõi của một nông dân tầm thường, trong khi một số lớn gia đình vương giả lại là con cháu một chi đi ở như trường hợp Catherine Ire, Nữ hoàng của tất cả Nga-quốc. Các nhà soạn phả Tây-phương còn cho rằng nếu các giòng người thường có họ với nhau thì các tầng lớp xã hội lại có mối giây liên lạc hơn thế, nhưng các tầng lớp xã hội ấy không phải là sự sắp đặt riêng của từng cá nhân mà là toàn thể những giòng họ luôn luôn tiến hay thoái trên bậc thang xã hội, di truyền là những gia đình quý tộc cổ xưa lại sinh ra các con cháu đều làm nông dân thợ thuyền. Với dẫn chứng ấy, các phả gia Tây-phương cho rằng công cuộc khảo cứu về gia phả các giòng họ của mọi tầng lớp sang hèn tiện phú trong xã hội giúp cho lịch sử xã hội thêm phong phú và chính các tầng lớp giòng họ ấy đều đóng góp cho sự thành lập quốc gia Âu châu.

Khảo cứu về lịch sử, các phả gia Tây-phương kết luận rằng tất cả các vấn đề xã hội đều có những hình thức thuộc về gia phả, như thế môn phả học có thể phát sinh ra nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử. Còn nếu muốn khảo cứu về lịch sử các giòng họ (L'Histoire des familles) thì các nhà soạn phả Tây-phương cho rằng hết thảy các khoa học của nhân loại chỉ có thể khảo cứu con người qua giòng họ của người đó và chính lịch sử các giòng họ mới là mục đích thật sự của môn phả học nó biến ngành này thành một khoa học riêng biệt. Và lại, sự khảo cứu đó không phải là chỉ giải thích cho riêng từng người những đặc tính di truyền mà còn giải thích những đặc tính do hoàn cảnh tạo nên, vì chính hoàn cảnh gia đình biểu lộ sâu xa nhất sự mở mang của con người. Những hành vi cùng cách ăn ở của cha mẹ tổ tiên phải được khảo cứu lần lượt dựa trên phương diện sinh vật học, dân số học, xã hội học và

trong khung cảnh những biến cố lịch sử để phân tích về tương lai của giòng họ trong phạm vi sinh vật học, văn hóa, dân số và xã hội. Vì thế, khoa triết lý và sự huyền bí thuộc về gia tộc cũng xuất hiện, những cái đó có thật sự cùng những sự góp phần tinh thần và vật chất của các giòng họ. Trong khi làm sống lại dĩ vãng qua những con người đã tạo lập ra dĩ vãng đó, các phả gia Tây-phương sẽ tách rời sự phù du với sự vĩnh cửu bởi lẽ gia đình chính là một cơ cấu bền bỉ nhất của thế giới loài người. Họ cho rằng mỗi người (Tây-phương) trong cái thế giới ấy sẽ đi còn được sống sót qua bao sự biến thiên của lịch sử chính là nhờ có sự trung gian của tổ tiên họ từ 2000 năm nay.

Nhìn vào quá trình tiến triển của ngành phả học Âu-châu thì ta thấy rằng sự tiến bộ ấy là kết quả đương nhiên của một nền văn minh khoa học tây phương, nhưng sự tiến bộ đó cũng còn do một nguyên nhân khác thúc đẩy: đó là sự tranh chấp ngấm ngấm và dai dẳng về đất đai, chủng tộc giữa các nước bên Tây-phương. Thật vậy, Âu-châu với một diện tích hơn 10 triệu cây số vuông và một khối dân tới 500 triệu người, nếu đem so với Á-châu thì không những đất đã hẹp mà người lại đông và trong đó chỉ có mấy giòng chính là Pháp, Đức, Anh, Ý, còn hầu hết đều kết hợp bởi nhiều sắc dân (Burgonde, Ostrogoth, Hung-nô, Mông-cô, Wisigoth, Vandale...). Nhìn vào bản đồ Âu-châu, ta thấy chỉ chít những nước nhỏ, mỗi nước là một sắc dân, mặc dầu sự sinh hoạt cùng văn tự ngôn ngữ chẳng khác nhau là bao nhiêu. Với đất đai quá chật hẹp như thế, với một sắc dân hỗn tạp như thế nên tuy châu Âu đã chia thành nhiều quốc gia độc lập, nhưng từ bao thế kỷ nay vẫn đề tranh giành ảnh hưởng về đất đai dân số vẫn diễn biến không ngừng. Nước nào cũng cố gắng tìm hết cách để chứng minh là người ấy, giòng ấy cùng chung một dòng máu và một văn hóa phong tục với mình từ đời xưa đời xưa cốt để giành lấy người và đất hầu mở mang cho lãnh thổ được rộng thêm. Vì luôn luôn lo ngại quốc gia mình có thể bị thôn tính tiêu diệt trước những quốc gia khác mạnh hơn vì số dân đông hơn, cho nên đầu muốn đầu không thì nền phả học Âu-châu cũng bắt buộc phải đi theo một chiều hướng khác

đượm màu sắc chính trị. Sự chuyển hướng ấy đã gây ra những tranh chấp đẫm máu về đất đai, chủng tộc giữa các nước bên Tây-phương, điển hình nhất là vụ tranh giành hai miền Alsace-Lorraine giữa Pháp-Đức ngày xưa (1918). Chính những tranh chấp đó là một trong những nguyên nhân khiến cho bản chất thuần túy của gia phả Tây-phương phải biến tính lần lần làm cho ý niệm về tổ tiên giòng họ ở trong các gia đình Tây-phương cũng bị ảnh hưởng lây. Đó là điều khác biệt rõ rệt nhất giữa quan niệm Đông và Tây trong vấn đề lập phả và cũng là điều trái ngược hẳn với người Việt-Nam là : khi người Việt-Nam lập phả thì chỉ cần chép tên tuổi mô mà giỗ tết và chỉ chú trọng đến giòng họ cùng việc sùng kính tổ tiên mà thôi. Quan niệm đó đã được dân tộc Việt-Nam thể hiện qua bao nhiêu đời với câu : « Báo Bản Tôn Tộc » (1). Còn quan niệm của người Tây-phương thì lại đặt trọng tâm vào việc Khảo Cứu Chủng Tộc. Vì vậy, tuy cùng một hình thức là « Gia Phả », nhưng thật ra thì Đông và Tây khác nhau rất xa.

Với chủ trương đường lối ấy, người Tây-phương tạo ra xung quanh môn phả học của họ nhiều vấn đề phức tạp với những nguyên tắc, định lý vô cùng rắc rối, mỗi người mỗi việc trong gia phả Tây-phương đòi hỏi một công cuộc sưu tầm nghiên cứu thật tỉ mỉ. Họ luôn luôn dùng khoa học làm dẫn chứng để mở xé vấn đề tận cốt rễ. Chỉ nội vấn đề di truyền, Tây-phương mất bao ngày giờ để tìm tòi nghiên cứu luật Mendel, phương pháp Sosa, khảo cứu cả đến ảnh hưởng của tật bệnh, tính tình, nhân dạng, triết tự, bút tướng...

Xét kỹ quan niệm, đường lối cùng phương pháp tạo dựng gia phả của Tây-phương thì ta có thể quả quyết mà không sợ nhầm lẫn rằng ngành phả học Âu-châu chỉ là sự tổng hợp của tất cả các môn học của nhân loại. Nói tóm lại, Tây-phương, từ một hình thức tìm nguồn gốc con người trong gia đình để biết rõ tổ tiên thì lại vượt khỏi phạm vi gia đình đi sang lãnh vực khảo cứu lịch sử con người trong xã hội để sau cùng tiến tới việc bành trướng môn phả học ra tới quốc gia và quốc tế. Vậy thì ngành phả học Âu-châu tuy thật sự có tiến bộ hơn Việt-Nam, nhưng phương pháp và đường lối ấy không thể nào phù hợp với quan niệm của Việt-Nam được. (còn tiếp)

(1) Báo bản : đền ơn lại nguồn gốc của mình, tức là báo đáp công ơn của ông bà tổ tiên — Tôn tổ : tôn quý giòng họ.

AI-LAN

sưu-khảo

một vấn-đề văn-hóa cần phải minh-xác :
ai là người sáng-chế chữ quốc-ngữ
nước ta ? cố đạo Alexandre de Rhodes ?
quần chúng vô-danh ?

Lịch sử Thiên-Chúa-giáo ở Việt-Nam đã nhìn nhận rằng chính cố đạo Alexandre de Rhodes là người đã gây dựng lên nền đạo Thiên-Chúa ở miền Bắc Việt-Nam, mà cũng là người đã tổ-chức các cơ quan tôn-giáo này trong nước ta.

Các nhà bác-học, các nhà âm-ngữ (linguistes) và các nhà sử-học muốn tìm tòi những việc xưa tích cũ của dân-tộc Việt-Nam vào khoảng hơn ba trăm năm trước, thì phần nhiều đều phải lục những sách của cố-đạo Alexandre de Rhodes đã viết về Việt-Nam, và những sách tự-diễn, sách mẹo học tiếng Việt ; cuốn « Bắc-kỳ lịch sử » và các sách dụ-ký, hồi-ký của ông, để làm tài liệu nghiên-cứu.

Ông Louis Cadière viết tiêu-sử Cố A. de Rhodes đã cho biết :

« Chẳng những người Pháp mang ơn ông A. de Rhodes, mà cả người Annam cũng mang ơn ông về phương diện tinh thần trí thức nữa. Dầu ông không phải thật là người đặt ra quốc ngữ, nhưng chính ông đã có công sửa sang sắp đặt lại, và truyền bá chữ quốc-ngữ trước hết, rồi dân tộc Việt-Nam mới nhờ đó mà bắt đầu tiếp xúc với văn minh Tây-phương. »

*

Cố A. de Rhodes sanh ở tỉnh A ignon nước Pháp ngày 15 mars 1591, gốc ông người Y-pha-nho.

Năm 1623, từ Lisbonne, ông xuống thuyền đi qua phương Đông, tới ở xứ Ma-Cao, học tiếng Nhật-bản. Mục đích của ông là muốn qua giảng đạo Thiên-chúa ở Nhật, nhưng hồi đó bên Nhật cấm đạo Thiên-chúa gắt quá, thành ra ông sang Việt-Nam.

Năm 1624, ông cùng bảy ông Cơ-đạo khác đi thuyền buồm từ Ma-caoa qua Việt-Nam mất hết 19 ngày.

Lên bến «Ke an», (tức là cửa Đà-nẵng). Ông vô ở Hội-An, và bắt đầu học tiếng Việt liền. Học bốn tháng, ông đã dùng tiếng Việt mà xưng tội được. Rồi sáu tháng thì ông giảng kinh được.

Sau khi rành tiếng Việt rồi, ông mới vô châu Chúa Nguyễn là Sài-Vương và cảm-hóa được một bà chúa (?) chịu theo đạo. Nhờ đó mà ông được ở yên tại Huế 18 tháng. Thời gian này, ông giảng đạo, được một số người theo.

Năm 1627, ông đi ra Bắc. Hồi ấy vào đời Lê-Thần-Tôn và chúa Trịnh-Tráng.

Sách chép rằng nhờ ông dâng cho chúa Trịnh-Tráng lễ vật đem từ bên Pháp qua, trong ấy có cái đồng-hồ bánh xe là chúa Trịnh ưa nhất, nên ông được phép giảng đạo thông-thả ở Bắc-kỳ. Rồi ông cất nhà thờ, dựng lên họ đạo thứ nhất ở Bắc và đặt tiếng «Đức chúa Bời» để chỉ tiếng «Dieu» của Pháp. Chúa Trịnh lại còn cất nhà cho ông ở giữa thành Thăng-long. Chúa Trịnh-Tráng có người em gái và bà mẹ (vợ Trịnh Tùng) đều theo đạo, và quân lính, dân kinh thành cũng theo đạo khá đông.

Có một số người ghét đạo, họ thường nói cho chúa Trịnh biết rằng các ông cơ-đạo là người tay trong của họ Mạc ở Cao-bằng và Chúa Nguyễn ở Thuận-hóa (Huế lúc bấy giờ).

Do đó, chúa Trịnh sanh nghi nên truyền yết thị cấm đạo và cấm dân lui tới nhà các cơ-đạo.

Lúc ấy dân chúng bàn tán rằng: Sở dĩ chúa Trịnh cho ông A. de Rhodes và các Cơ-đạo được ở Thăng-long giảng đạo thông thả là vì lợi dụng: có các cơ-đạo ở thì tàu buôn bán của người Bồ-đào-Nha hay lui tới, đem lễ vật dâng cho chúa Trịnh và giúp súng đạn cho chúa Trịnh để đánh với chúa Nguyễn. Nhưng cách một thời gian lâu, không có tàu của Bồ-đào-Nha tới nữa, thành ra qua năm 1630 chúa Trịnh sai lính dẫn cả các ông cơ-đạo và ông A. de Rhodes đày vào Châu Bồ-Chánh (tức Quảng bình) cho các ông an trí tại một nơi vắng vẻ ngay bên cạnh Hoành Sơn. Núi này chia ranh Nam—Bắc thời ấy.

Thế là ông A. de Rhodes ở miền Bắc hơn ba năm — từ tháng 3 năm 1627 đến tháng 5 năm 1630.

Ở chỗ bị đày ít lâu, rồi ông xuống thuyền đi sang Tàu. Ông ở đó mười năm. Đến năm 1640, ông lại trở qua miền Nam-Việt giảng đạo.

Ông có công với chữ quốc ngữ là từ lúc ông bị chúa Trịnh-Tráng đày vô Quảng-bình. Trong lúc ông ở đây, ông đi giảng đạo mấy nơi lân cận như Hà-tĩnh, Nghệ-an và tại Quảng-Bình. Mấy nơi này có nhiều người theo đạo. Có một số người sau trở thành thầy giảng. Rồi chữ quốc ngữ do mấy thầy giảng người Việt ở địa phương này mà lần lần cải tiến thêm. Có điều, ai là người đặt ra chữ quốc ngữ trước tiên thì không biết được.

Từ bên Trung-quốc trở về Việt-Nam năm 1640 đến 1645, ông A. de Rhodes đã gặp nhiều gian nan nguy-hiêm, vì chúa Nguyễn hồi ấy là Công-Thượng-Vương, đối với Thiên-Chúa, khi thì cho phép giảng đạo tự do, khi thì ra lệnh cấm, làm cho ông phải bôn ba lăm lăm, trốn tránh nhiều nơi, nay ở Quảng-Nam, mai vô Qui-nhon... trong sáu năm trời lưu-lạc ở các tỉnh này, khổ sở cũng nhiều mà giảng cho người ta theo đạo cũng khá bộn.

Sau hết, chúa Nguyễn là Công-Thượng-Vương ra lệnh nhất định cấm tuyệt đạo Thiên Chúa, và bắt hết các giáo sĩ. Mấy ông cơ-đạo thì bị đuổi ra khỏi bờ cõi Việt-Nam, duy có ông A. de Rhodes thì Công-Thượng-Vương sai dẫn ra Huế ngày 11 Juin 1645, đem hạ ngục rồi lên án xử tử.

Nhưng về sau nhờ có một vị triều thần can-gián, nên chúa Nguyễn tha cho ông khỏi tử-hình, nhưng buộc ông phải ra khỏi nước Việt.

Thế rồi chúa Nguyễn sai lính giải ông về Quảng-nam, giao cho quan Trấn thủ tỉnh này giam lại, chờ có ghe tàu người ngoại quốc đến sẽ cho ông quá giang về xứ.

Ông A. de Rhodes ngồi chờ trong ngục ở Quảng-nam 22 ngày. Tối ngày 3 Juillet 1645 thì ông được giải xuống ghe rời khỏi Việt-Nam.

Lần đó, ông cố đạo A. de Rhodes về Pháp luôn cho tới chết.

Khi ông xuống thuyền về từ biệt đất Việt, ông nói : " Tôi từ già xứ Nam-kỳ bằng thế xác mà thôi, chớ không phải từ già bằng tấm lòng, cả đến từ già Bắc-kỳ cũng thế ». (Đời danh Nam kỳ thuở đó của Chúa Nguyễn cai trị là từ Huế tới Quảng-nam mà thôi, chớ chưa có miền Nam như bây giờ).

AI SÁNG TẠO RA CHỮ QUỐC NGỮ ?

Theo tài liệu của nhà học-giả quá cố Đào-trình-Nhất thì các sách đạo để lại, không có cuốn nào nói rõ gốc tích chữ quốc ngữ, từ đâu ra, hay là có sách ấy mà chưa ai tìm ra được chăng ? Nhưng có điều chắc chắn thì cố đạo A. de Rhodes không phải là người đầu tiên sáng chế ra chữ quốc ngữ. Có lẽ ông ấy lúc đến giảng đạo ở nước ta thì chữ quốc ngữ đã có rồi, nhưng còn lờ mờ lắm, nên ông chấn chỉnh lại để dùng nó mà truyền đạo cho tiện với dân bản xứ, và dùng lối chữ đó để in kinh sách cho con chiên ta đọc ? Vì đó, trong ít nhiều cuốn sách, mỗi khi nhắc đến ông A. de Rhodes đều viết rằng : Ông có công sửa sang lại chữ quốc ngữ để truyền dịch ra tiếng Việt. Ông lại làm tự điển và một cuốn mẹo tiếng Việt để lại về sau cho các cố đạo qua truyền giáo ở đây, học tiếng Việt-Nam. Ông lại có soạn một cuốn sách giảng, chữ La-tinh một bên, chữ quốc ngữ một bên. Khi ông bị trục xuất từ Việt-Nam về, ông in sách ấy tại thành La-mã, rồi truyền sang nước ta. Cuốn sách ấy rất hữu ích cho các thầy giảng đạo sau đó.

Thế thì ông A. de Rhodes không phải là người đầu tiên đã sáng chế ra quốc ngữ, mà chỉ có công sửa sang cải tiến thêm cho nó mà thôi.

Vậy thì ai là người đầu tiên có sáng kiến đặt ra chữ quốc ngữ ?

Cho đến bây giờ, chưa ai tìm ra đích xác ai là thủy tổ sáng chế chữ quốc ngữ.

Chúng ta có thể nghĩ rằng : chữ quốc ngữ của ta không có tác giả đích thực, mà có lẽ do nhiều người trải qua nhiều thời gian và không-gian, dân tộc ta đã đóng góp vào mỗi người một chút sáng kiến sửa đổi, cải biến, thêm thắt cho đến một thời nào đó, Việt ngữ trở nên có hình thức khả-di cho là chữ quốc ngữ của ta. Rồi dần dần ngày một trau chuốt khả quan thêm mãi cho đến nay. Cũng như ca-dao, tục ngữ, là một kho tàng văn hóa bình dân của Việt-Nam trải qua bao thời đại, qua bao nhiêu thế kỷ, ca-dao, tục-ngữ, về rất phong phú như vậy mà có ai biết tác giả nào đâu ?

Việc trau dồi, sửa chữa, thêm thắt cho quốc ngữ ta ngày một phong phú như hiện nay, có lẽ là do chung cả dân-tộc tạo nên, theo quan niệm trên đây.

Nhưng còn ai đã đặt một viên đá đầu tiên cho kẻ sau noi theo đó mà xây nên đắp móng ?

Theo chữ quốc ngữ ta đương dùng, thì nó thoát thai từ chữ La-tinh. Nhưng ngày xưa, dân ta chưa biết chữ La tinh hay chữ của một nước Tây phương nào. Như vậy, ta có thể đoán rằng bắt đầu có chữ quốc ngữ là do các vị truyền đạo của Tây-phương du nhập vào nước ta, đem kinh sách chữ La-tinh vào, rồi các vị cố đạo như A. de Rhodes, dùng mẫu tự đó ghép lại, âm theo tiếng nói của dân ta để truyền đạo và để các vị ấy học tiếng Việt. Và kẻ tạo tác đặc lực cho việc này là thầy giảng người gốc Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-binh... đã theo học đạo và giảng đạo dưới sự chăm nom của cố đạo A. de Rhodes, đã nói ở đoạn trên.

Trong các vị cổ đạo theo chân ông A. de Rhodes, có người Y-pha-nho, Bồ-đào-nha, Pháp giúp sức vào công việc tạo phương tiện ngôn ngữ, văn tự và giảng đạo, cùng với tin đồn người Việt kể trên đây nữa. Việc có người Bồ-đào-nha giúp sức là không còn nghi ngờ gì nữa, vì ta thấy chữ đ ở quốc ngữ ta với chữ đ của Bồ-đào-nha chỉ có một. Nghĩa là cũng có cái gạch ngang trên đầu chữ. Như thế, diềm giống nhau về chữ đ này, ta có thể nghĩ là không phải ngẫu nhiên trùng hợp nhau mà hẳn nó đã có liên-quan mật thiết với chữ quốc ngữ ta từ ngày xưa.

Vậy ai là ông tổ đặt ra chữ quốc ngữ của ta ?

Câu hỏi này từ xưa nay chúng ta vẫn thắc mắc chưa thể giải đáp đích xác và khẳng định được.

Nhưng cũng có thể cổ đạo A. de Rhodes đã sáng tác ra trước tiên rồi người mình do theo đó mà chỉnh đốn, biến chế thêm ?

Nhưng sao tài liệu lại bảo : « Cổ A. de Rhodes có công sửa sang lại chữ quốc ngữ » (Theo Đào-trình-Nhất và Louis Cadière).

Lại căn cứ trong một trang sách giảng, bằng chữ quốc ngữ của cổ đạo A. de Rhodes đã in ra thì ta có thể đoán nó biến thể dần dần với sự sửa chữa của người mình để cho đúng với tiếng Việt :

Như chữ chúa Trời, ông viết là « Blôri », chữ Cửa, ông viết là « Cũ », chữ vậy, ông viết ra « Nhều », chữ phúc ông viết thành « fôu », chữ việc, ông viết là « wis » chữ quán, ông viết « cuên » v.v...

Thế thì ông A. de Rhodes đã dùng mẫu tự Pháp—hay La-tinh—ghép lại thành tiếng Việt, nhưng ông là người ngoại quốc nên phát âm trại ra, và có chữ dùng theo âm tiếng Pháp như chữ quán, viết thành « cuên » chẳng hạn.

Rồi sau, có cụ Trương-vinh-Ký, biết chữ La-tinh và chữ Pháp cũng nhiều tiếng nước khác, rồi cụ chữa sửa lại, đặt ra mẹo luật và cải tiến lần cho đến sau.

Vậy thì ai đã đặt ra chữ quốc ngữ đầu tiên cho dân tộc ta ???

Cổ đạo Alexandre de Rhodes ?

Quần-chúng Việt-Nam vô danh ?

victor hugo và xã-hội chủ-nghĩa

Vừa xuất bản xong, khoảng tháng 6 năm 1862, bộ « *Les Misérables* » của Victor Hugo đã được dịch ra nhiều thứ tiếng : Ý-đại-lợi, Y-pha-nho, Anh, Đức, Nga... (1)

Gần một trăm năm sau, về văn-nghiệp của Victor Hugo nói chung, và về quyền « *Les Misérables* » nói riêng, Paul Valéry đã nhận xét rằng : « *Hugo nous apparaît aujourd'hui un des plus grands astres du ciel littéraire...* »

Hugo tiên-sanh ngày nay hiện ra dưới mắt chúng ta như là một trong những vì sao sáng chói nhứt của vòm trời văn-nghệ...

Chỉ xem lời tựa của bộ « *Les Misérables* » cũng hiểu qua vì sao mà Victor Hugo được thế-giới hoan-nghinh nhiệt-liệt như vậy :

« *A ceux qui travaillent.*

A ceux qui pensent.

A ceux qui souffrent.

« *Tant qu'il existera, par le fait des lois et des mœurs, une damnation sociale créant artificiellement, en pleine civilisation, des enfers, et compliquant d'une fatalité humaine la destinée qui est divine ; tant que les trois problèmes du siècle, la dégradation de l'homme par le prolétariat, la déchéance de la femme par la faim, l'atrophie de l'enfant par la nuit, ne seront pas résolus ; tant*

(1) Nguyễn-văn-Vinh đã dịch « *Les Misérables* » ra Việt-văn, thành bộ « *Những kẻ khổ nạn* ».

Hồ-liều-Chánh đã phóng-tác « *Les Misérables* » thành bộ « *Ngon cỏ gió đùa* ».

que, dans certaines régions, l'asphyxie sociale sera possible ; en d'autres termes, et à un point de vue plus étendu encore, tant qu'il y aura sur la terre ignorance et misère, des livres de la nature de celui-ci pourront ne pas être inutiles.

Hauteville-House, 1er janvier 1862. »

Tặng những ai lam-lý.

Tặng những ai suy-tr.

Tặng những ai đau-khổ.

Bao giờ mà từ thực-trạng của luật-pháp và phong-tục, nảy sanh trong xã-hội cái khổ-kiếp đọa-đày nó thiết-lập một cách giả-dối những địa-ngục trần-gian giữa thời-buổi văn-minh, và nó dùng cái số-phận do con người bày ra để gây phiền-phức rối-rắm thêm cho cái vận-mạng vốn do thiên-định ; bao giờ mà ba vấn-đề này của thời-đại : vì có giai-cấp cùng-đình khổ rách áo ôm mà người đàn-ông bị khinh-khi bị-bạc, vì có tình-trạng đói khát, thiếu ăn thiếu mặc mà người đàn-bà phải truy-lạc sa-đọa, vì bị hãm vào vòng u-mê ám-chươngng mà con trẻ phải suy-nhược yếu-hèn, bao giờ mà ba vấn-đề đó chưa được thanh-toán xong ; bao giờ mà ở một ít địa-phương, sự nghẹt-thở trong xã-hội còn có thể có ; nói một cách khác, và đứng về một quan-điểm sâu rộng hơn, bao giờ trên mặt đất này còn dốt nát và khốn-cùng, thì những quyền sách thuộc loại quyền này sẽ có thể không vô-ích vậy.

Hauteville-House, (1) ngày 1 tháng 1 năm 1862

*

(1) Năm 1851, sau cuộc đảo-chính của Napoléon III, Victor Hugo bị trục-xuất trốn qua Bruxelles (nước Bỉ), xuất-bản quyển « Napoléon le Petit », rồi đến năm 1852 đến ở cũ-lao Jersey.

Năm 1855, bị trục-xuất khỏi Jersey, Victor Hugo đến cũ-lao Guerneséy, mượn nhà số 20, tại Hauteville, để tạm-trú trong thời-gian lưu đày.

Bởi thế, không ai chối-cãi rằng bộ « Les Misérables » có tánh-chất khuynh-tả. Nhưng ít ai chú ý rằng « Les Misérables » khuynh-tả thật, song khuynh-tả một cách hữu-lý, một cách có chánh-nghĩa, khác hẳn chủ-nghĩa cộng-sản. Bằng-chứng cụ-thể như là tác-giả « Les Misérables » đã viết như vậy ngay trong tác-phẩm của mình xuất-bản năm 1862 tức là vào thời-kỳ cực-thịnh của chủ-nghĩa cộng-sản (1) :

« Le communisme et la loi agraire croient résoudre le deuxième problème (2). Ils se trompent.

Cộng-sản chủ-nghĩa và phân-điền pháp tưởng rằng giải-quyết được vấn-đề thứ nhì. Cả hai đều lầm-lạc.

Đoạn văn sau đây chứng-minh cho lời kết-luận đó của nhà đại-văn-hào :

Tous les problèmes que les socialistes se proposaient, les visions cosmogoniques, la rêverie et le mysticisme écartés, peuvent être ramenés à deux problèmes principaux.

« Premier problème : Produire la richesse.

Deuxième problème : La répartir.

Le premier problème contient la question du travail.

Le deuxième contient la question du salaire.

Dans le premier problème il s'agit de l'emploi des forces.

Dans le second, de la distribution des jouissances.

(1) Cùng với Engels, Karl Marx viết « Bản tuyên-ngôn của đảng cộng-sản » (manifeste du parti communiste) năm 1848. Sáng-lập-viên của đệ nhất quốc-tế, Marx đã định-nghĩa học-thuyết của mình trong quyển « Le Capital », năm 1867.

(2) Premier problème : produire la richesse

Deuxième problème : la répartir

Vấn-đề thứ nhất là tạo ra sự phong-phú.

Vấn-đề thứ nhì là phân-phối sự phong-phú . . .

Du bon emploi des forces résulte la puissance publique.

De la bonne distribution des jouissances résulte le bonheur individuel.

Par bonne distribution, il faut entendre non distribution égale, mais distribution équitable. La première égalité, c'est l'équité.

De ces deux choses combinées, puissance publique au-dehors, bonheur individuel au-dedans, résulte la prospérité sociale.

Prospérité sociale, cela veut dire l'homme heureux, le citoyen libre, la nation grande.

L'Angleterre résout le premier de ces deux problèmes. Elle crée admirablement la richesse ; elle la répartit mal. Cette solution, qui n'est complétée que d'un côté, la mène fatalement à ces deux extrêmes : opulence monstrueuse, misère monstrueuse. Toutes les jouissances à quelques-uns, toutes les privations aux autres, c'est-à-dire, au peuple ; le privilège, l'exception, le monopole, la féodalité, naissant du travail même. Situation fautive et dangereuse qui assoit la puissance publique sur la misère privée, et qui enracine la grandeur de l'État dans les souffrances de l'individu. Grandeur mal composée où se combinent tous les éléments matériels et dans laquelle n'entre aucun élément moral.

Le communisme et la loi agraire croient résoudre le deuxième problème. Ils se trompent. Leur répartition tue la production. Le partage égal abolit l'émulation. Et par conséquent le travail.

C'est une répartition faite par le boucher, qui tue ce qu'il partage.

Il est donc impossible de s'arrêter à ces prétendues solutions. Tuer la richesse, ce n'est pas la répartir.

Les deux problèmes veulent être résolus ensemble pour être bien résolus. Les deux solutions veulent être combinées et n'en faire qu'une.

Ne résolvez que le premier des deux problèmes, vous serez Venise, vous serez l'Angleterre. Vous aurez comme Venise une puissance artificielle, ou comme l'Angleterre une puissance matérielle ; vous serez le mauvais riche.

Vous périrez par une voie de fait, comme est morte Venise, ou par une banqueroute, comme tombera l'Angleterre. Et le monde vous laissera mourir et tomber, parce que le monde laisse tomber et mourir tout ce qui n'est que l'égoïsme, tout ce qui ne représente pas pour le genre humain une vertu ou une idée.

Il est bien entendu ici que par ces mots, Venise, l'Angleterre, nous désignons non des peuples, mais des constructions sociales ; les oligarchies superposées aux nations, et non les nations elles-mêmes. Les nations ont toujours notre respect et notre sympathie. Venise, peuple, renaîtra ; l'Angleterre, aristocratie, tombera, mais l'Angleterre, nation, est immortelle. Cela dit, nous poursuivons.

Résolvez les deux problèmes, encouragez le riche et protégez le pauvre, supprimez la misère, mettez un terme à l'exploitation injuste du faible par le fort, mettez un frein à la jalousie inique de celui qui est en route contre celui qui est arrivé, ajustez mathématiquement et fraternellement le salaire au travail, mêlez l'enseignement gratuit et obligatoire à la croissance de l'enfance et faites de la science la base de la virilité, développez les intelligences tout en occupant les bras, soyez à la fois un peuple puissant et une famille d'hommes heureux, démocratisiez la propriété, non en l'abolissant, mais en l'universalisant, de façon que tout citoyen sans exception soit propriétaire, chose plus facile que l'on ne croit, en deux mots, sachez produire la richesse et sachez la répartir, et vous aurez tout ensemble la grandeur matérielle et la grandeur morale...

Voilà, en dehors et au-dessus de quelques sectes qui s'égarèrent, ce que disait le socialisme ; voilà ce qu'il cherchait dans les faits, voilà ce qu'il ébauchait dans les esprits.

Efforts admirables ! Tentatives sacrées !

VICTOR HUGO

Les Misérables

— Tome deuxième —

(Quelques pages d'histoire Lézardes sous la fondation)

Đề riêng qua một bên những ảo-tưởng về vũ-trụ, điều mơ mộng và chủ-nghĩa thần-bí, tất-cả những vấn-đề mà các nhà xã-hội-học có ý muốn giải-quyết đều có thể qui về hai việc trọng-yếu :

Việc thứ nhất là tạo ra sự phong-phú.

Việc thứ nhì là phân-phối sự phong-phú.

Việc thứ nhất chứa đựng vấn-đề lao-động. Việc thứ nhì, vấn-đề nhơn-công.

Trong việc thứ nhất, quan-hệ là cách xử-dụng các năng-lực.

Trong việc thứ nhì, quan-hệ là cách cấp-phát các sự thụ-hưởng.

Xử-dụng các năng-lực cho đúng mức thì gây-dựng được thế-lực cho quốc-gia.

Cấp-phát các sự thụ-hưởng cho đúng mức thì gây-dựng được hạnh-phúc cho từng cá-nhơn một.

Nói cấp-phát đúng mức, phải hiểu không phải là cấp-phát đồng-đều, mà là cấp-phát công-bình. Sự đồng-đều quan-trọng vào bậc nhất là sự công-bình.

Bên ngoài là thế-lực quốc-gia, bên trong là hạnh-phúc cá-nhơn, hai việc này kết-hợp chặt-chẽ nhau lại, từ đấy nảy sanh sự phồn-thịnh xã-hội.

Xã-hội phồn-thịnh nghĩa là cá-nhơn hạnh-phúc, công-dân tự-do, quốc-gia hùng-cường.

Tạo ra sự phong-phú và phân-phối sự phong-phú, hai vấn-đề ấy, nước Anh giải-quyết vấn-đề thứ nhất. Nước Anh tạo được sự phong-phú một cách khá-ái, nhưng nước Anh phân-phối sự phong-phú một cách sai-lầm (1). Sự giải-quyết chỉ đầy-đu đủ có một khía cạnh ấy, cố-nhiên đã lỗi cuốn

(1) Tình trạng trước năm 1862.

nước Anh đến hai thái cực này : một đằng là sự giàu-có thái-quá, đằng khác là sự khốn-cùng thái-quá. Tất-cả những sự thụ-hưởng dồn về cho một thiểu-số, tất-cả những sự túng-thiếu dồn về cho các người khác, nghĩa là cho đại-đa số dân chúng, ưu-tiên, ngoại-cách, độc-quyền, phong-kiến, đều do chính sự lao-động mà nảy sanh ra. Tình-trạng sai-lầm và nguy-hiểm này đã gây-dựng thế-lực chung trên sự khốn-cùng riêng, và đã đề cho sự hùng-cường của quốc-gia châm-gốc châm-rẽ vào các nỗi khổ-đau của từng người một. Sự hùng-cường này được tạo-thành không đúng cách vì trong đó đã kết-hợp tất-cả những yếu-tố vật-chất, không có lấy một yếu-tố đạo-đức nào.

Cộng-sản chủ-nghĩa và phân-điền-pháp tưởng rằng giải-quyết được vấn-đề thứ nhì ; phân-phối sự phong-phú. Cả hai đều lầm-lạc. Phân-phối theo cộng-sản chủ-nghĩa và phân-điền-pháp, cách phân-phối này giết chết sự sản-xuất. Sự phân-chia đồng-đều hủy-diệt lòng-ganh-đua. Và như vậy là hủy-diệt sự làm-việc. Đó là cách phân-chia của anh hàng-thị, anh ta sát-hại những gì anh ta phân-chia. Vậy nên không thể nào đứng chân ở những cái gọi là sự giải-quyết ấy được. Sát-hại sự phong-phú, không phải là phân-phối sự phong-phú.

Hai vấn-đề : đào-tạo và phân-phối sự phong-phú, đòi hỏi được giải-quyết chung mới được giải-quyết thỏa-đáng. Hai giải-pháp đòi hỏi được phối-hợp và được hóa thành một mà thôi.

Chỉ giải-quyết vấn-đề thứ nhất của hai vấn-đề, ông sẽ là thành-tử hổ Venise, ông sẽ là nước Anh. Như thành-phố Venise, ông sẽ có một thế-lực nhơn-tạo, hoặc bằng một thế-lực vật-chất ; ông sẽ là một trợ-cứ. Ông sẽ suy-vong do con đường bạo-hành như cách thành-phố Venise đã suy-vong, hoặc bằng một sự phá-sản như cách nước Anh sẽ sụp-đổ. Rồi thì thế-giới sẽ đề-mặc cho ông suy-vong và sụp-đổ, bởi vì thế-giới đề cho sụp-đổ và suy-vong tất-cả cái gì chỉ là ích-ký, tất-cả cái gì không biểu-dương cho nhơn-loại một đức-tánh hay một quan-niệm.

Xin nói rõ ra đây rằng dùng những tiếng thành Venice, nước Anh, chúng tôi không chỉ danh những dân tộc mà chỉ danh những cấu-tạo xã-hội, các thiều-số chánh-trị đề-nên lên các quốc-gia, chứ không phải chính các quốc-gia. Các quốc-gia luôn-luôn được chúng tôi kính-nể và mến-yêu. Venice, về phương-diện dân-tộc, sẽ phục-sanh; nước Anh, dưới chế-độ quý-tộc, sẽ sụp đổ, chứ còn nước Anh, một quốc-gia, thì trường-tồn. Điều này nói rồi, chúng tôi xin tiếp-tục.

Ông hãy giải-quyết cả hai vấn-đề đào-tạo và phân-phối sự phong-phú, hãy khuyến-khích người giàu và bảo-vệ người nghèo; diệt-trừ sự khốn-khở, chấm dứt sự người mạnh bóc-lột người yếu một cách bất lương; chặn đứng sự ganh-tị bất-chánh giữa người đang gây dựng cơ-nghiệp chống người đã có cơ-nghiệp; hòa-giải đồng lương và việc làm cho thật chính-đính và đượm tình huynh-đệ tương thân; phối-hợp nền giáo-dục miễn phí và cưỡng bách vào sự trưởng-thành của tuổi thơ, và biến khoa-học, thành nền-tảng của nam-tính; phát-triển các khiếu thông-minh đồng thời thu-dụng các cánh tay cứng-cáp; tỏ ra vừa là một dân-tộc hùng cường vừa là một gia-đình của những người có hạnh-phúc; đa-chủng-hóa tài-sản, nghĩa là không phải hủy-diệt tài-sản mà phổ-cập tài-sản, thế nào cho mỗi công-dân, bất cứ là ai, đều là sở-hữu-chủ một tài-sản, việc này dễ-dàng hơn người ta tưởng; tất vài lời là hãy biết gây-dựng sự phong-phú, và hãy biết phân phối sự phong-phú rồi thì ông sẽ có vừa là sự vĩ-đại về vật-chất, vừa là sự vĩ-đại về tinh-thần...

Khác hơn một vài bè-đảng đã lờ đường đó là cái gì mà xã-hội chủ-nghĩa đã nói lên; đó là cái gì mà xã-hội chủ-nghĩa tìm kiếm trong các sự việc; đó là cái gì mà xã-hội chủ-nghĩa phác-họa trong các tâm-trí.

Những cố-gắng đáng hâm-mộ làm sao! Những mưu-toan đáng thích-phục làm sao!

PHAN-VĂN-HỮU

vai trò của thư-viện trong kế-hoạch nâng cao dân trí

Tại các nước Âu-Mỹ cũng như một số các nước ở Á châu và Đông-Nam-Á, việc tổ-chức Thư-viện phản ảnh một cách trung-thực trình độ văn-minh và dân-trí của nước đó. Thật vậy, tại các nước này người ta quan-niệm "dân khôn nước mới mạnh". Mà muốn cho dân khôn không có cách gì khác hơn là phải lo bồi bổ món ăn tinh thần của quốc-dân, bằng cách tổ-chức hệ thống Thư-viện để phục vụ tất cả các giai tầng trong xã-hội, từ thành thị đến tận thôn quê xa xôi hẻo lánh.

Tại Hoa-kỳ cũng như bất cứ các nước tân tiến khác, Thư-viện đại loại có thể chia làm ba thứ: Thư-viện học-đường, Thư-viện chuyên-biệt và thư-viện công-cộng.

1. Thư-viện học-đường gồm từ bậc Mẫu-giáo đến bậc Cao-học của Quốc-gia. Tại mỗi bậc, Thư-viện đóng một vai trò rất thiết-thực và hữu-hiệu cho chương-trình giảng-huấn. Ở bậc Tiểu-học và Trung-học, người Quản-thủ Thư-viện được tham gia vào ban Giám-đốc của trường và luôn hợp tác một cách chặt-chẽ với Hiệu-trưởng và giáo-chức để thiết lập chương-trình học cho trường. Giáo-chức cho biết môn mình sẽ dạy, Quản-thủ sẽ sưu-tập đầy đủ tài liệu giúp cho giáo-chức soạn bài và sau đó, phân phối cho học-sinh đọc để mở rộng thêm kiến thức liên quan đến mỗi môn học tại trường. Ngoài sách giáo khoa, thư viện trường tiểu-học cũng như trung-học còn phải thu thập tất cả sách, báo, tạp-chí, thích hợp cho từng lứa tuổi và có tánh cách giáo-dục, để học-sinh đọc, vừa giải trí một cách lành mạnh, vừa mở rộng kiến-vấn của họ.

Ở bậc Đại học tổ chức Thư-viện trở nên vô cùng phức tạp nhằm cung ứng cho Giáo-sư và Sinh-viên đầy đủ tài liệu liên quan đến ngành học của mình hầu rộng đường khảo-cứu. Có thể nói, ở bậc Đại-học, nếu Sinh-viên hoặc Giáo-sư muốn nghiên-cứu bất cứ một vấn đề gì liên quan đến ngành học thì Thư-viện có bổn phận phải cung cấp tài-liệu thích ứng. Nếu chẳng may, Thư-viện thiếu tài liệu ấy, thì nhân-viên phòng Tham-khảo phải xoay-xở đủ cách để giúp người đọc có tài-liệu tham-cứu ví-dụ như mua hay mượn từ Thư-viện khác v.v...

2. Ngoài Thư-viện học-đường còn có Thư-viện chuyên biệt nhằm cung ứng tài liệu đặc-biệt liên-quan đến một ngành chuyên môn nào. Ví dụ : tại Pittsburgh tiểu-bang Pennsylvania có Thư-viện chuyên-biệt của hãng Westinghouse. Hãng này chuyên môn sản-xuất về điện-học ứng-dụng. Scripps Institute ở California có Thư-viện chuyên-biệt về Hải-dương học. Thư-viện của hãng hay của Viện này có nhiệm vụ tập trung đầy đủ các tài-liệu trong và ngoài nước liên quan đến các ngành hoạt động nêu trên. Hàng ngày có nhiều trăm Tiến-sĩ và Kỹ-sư đến Thư-viện này để nghiên-cứu... Ngoài ra, mỗi cơ-xưởng, kỹ-nghệ bậc trung-bình trở lên đều có Thư-viện ngay trong cơ sở để đáp ứng nhu cầu thợ thầy và chuyên-viên v.v...

3. Ngoài hai loại Thư-viện học đường và chuyên-biệt, loại Thư-viện sắp đề cập đến là Thư-viện công-cộng. Loại Thư-viện này mọc khắp nơi trong xứ đặc-biệt ở nơi nào có dân cư tụ tập. Tại mỗi tỉnh thành đông đảo, nhiều Thư-viện công cộng mọc lên nhằm đáp ứng nhu cầu dân chúng xung quanh vùng đó. Dịch vụ Thư-viện công-cộng được tổ chức một cách phức tạp nếu số tài liệu lên khá cao. Khác với Thư-viện học-đường và Thư-viện chuyên-biệt, Thư-viện công-cộng không có tham vọng tập trung tài liệu một cách khá chuyên môn, như 2 loại Thư-viện nêu trên, mà trái lại tập trung tài liệu nhằm phục vụ cho tất cả các giới trong xã-hội thuộc các thành phần và nghề nghiệp khác nhau, trong đó có giới thanh-thiếu-niên và nhi-đồng nữa. Vì thế, tại mỗi Thư-viện công-cộng luôn-luôn có một gian phòng lớn dành riêng cho hạng

đọc-giả này. Nhằm gieo ấn tượng tốt cho trẻ em, phòng lúc nào cũng trang-hoàng rực-rỡ, sách và tạp-chí được đóng bìa cứng, đẹp-để thích hợp với trình-độ của thanh thiếu niên. Do đó, phòng thiếu-niên và nhi-đồng rất hấp dẫn đối với giới đọc-giả tí hon này. Tùy theo lứa tuổi, trẻ em có thể đến Thư-viện mỗi tuần vài lần để nghe cô Thủ-thư phụ trách nhi-đồng kể chuyện cổ-tích có tánh cách giáo-dục với hình ảnh sống động gây hào-hứng cho các em không ít. Muốn đảm trách phần vụ này, nữ Thủ-thư phải có khả-năng về giáo-dục và khả-năng chuyên-nghiệp nữa.

Ngoài chuyện cổ-tích, thanh thiếu-niên còn được xem chiếu phim hằng tuần. Phim được chọn lọc kỹ-lưỡng, vừa gây hào-hứng, vừa lòng cốt chuyện luân-lý, giáo-dục v.v... Các em còn được mượn sách về nhà đọc và mượn phim đem về nhà chiếu trong ít ngày.

Từ Tỉnh-thành, quận, làng và bất cứ nơi nào có dân cư sống tập trung là có Thư-viện. Nhiều khi 5, 10 gia-đình sống rải-rác trên núi đồi, hẻo-lánh, không tiện lập Thư-viện để cung ứng cho thiếu số vì quá tốn kém, Thư-viện nào gần đấy nhất có bổn phận chớ sách báo mỗi tuần 2 lần đến cho các gia-đình này (Thư-viện lưu-động). Vì vậy, biển cố, phát minh dù xảy ra ở bất cứ phương trời nào trên thế-giới, trong một thời gian ngắn là mọi người trong xứ đều biết hết. Đó là chưa đề cập đến truyền hình và phát-thanh hằng ngày.

Xem thế, ta nhận thấy rằng không có phần tử nào trong xã-hội bị bỏ rơi, ngay cả những tội phạm cũng vẫn được tiếp tục học trong lúc còn ngồi tù, những người mù lòa, câm điếc v.v... cũng đều có sách, tạp-chí và các tài-liệu khác để tham khảo học hỏi.

Thư-viện mọc như nấm, sách vở dồi-dào cũng chưa đáp ứng toàn vẹn nhu cầu của đọc-giả. Nhiều nơi còn nghĩ ra cách thiết-lập hệ-thống Thư-viện nhằm tích-cực phục-vụ đọc-giả một cách hoàn-hảo hơn. Ví-dụ ở tiểu-bang New-York, dân số độ 17 triệu. Ngoài Thư-viện Tiểu-học và Trung-

học, có lối 1.000 Thư-viện công cộng và trên 400 thư-viện Đại-học và Cao-đẳng. Tất cả Thư-viện này chia thành 22 hệ thống. Mỗi hệ thống gồm vài ba chục Thư-viện cùng nằm trong một vùng thuận tiện liên lạc với nhau về phương diện địa-lý. Mỗi một hệ-thống có một Thư-viện trung-ương để chỉ dẫn, đôn đốc, giúp đỡ các Thư-viện hội-viên của hệ-thống mình. Đặc biệt là Thư-viện trung ương này phải biết mỗi Thư-viện thuộc hệ thống có những tài-liệu gì quan trọng. Nếu đọc-giả đến bất cứ Thư-viện nào trong hệ thống, để mượn tài liệu tham-khảo, rùi Thư-viện không có tài liệu đó thì Thư-viện phải chuyển lời yêu cầu của đọc-giả đến Thư-viện trung-ương của hệ thống, để nơi này chỉ định Thư-viện nào có tài liệu ấy phải tức tốc gửi thẳng đến Thư-viện mà đọc-giả yêu cầu, hoặc gửi thẳng tài liệu ấy đến tận nhà đọc giả trong vài giờ đồng hồ sau.

Phương tiện liên lạc bằng điện-thoại hay viễn-ký rất nhanh chóng. Nếu chẳng may, cả hệ thống không có tài liệu ấy thì Thư-viện trung-ương lập tức dùng viễn-ký chuyển lời yêu cầu của đọc-giả đến cơ quan tổng trung-ương của cả 22 hệ thống. Cơ-quan này đặt tại Albany, thành thị của Tiểu-bang New-York. Nơi đây có tổng thư-mục của Tiểu-bang nên nhìn vào biết ngay hệ-thống nào chứa tài liệu ấy để yêu cầu gửi thẳng tài liệu đến nhà đọc-giả hay đến Thư-viện mà đọc-giả đến yêu cầu mượn dùm tài liệu.

Ngoài phạm vi Tiểu-bang, tất cả Thư-viện lớn trong toàn nước Mỹ lại có thể mượn hay trao đổi tài liệu với nhau một cách dễ-dàng và nhanh chóng, nhằm phục-vụ cho đọc-giả một cách hữu-hiệu. Đây là chương trình cho mượn và trao đổi tài liệu giữa các Thư-viện trong xứ để giúp đọc-giả dù ở bất cứ nơi nào trong lãnh thổ cũng có thể tìm đủ tài liệu tham-cứu một cách dễ-dàng, khỏi phải tốn kém di-chuyển và tránh mất thì giờ.

Tại các nước Âu-châu, như Anh, Pháp... vấn đề Thư-viện cũng được đặc biệt lưu ý, nhằm cung ứng tài liệu một cách dồi-dào để đọc-giả nghiên-cứu. Các nước Á-châu như Ấn-độ, Hồi-quốc có hệ

thống Thư-viện khá tiến bộ, mô phỏng theo Anh. Ở Đông Nam-Á. Đại-Hàn, Trung-Hoa, Phi-Luật-Tân, Tân-Gia-Ba, Thái-Lan đã tiến xa về lãnh vực Thư-viện, và xem Thư-viện như là não lực của quốc-dân. Việt-Nam đang ở giai đoạn mới bắt đầu. Cả nước chỉ có Thư-viện Quốc-Gia nhưng việc tổ chức và điều hành còn đang gặp nhiều khó khăn vì thiếu-khuyết phương tiện. Mong các giới thức-giả, chánh quyền, đặc-biệt lưu ý đến việc mở-mang Thư-viện nước nhà hầu giúp mọi giới ở bất cứ nơi nào trên lãnh thổ cũng có thể tìm được tài-liệu nghiên cứu, học-hỏi, giải-trí, trau dồi nghề-nghiệp của miuh « Dân có khôn nước mới mạnh ». Nhưng muốn khôn phải học hỏi kinh nghiệm và tư-tưởng của các giới thức giả trong và ngoài nước. Chỉ có Thư-viện mới có đủ phương tiện thu thập, bảo-trì các loại tài liệu công hiến cho dân chúng mà thôi.

lược khảo về thư-viện nhật-bồn

I. LỊCH SỬ

1. Trước thời Minh-Trị Thiên-hoàng Trung hưng.

Như lịch sử thư-viện đã chứng minh, trong bất cứ quốc gia nào, thư-viện chỉ thành hình khi các điều kiện chính-trị, kinh-tế và văn-hóa đã tới một giai đoạn nào đó.

Vào quãng thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, nước Nhật đã được thống nhất dưới một quyền lực duy nhất. Sau đó, trong suốt một thế-kỷ rưỡi, người Nhật đã cố gắng cho du nhập từ lục địa Á-châu vào nước của họ những kỹ thuật mới về nghề nông, nghề làm đồ gốm cũng như về mọi sự cần thiết cho đời sống hàng ngày. Một hệ thống hành-chánh đã được tổ chức theo lối Trung-quốc.

Bởi vậy, văn-hóa lục địa đã tràn ngập Nhật-bồn. Nhờ sách nhập cảng và thủ bút Phật kinh Sutras nên chữ Hán được du nhập vào nước Nhật, và đời sống xã-hội tại đây trở nên văn-minh từ thế-kỷ thứ 6. Thời này được gọi là thời Phi-Điều (Asuka : 592 — 710). Người lãnh đạo văn-hóa và chính-trị số một thời đó là Thánh-Đức Thái-tử (Shotoku) thuộc hoàng phái. Phòng ốc mà Thái-tử dùng để nghiên-cứu Phật giáo được gọi là Yumedono và coi như là thư-viện đầu tiên ở nước Nhật. Ngoài các bộ sưu tập về văn-chương Phật giáo nói trên, còn có những bộ kinh Phật trong các đền đài do hoàng phái và các bộ lạc xây cất.

Vào cuối thời Phi-Điều (Asuka), tức đầu thế-kỷ thứ 8, Chánh-phủ Trung-ương được cải tổ lại sau khi nhà Tống bên Trung-quốc trở nên hùng

mạnh. Do một đạo dụ ban hành, thư-viện được thành lập tại các cơ quan Chánh-phủ, và trường học được đặt ra để huấn luyện công-chức.

Trong thời Nại-Lương (Nara : 710 — 794), Chánh-phủ trung ương được thành lập ở thành phố Nara. Phật giáo được các Nhật-hoàng bảo trợ, đã phát triển mạnh mẽ, và một số đền đài, tu-viện được xây cất khắp trên toàn quốc. Các nơi này hồi đó lưu-trữ những bộ sưu tập Phật học và đóng vai trò trung-tâm văn-hóa. Đồng thời, một số quý tộc cũng chú trọng đến các lãnh vực khác ngoài Phật học. Một trong những người đó là Isonokami no Yakatsugu sưu tập cả những bộ sách về Khổng học. Phòng ốc của vị này được mở rộng để đón tiếp cả các người quý tộc trẻ tuổi, và có thể coi như là thư-viện công-cộng đầu tiên tại Nhật-bồn. Thủ đô hồi đó được di chuyển đến Kyoto (lúc ấy gọi là Heian) và sự kiện này báo hiệu cho kỷ nguyên phồn-thịnh thời Heian (794 — 1192); nhờ đó, nước Nhật đã phát huy được văn-hóa của họ. Đây là thời kỳ mà các vị quý tộc bận rộn về việc thành lập các định chế tư-lập để huấn luyện con cái họ làm quan triều đình. Các cơ sở đó đều có kèm thêm thư-viện công và tư sách của tư gia. Hoàng gia cũng tiếp tục xây cất đền chùa và thư-viện.

Trong khi các nhà quý tộc ở Kyoto vui hưởng đời sống văn-hóa tại thủ đô, các phái chiến sĩ dần dần nắm quyền tại các tỉnh và cuối cùng thì làm bá chủ trên toàn quốc vào năm 1192. Trong suốt 400 năm đầu với chế độ phong kiến cùng với thời Trung-cổ tại Âu-châu, xã-hội Nhật-bồn về hi-h thức cũng như về tổ-chức giống hệt như Tây-phương. Tuy nhiên, thời đó không phải là thời kỳ hắc ám vì văn-hóa vẫn ở mức độ cao. Một vài vị lãnh chúa và quân phiệt lại có cả thư-viện riêng, chẳng hạn như Kanazawa Bunko và Ashikaga Gakko.

Vào đầu thế kỷ thứ 17, thủ-đô Chánh-phủ phong kiến được di chuyển về Edo (ngày nay gọi là Tokyo) và nước Nhật cũng hưởng từ chế-độ phong kiến đến chế độ canh tân. Hoàng phái Tokugawa Shogun khuyến khích việc

thành lập trường học và thư-viện, và các bộ lạc tại các thái ấp cũng theo một đường lối. Vào thời đó, các lớp dân chúng hạ tầng cũng được chung hưởng thái bình và phần thịnh kinh tế; giáo dục được mở mang rộng rãi; việc xuất bản sách rất bành trướng; học giả và doanh thương giàu có đều lập thư-viện. Ngoài ra, từ giữa thế kỷ 18 đến giữa thế kỷ thứ 19, thư-viện được mở rộng cho công chúng tại mọi nơi trên đất Nhật, và việc cho mượn sách về nhà trở nên một công việc doanh thương trong giới bình dân.

2. Từ thời Minh-Trị Thiên hoàng phục hưng.

Sự phục hưng vào năm 1868 có nghĩa là một công cuộc cách mạng trong việc tổ chức xã-hội đầu sự. Chiến sĩ và doanh thương nắm giữ quyền hành và kiểm soát chánh-phủ hoàng-gia. Họ cho du nhập nền văn-minh Tây-phương để mở mang chế-độ tư-bản ở Nhật; kinh-tế tư-bản có vẻ như thúc đẩy việc thành lập một xã-hội canh tân. Thề theo ý tưởng về quyền dân chủ và sự công bằng trong nền giáo dục, một hệ thống thư-viện mới được du nhập từ lục địa Âu-Mỹ vào Nhật-bồn. Đây là một hệ thống hoàn toàn khác hẳn với hệ thống cũ, vì thư-viện là một phần của giáo dục bình dân.

Vào năm 1872, thư-viện hoàng-gia (Teikoto Toshokan) được thành lập ở Đông-kinh và được coi như thư-viện công cộng đầu tiên trong lịch sử thư-viện Nhật-bồn. Theo gương trên, chính quyền địa-phương đều thi đua mở mang thư-viện công-cộng. Năm 1892, Hội thư-viện Nhật-bồn được tổ-chức và đến năm 1899, một đạo luật thư-viện được ban hành. Về năm 1902, có tất cả 67 thư-viện và con số gia tăng lên tới 4.306 vào năm 1927.

Tuy nhiên, các thư-viện công-cộng đó được thành lập là do chánh quyền chứ không phải là do nhu cầu của thời thế và dân chúng. Nói cách khác, khi các thư-viện công-cộng được chánh phủ hoạch định, nước Nhật chỉ mới trên đường canh tân, mặc dầu là bề ngoài có vẻ tân tiến lắm. Bởi vậy, thư-viện công-cộng không được dân chúng Nhật hoàn toàn hoan

ngênh. Do đó mà thiếu sự ủng hộ tài-chánh và tinh thần của công chúng và thư-viện cũng thiếu phần phục vụ chính đáng cho độc-giả. Vì vậy, công chúng không hiểu rõ mức phục vụ này.

Mặt khác, thư-viện chánh phủ và nền đại học vì có nhiệm vụ sưu tầm cho việc tham khảo, được mở mang dần dần và vững chắc về lượng cũng như về phẩm. Hệ-thống thư-viện Âu-Mỹ và việc điều-hành thư-viện canh tân đã được một nhóm thủ thư chuyên biệt nghiên cứu công phu. Hội Thư-viện Nhật-bồn được thành lập vào năm 1892, là cốt có mục đích thông cảm và cộng tác.

Đến năm 1935, con số thư-viện công-cộng lên tới 5080. Cũng vào năm đó, sự hùng-cường của Nhật-bồn lên tới cực độ, và thư-viện của họ được phát triển ngang với đà thịnh vượng của toàn quốc. Nhưng cùng thời ấy, nước Nhật lâm chiến; thư viện được coi như loại vô-dụng, và phải chịu đựng các sự bỏ bê, kim hãm và cuối cùng là các cuộc không kích.

3. Phong trào thư-viện phục hưng hậu chiến

Đệ-nhị thế-chiến phá hủy và bần-cùng-hóa nước Nhật đến mức có vẻ vượt quá sức phục hưng. Tuy nhiên, sự xuất hiện của con chim Phượng hoàng qua cơn khói lửa là một hiện tượng và cũng là một sự khích lệ. Trong 10 năm, việc tái thiết các Thư-viện Nhật-bồn bị chiến tranh tàn phá thật là một phép lạ; với sự cộng-tác của các tổ-chức văn-hóa khác, thư-viện đã được chinh đốn lại mặc dầu dân chúng còn sống trên đồng tro tàn và sự hỗn độn của chiến-tranh để lại.

Đến đây, chúng ta cần nói tới sự cải tổ của Hội Thư-viện Nhật-bồn và sự thi hành của các đạo luật mới về thư-viện nhằm mục đích khuyến khích phong trào mở mang thư-viện. Năm 1946, Hội Thư-viện Nhật-bồn (Nihon Toshokan Kyokai) được tái lập với một ủy ban gồm 50 đại biểu chính thức do toàn quốc bầu lên để soạn thảo các dự luật về thư-viện. Đến

năm 1950, các đạo luật thư-viện dân chủ được ban hành sau khi ủy ban nói trên đã nghiên cứu và hoạch định chương trình trong một thời gian. Cũng trong thời gian đó, một kế hoạch khác đã hoàn thành việc cụ-thể-hóa Thư-viện Quốc-hội Nhật (Kokuritsu Kokkai Toshokan) vào năm 1948. Thư-viện Quốc-hội Mỹ được coi như khuôn mẫu cho người Nhật, nhưng Thư-viện Quốc-hội Nhật tân lập đòi hỏi nhiều hoán cải về nhiệm vụ hơn Thư-viện Mỹ.

Các vị thủ-thư trẻ tuổi đầy hoài bão không chịu ngưng trong phong trào nói trên và còn tổ chức thêm Liên-hiệp hội quản thủ thư-viện toàn quốc (Zen Nihon Toshokan Jugyoin Kumiai). Hội này hoạt động sát cánh với Hội Thư-viện Nhật-bồn để hoàn thiện đời sống vật chất của giới thủ-thư và sự phục vụ độc-giả.

Ngày nay, giáo dục hậu chiến đã có một sự thay đổi hoàn toàn: lối học từ chương đã bị loại bỏ; lối tự học của sinh viên được khích lệ. Tài liệu được sắp xếp có tổ chức để đáp ứng nhu cầu của nền tân giáo dục. Bởi vậy, một phong trào thư-viện học đường được phát khởi: các thư-viện học đường canh tân được xây cất khắp nước Nhật. Hội Thư-viện học-đường (Zenkoku Gakko Toshokan Kyogikai) được thành lập và coi như Trung tâm Phong trào thủ-thư học đường. Hội này khuyến cáo việc soạn thảo dự luật thư viện học đường và một đạo luật đã được ban hành vào năm 1953.

Nền đại-học tại Nhật-bồn cũng không thể tránh khỏi ảnh hưởng của các tư tưởng mới và hệ-thống canh tân. Một sự thay đổi hoàn toàn đã làm đảo lộn nền giáo dục: Những trường cao đẳng (Senmon gakko) và trung-học đệ-nhi cấp (Kôtô gakko) cũ đã được thay thế bằng một hệ-thống cao-đẳng và đại-học mới; sự thống nhất các cơ sở giáo dục tân và cựu được hoàn thành vào năm 1956 để cung ứng 496 trường cao-đẳng và đại-học. Tại đây, một lần nữa, người ta đòi hỏi phải thiết lập thư-viện.

Với mục-tiêu cung cấp tin tức, nhiều thư-viện và trung tâm thông tin được đặt ra để phục vụ các đại hội đồng của chánh phủ địa phương. Các

cơ quan chánh phủ khác như trung tâm sưu tầm, đoàn thể nha máy, tất cả đều thấy cần có một cơ sở thông tin và một tủ sách tài liệu hoàn mỹ. Hội Thư-viện chuyên môn (Senmon Toshokan Kyogikai) được thành lập để khích lệ các hoạt động đầy hứa hẹn của các thư-viện trong những ngành chuyên biệt tại nước Nhật.

II. KHÁI LƯỢC VỀ ĐIỀU-KIỆN HIỆN-TẠI

Như đã được trình bày trong phần lịch sử trên đây, từ thời kỳ bộc phát vào thế kỷ thứ 7 đến giữa thế kỷ 19, với thể hệ tân thể chế của Minh-trị thiên hoàng phục hưng, thư viện Nhật-bồn chỉ phục vụ các tầng lớp biệt đãi, như hoàng gia, quý tộc, nhà tu và binh gia. Nhiều thư viện đã ngưng hoạt động trong khi các loại thư viện khác, với những bộ sưu tập quý giá, đã tồn tại. Đây chỉ là những bộ sách và thủ bản được bảo trì. Người ta không có một ý niệm nào về việc phục vụ độc giả để họ được phép tự do đến chọn các ấn phẩm và tài liệu của họ. Nói cách khác, đại chúng bị biệt lập xa các sách báo. Từ thời Minh-trị thiên hoàng, tân hệ thống thư viện du nhập từ Âu-Mỹ vào Nhật-bồn đã không bắt rễ được vào trong đám dân chúng Nhật, và sự phục vụ độc giả không được dân chúng ý thức nổi.

Sau Đệ-nhi thế chiến, các loại thư viện đã được biến thể từ các hình thức kho sách bất động sang các Trung tâm thông tin đầy đủ cơ năng với ảnh hưởng của các làn sóng dân chủ. Thư-viện đã góp một phần sống động vào việc giáo dục đại chúng và khuyến khích sự chú ý đến ngành này. Người ta đã nghiên cứu cách mở mang thư viện cho công chúng hưởng thụ. Các tài liệu thịnh thị được dùng để đáp ứng nhu cầu. Thư viện đã đóng cả vai trung tâm văn hóa. Sau cùng, đường lối đã được vạch ra khi công chúng đã chú ý tới sự hoàn mỹ của thư viện đầy đủ cơ năng. Đến năm 1950, thì ngành thư viện đã nhảy vọt cao nhất. Các vị thủ thư trẻ tuổi đầy hứa hẹn đã theo đuổi thư viện học và tổ chức các nhóm nghiên cứu về ngành này khắp mọi nơi trên nước Nhật. Một tổ chức có tầm bao trùm toàn quốc với tên là Hội Thư

viện học Nhật-bôn (NihonToshokan Gakkai) được thiết lập vào năm 1953 và mỗi năm đều có một kỳ đại hội vào mùa thu.

Sự trưởng thành của việc phục vụ độc giả đòi hỏi sự chuyên biệt về ngành thư viện trong lãnh vực thể chất và nhiệm vụ. Trước Đệ nhị thế chiến, mọi loại thư viện đều được tập hợp dưới danh hiệu Hội Thư-viện Nhật-bôn; nhưng ngày nay, với biết bao nhiêu tổ chức gồm đủ ngành, đủ cơ quan, đủ nơi, Hội Thư-viện Nhật-bôn (JLA) được coi như một đoàn thể phức tạp. Sự điều khiển trở nên tế nhị để có sự thống nhất thư-viện đủ loại trong việc cộng tác của các thư-viện về việc mở mang trong tương lai.

Không phải là không có vấn đề đặt ra cho giới thủ-thư Nhật đối với hiện tại huy hoàng và tương lai sáng lạng. Hoạt động và tham vọng của họ bị giới hạn bởi những điều kiện tài chánh quốc gia và địa phương. Một điểm son cần nhấn mạnh là sự ý thức về trách nhiệm nghề nghiệp căn cứ vào việc thành lập các tiêu chuẩn nghề nghiệp trên phương diện xã hội, luật pháp và tài chánh. Nhận thức sự khẩn cấp của vấn đề này, Hội Thư-viện Nhật-bôn đã tích cực hoạt động để vượt qua các nỗi khó khăn và cải tiến hiện trạng.

Từ thế-chiến, việc huấn nghiệp đã được chú trọng mạnh mẽ. Với những đạo luật mới về thư-viện, sự giáo dục hóa các nhân viên thư-viện được tiếp tục thi hành, và suốt trong bốn năm từ 1951 đến 1954, ngót 7.000 người đã được gọi đi thực tập tại các cơ sở thư-viện. Các lớp thư-viện học được tổ-chức tại các đại-học dẫn đạo để huấn luyện các vị thủ-thư trẻ tuổi.

Một vài vấn đề khẩn trương là:

(1) Kế hoạch hóa thư-viện trên một tỷ-lệ lớn.

Mục tiêu của các quản-thủ thư-viện Nhật là khuyến khích sự lưu ý đến ngành thư viện trên toàn quốc với đánh giá tầm quan trọng về vai trò các loại thư-viện trong việc mở mang giáo dục và phát triển văn hóa. Bởi

vậy, người Nhật khích lệ việc kế hoạch hóa các loại thư-viện, tổng quát cũng như chuyên môn, trên bình diện quốc gia, và bắt chấp các vấn đề phức tạp/ho đã cộng tác với nhau để tiến tới việc tu chỉnh và cải tiến các đạo luật thư-viện đang thi hành.

(2) Hệ thống hóa thư-viện học.

(3) Nghiên cứu về ngoại-vật (medica).

Các tài-liệu sách báo của các nhà xuất-bản và các dụng cụ chính thí của các nhà tạo tác không đủ cho thư-viện phục vụ độc giả. Bởi vậy, cần có sự nghiên cứu và sản xuất các học liệu mới, hợp thời.

(4) Sự cơ giới hóa trong chương trình tập trung và phối hợp các kỹ-thuật ấn loát thể và thư-tịch phẩm để phân phối đi các nơi thấy cần thực thi. Cả một hệ-thống cơ sở kỹ-thuật cần phải canh tân để loại bỏ lối thủ công của thế-kỷ 19.

từ nền tảng triết lí đến bản chất thi ca giữa lòng huyền thoại*

LƯỢC ĐỒ : 0. Nhập.

1. Nội dung truyện cổ.
- 1.1 Nội dung của Thần thoại.
- 1.2 Nội dung của Huyền thoại.
2. Nền tảng triết lí của Truyện cổ.
- 2.1 Những chủ đề trong Thần thoại.
- 2.2 Những chủ đề trong Huyền thoại.
3. Bản chất thi ca giữa lòng huyền thoại.

0

0. Theo Phan Kế Bính (1), tính tình là nguyên lí của văn chương. Hễ có con người thì có văn chương. Bao lâu con người còn mang một tí hành trạng tinh thần và nhân bản ở đời để làm-người, thì chính hành trạng bé bỏng ấy là lòng người, hồn người, suối nguồn mi-cảm của sáng tạo nghệ thuật. Vì thế, mặc dầu vào lúc chưa có ngôn-ngữ-văn-tự để hồn người cư ngụ như một phôi hiện truyền thông giữa người-với-người, nhưng vẫn tiềm năng dự phóng, con người vẫn cần *kê-cho-nhau-nghe* những gì tai nghe, mắt thấy, bản khoả, thắc mắc trước cuộc đời cùng muôn vàn hiện tượng biến trời buồn bã, tưởng tượng nên thơ hay mơ ước nồng nàn... Những-gì-cần-kê-cho-nhau-nghe-đó, dĩ nhiên chịu nặng cả một nhân bản trữ tình và, thường, rất mộng-mị, chính là một thứ *hồn người* đã

* hay : Hành trình vào truyện cổ Việt-Nam.

(1) Việt-Hán văn-khảo : Chương "Luận về nguyên lí văn chương", tài liệu in Ronéo do Sinh viên Văn khoa Saigon phôi biên.

du nhập vào ngôn ngữ, đã hình thành như một nội dung tinh-y trong ngôn ngữ, bằng ngôn ngữ và, lúc bấy giờ, đầu thai làm *văn chương*, một thứ văn chương chưa được *ý thức nghệ thuật* tham dự (như một hướng tinh định giới và chỉ đạo và đánh giá) : *văn chương dân gian*. Và, như thế, *truyện cổ* ra đời. Cho nên ta có thể bảo bất cứ một nền văn học nào cũng đều bắt đầu bằng những sáng tạo dân gian : *truyện cổ*, bước đầu của *tiểu thuyết*, *kịch nghệ* ; và ca dao, khởi nguồn của *thi ca*.

Truyện cổ, *chuyện cổ tích* (1) *chuyện đời xưa* hay *huyền thoại* là danh từ chỉ định cho hết mọi *chuyện thần thoại*, *huyền hoặc nên thơ*, *truyền thuyết*, *dã sử* (2) do óc tưởng tượng cùng tri thức thô thiển của *dân gian* sáng tạo ra, và tùy nội dung mà các *truyện cổ* được xếp từng loại một.

THẦN THOẠI (3) là những *chuyện hoang đường* (fabuleux), có tính chất bình dân, thiếu (hay chưa có) suy nghĩ, thuật kể những nguyên lực

(1) (cổ : xưa ; tích : cũ, vết cũ).

(2) *Kê cả tiểu lâm (rừng cuội)*. Sự phân loại thật ra không có biên cương cụ thể vì một *truyện* cũng có thể được xếp thành hai loại khác nhau.

(3) Theo Lalonde :

A. "Récit fabuleux, d'origine populaire et non réfléchi, dans lesquels des agents impersonnels le plus souvent les forces de la nature sont représentés sous formes d'êtres personnels dont les actions ou les aventures ont un sens symbolique. " Les mythes solaires — Les mythes du printemps ». Se dit aussi des récits fabuleux qui tendent à expliquer les caractères de ce qui est actuellement donné : " Le mythe de l'Age d'or, du Paradis perdu ».

B. Exposition d'une idée ou d'une doctrine sous une forme volontairement poétique et narrative où l'imagination se donne carrière, et mêle ses fantaisies aux vérités sous-jacentes. " Le mythe de la Caverne ». Sur le sens exact de Mythos chez Platon.

C. Image d'un avenir fictif (et même le plus souvent irréalisable) qui exprime le sentiment d'une collectivité et sert à entraîner l'action.

D. Mentalité d'où dérive le mythe au sens A.

(in Vocabulaire technique et critique de la philosophie).

và ngã thường thường là những sức mạnh của thiên nhiên vũ trụ dưới dạng thức các nhân-vật-thần-linh với những hành động siêu năng, hay phiêu lưu mang lấy ý nghĩa tượng trưng nhằm cắt nghĩa một số hiện tượng nhiên giới.

Thần thoại còn là những chuyện hoang đường thuật lại những biến cố xảy ra trong thời kì nguyên thủy, thời của những cuộc "khởi nguyên" « khai thiên lập địa » mà ta cũng thường gọi là *truyền thuyết* (Vi-dụ : *Lạc-long-quân, Hùng-vương...*) hầu hết đều có nội dung nhằm giải thích các hiện tượng vũ trụ hay nguồn gốc cùng các nguyên nhân phát sinh của một dân tộc, một lịch sử khi mà trí óc con người còn ở trạng thái thần lí (A. Comte). Trong số thần thoại, có một loại thường được gọi là (*truyện dã sử*) : gồm những mẫu chuyện cũng vốn có tính chất hoang đường được rút ra từ chính lịch sử hay liên hệ đến một biến cố lịch sử nào với nhân vật là thần thánh hay chính người thật, một nhân vật được thánh hóa (Vi-dụ : *Thần Kim Qui, Phù Đổng Thiên vương, Thánh Gióng...*).

HUYỀN THOẠI (hay *chuyện hoang đường, chuyện thần tiên*) là một loại truyện cổ do óc tưởng tượng của dân gian sáng tạo, từ dự tưởng của tâm thức dân tộc, gồm những mẫu chuyện tình, hay thể sự có tính chất mộng mị nên thơ, huyền hoặc quái đản, phong tục tập quán nhằm phổ sắc những ước mơ, hi vọng, niềm tin, cảm thức bí ẩn, ý hướng đạo hạnh cùng bao nỗi lo âu xao xuyến con người trước cuộc đời nhằm giải thích các hiện tượng thể sự, những nỗi niềm thâm kín yêu đương, hay tình tự mơ ước mà nhân vật chính là con người đôi khi có tham dự những tiên và Phật rất màu nhiệm.

Vậy ta gọi *Truyện kì mạn lục* (1) hay *TRUYỆN CỔ* gồm hết thảy các *thần thoại* và *huyền thoại* (2) là một thành phần của văn chương dân gian

(1) (*truyện* : truyện, kì : lạ lùng, mạn : cái gì không có văn sắc, lục : sao chép lại ghi vào sổ) là danh từ dùng để chỉ những truyện cổ thần tiên, hoang đường và được ghi chép lại.

(2) Và kể cả tiểu lâm (mà ở đây chúng ta không đề cập đến).

(đôi khi ta cũng gọi chung là HUYỀN THOẠI (1) vì loại này chiếm đa số) mà ta sắp nhìn vào từ ba lăng kính chính : nội dung, chủ đề hay nền tảng triết lí, và bản chất thi ca.

1

1. 1. Nội dung truyện cổ là những ý tứ nghĩa lí chứa đựng trong chuyện về một đối tượng mà nền tảng triết lí ẩn tàng làm cơ cấu sáng tạo cho một ý hướng (văn nghệ).

Tùy từng loại mà nội dung được xây dựng. Đối với thần thoại : nỗ lực lí trí tiến bộ theo hàm số cần lao, mà lòng yêu chuộng tri thức (nguồn gốc khoa học ?), lịch sử dân tộc, tình tự quê hương, tín ngưỡng... mô tả nên toàn bộ tâm thức của một dân tộc. Trong khi đó, huyền thoại lại mở rộng cho những nội dung phong tục, đạo hạnh và tình yêu, nhất là tình yêu...

Hầu hết các thần thoại đều xoay chung quanh các nội dung chính vừa kể trên mà tinh thần thần-lí (theo A. Comte) nhằm thoả mãn cho những thắc mắc ban sơ của con người. Con người lúc bấy giờ cho rằng nguyên nhân của hết mọi hiện tượng trong vũ trụ nhân sinh đều do thần linh gây nên : thần thoại từ đó được sáng tạo : *Trời, Thần Sét, Thần Mưa, Thần Gió, Thần Lửa* (hồng thủy), *Thăng Cuội với cung trăng...* Truyện *Thần Gió* kể rằng : « Thần Gió là một vị thần không đầu, có một cái quạt thần để làm ra gió. Thần theo lệnh Trời mà làm ra gió hay bão ở thế gian. Thần Gió thường hợp sức với Thần Mưa hay Thần Sét. Cũng như Thần Sét, Thần Gió biểu lộ sự giận dữ của Trời đối với loài người bằng cách gây nên bão táp để trừng phạt... ». Ý nghĩa của nội dung truyện *Thần Gió* là giải thích « tại sao có gió, đồng thời, sự tàn phá của bão đối với con người là một trừng phạt của Trời ».

(1) Truyện cổ { — huyền thoại (+ tiểu lâm)
— thần thoại (+ truyền thuyết dã sử).

« Cũng như truyện thần thoại của một số dân tộc khác, truyện thần thoại của ta cũng phảng phất nhắc đến trận đại hồng thủy kinh khủng xảy ra trong thời nguyên thủy (...). Truyện đại hồng thủy chỉ là hình tượng đề b²u dương tinh thần đấu tranh gian lao bền bỉ chống thiên nhiên, cái khát vọng của người đời cổ muốn chinh phục thiên nhiên. Cường bạo là nhân vật nói lên tính khí ngang tàng bất khuất của con người, của dân tộc sống trong điều kiện đặc biệt khó khăn của thiên nhiên. Cái ngang tàng bất khuất của Cường Bạo là ở chỗ dám đương đầu với những lực lượng lớn mạnh hơn mình mà không cần biết kết quả. Cái đó phản ánh một phần nào cái đầu óc tìm tòi thử thách không biết chán của con người đối với tạo vật ». (1).

Truyện *Sơn tinh Thủy tinh* nhằm giải thích mâu thuẫn của hai thực tại núi và biển, cũng như liên tượng thủy triều.

Ngoài ra, thần thoại thường còn chứa đựng một nội dung tín ngưỡng (2). Từ khi nhìn vào vũ trụ vạn vật, con người đã bừng tỉnh với một *đức tin* (2) : tin còn có ngày mai để nối dài hôm nay, tin rằng Trời Đất sinh ra vạn vật và con người, và có một tương quan giữa con người và vạn vật đó, tin rằng có sự bất sinh bất diệt... « Xét các truyện thần thoại cũng như xét các truyền thuyết và thấy trước nhất là triết lí luân hồi, triết lí luân hồi này không nhất định là triết lí luân hồi của Phật giáo, mà là thứ triết lí thường thấy ở các dân tộc đang định cư và sống bằng nông nghiệp. Người ta quan sát sự sinh nở của cây cối, hoa cỏ, thấy cây cối, hoa cỏ sinh ra hoa, hoa sinh ra quả, quả lại sinh ra cây để rồi cây lại sinh ra hoa ra quả, mà này sinh ra quan niệm luân hồi cho rằng loài người cũng sinh sinh hoá hoá hết kiếp này sang kiếp khác như một cái bánh xe quay hết vòng này đến vòng khác (...).

(1) Văn-Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đông Chi, Vũ Ngọc Phan, Lịch-sử Văn-học Việt-Nam, q. 1, tr. 8, Ronéo (xin viết tắt : L.S.V.H.V.N.).

(2) Hiểu theo nghĩa ngoại hàm rộng lớn nhất của ý niệm.

» Triết lí thứ hai là triết lí bất sinh bất diệt. Quan niệm bất sinh bất diệt này cũng nảy ra từ nơi quan sát những vật vô cơ rồi sau được đạo giáo chủ trương, cụ thể là đạo thần tiên phát triển và hệ thống hoá thành một tín ngưỡng. Theo tín ngưỡng này, thì ngoài thế giới trần gian, còn có một thế giới vô cùng tốt đẹp, sung sướng. Thế giới ấy là Đông-lai hay là Dao-tri, v.v... nơi tiêu dao của những người không sinh không diệt. Muốn lên được thế giới đầy hạnh phúc ấy, người trần gian phải tu luyện theo một quy tắc riêng ».

» Triết lí thứ ba là vạn vật tương quan. Người ta cho giữa con người và vạn vật trong vũ trụ như trăng, sao, sông, núi, v.v... có những quan hệ chặt chẽ với nhau ».

» Truyện *Thần Gió* phơi bày một quan niệm về hóa kiếp (phù ứng với triết lí luân hồi nói trên). « Trời đày đọa con Thần Gió xuống trần trâu thế cho người mất gạo. Sau nó chết lại phải hoá ra làm cây ngải gió (...). Người ta lại dùng lá cây ngải gió chữa bệnh cho trâu, vì nó trước làm nghề chăn trâu ». Thần thoại *Trời* kể rằng : « ... Tất cả đều do Trời tạo nên. Trời có con mắt, thấy tất cả, biết hết mọi sự xảy ra ở thế gian. Trời là cha đẻ muôn loài, xét đến muôn việc, thường phạt không bỏ ai. Do đó mà con người tin có đạo Trời, nhờ Trời, cho là Trời sinh Trời dưỡng, và đến khi chết thì về chầu Trời. Trời cũng có vợ, gọi là bà Trời, và mỗi khi hai ông bà cãi mắng nhau là lúc trời mưa và trời nắng. Mỗi lúc Trời giận loài người làm lỗi ở thế gian thì giáng xuống thiên tai, bão táp, lụt lội, hạn hán... ». Phải chăng đó là cả một nhân sinh quan căn bản tín ngưỡng, mà tôn giáo chẳng qua cũng chỉ có nghĩa là một quá trình hình thức hoá đồng thời lồng dần dần đời sống phiếm thần, đa thần vào tôn giáo độc thần ?

» Truyện *Lạc Long Quân* một mặt giải thích nguồn gốc người Việt-Nam, một mặt nói lên công lao xây dựng đất nước khó nhọc của tổ tiên người Việt. Lạc Long Quân là một nhân vật phi thường có sức khỏe lạ

có nhiều miru, ở dưới nước dễ dàng như ở trên cạn. Lạc Long Quân đã thắng mọi lực lượng thiên nhiên ngăn cản sự phát triển của dân tộc..." (1).

Bà Âu Cơ và Đẻ-Lai từ phương Bắc : giải thích sự di cư của dân tộc Việt. Năm mươi trứng đem xuống biển, năm mươi mang lên núi : sự phân biệt dân tộc thiểu số với dân tộc Việt..

Truyện Hùng Vương nhằm cắt nghĩa quốc hiệu Văn-lang và tổ chức chính trị, sinh hoạt dân tộc.. : « Hùng-Vương trị đất Lạc, đặt tên nước là Văn lang, chia ra thành nhiều khu vực cho các anh em mỗi người cai quản một nơi ; còn một số thì ở với mẹ, anh cả được tôn xưng (2)... người nào cũng xưng hiệu là Hùng-Vương ».

Một loại thần thoại khác, gọi là dã sử, đôi khi rất nên thơ, thường thường cũng nặng chất hoang đường, nhằm cắt nghĩa một sự kiện lịch sử (mà sử liệu vốn chưa đủ để minh chứng một cách khoa học hợp lý), hay nhằm ca tụng một anh hùng dân tộc, hoặc lí-tưởng-hóa, thần-thánh-hóa một nhân vật lịch sử có thật. Dã sử là những thần thoại bên lề lịch sử. Đề thực-hữu-hóa một lòng yêu nước, hay công-thức-hóa một lòng can đảm nhiệm-màu, dân gian bèn sáng tạo ra một Phù đổng Thiên vương trong đó hình như dân gian muốn vĩnh viễn hóa một thúc giục dân tộc đồng loạt can đảm chống xâm lăng để giữ vững bờ cõi, như một bản anh hùng ca dài. Chuyện Thánh Gióng đã xuất hiện trong văn chương như đề nghị ca vị anh hùng cứu nước tài ba. Thần Kim Qui và Thực An Vương Dương biểu dương cho sức sống mãnh liệt của dân ta tranh đấu chống lực lượng xâm lăng (Triệu Đà). Thần Kim Qui còn là hiện thân của tinh thần tổ quốc luôn luôn lo lắng cho sự bảo vệ non sông. Phải chăng chuyện Bà Triệu Âu mang nhiều chất thực của lịch sử, muốn đặt vai trò của người đàn bà vào sự tranh đấu sát cánh nam giới để hiệp thành một sức mạnh dân tộc toàn

(1) L. S. V. H. V. N. , q. 1 tr. 88-89.

(2) H. Tr. Miền Op. Ch. , q. 1, tr. 91-92.

diện trước mọi cuộc xâm lăng ? Hầu hết các dã sử đều muốn nói một điều : dân tộc, đấu tranh cho dân tộc, quê hương, lòng yêu tổ quốc, sức mạnh phi thường của dân tộc, bảo vệ non sông đến giọt máu cuối cùng : ý thức dân tộc.

Tóm, thần thoại, truyền thuyết cùng dã sử đều mang chở một nội dung mà nội dung nào cũng bao hàm nhân tính cùng tình lí con người đang hiện diện giữa lòng cuộc đời với một sức phấn đấu không ngừng : hình như đó cũng là nguyên lí tiến hóa và tồn tại của mọi dân tộc trên quả địa cầu trái qua bao thăng trầm của lịch sử buồn vui, hân hoan khổn khổ từ bao giờ đến bao giờ.... Hình như thần thoại là bản chúc thư của những người thời xưa gửi lại cho những người hôm nay và mãi mãi về sau những chân lí và tình tự chứa đầy nhân bản và yếu tính hiện hữu.

1. 2. Trong khi thần thoại chứa đựng những nội dung thiên về tri thức để thỏa mãn nhu cầu tính thần, thì phần lớn huyền thoại lại thiên hẳn về tình cảm mộng mị, tình yêu lí tưởng, cảm thức nghệ thuật, cùng phong tục tập quán để thỏa mãn ước vọng vĩnh cửu và đề phóng hóa nỗi buồn chán triền miên trong lòng, hay để chạy trốn chính cả nỗi buồn ấy.

« Truyện Bánh Chưng bánh Dày có thật chính xác lịch sử hay không, không quan trọng. Ý nghĩa quan trọng của huyền thoại hệ tại một nội dung phản chiếu cả một trạng thái sống động trong tinh thần cũng như ngoài thực tế của cả một dân tộc hàng bao nhiêu triệu người trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Ý nghĩa ấy bao hàm cả một ý-thức-hệ văn hóa của một mô thức xã hội nhất định ; đó là xã hội nông nghiệp. Đồng thời nội dung còn cụ thể hóa cả một tín ngưỡng vào tạo hóa sinh thành tuần hoàn của thời tiết (ngày hết Tết đến) và đất đai : diềm thứ hai của ý-thức-hệ Lạc Việt » (1).

Ngoài nội dung tâm thúy là ý thức hệ dân tộc, chuyện bánh Chưng bánh Dày còn được xem như một trong những huyền thoại xếp vào loại

(1) Theo N. Đ. Thực, « Ý thức hệ dân tộc đời Hùng Vương qua truyện bánh Chưng bánh Giầy », bài nói trên V.H.T.H, nhân ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, 1967 (2).

phong tục tập quán mà ý thức xã hội đã phức tạp như những dấu vết văn hóa tiền bộ từ trạng thái xã hội tính đơn giản đến xã hội tính chính danh phức tạp. (Cây nêu, Pháo, Cây đào, Thủy tiên đều có nội dung phù hợp với Lễ Tết của dân tộc). Huyền thoại trong ý nghĩa của hội sống chính là những định chế xã hội chưa thành văn, đồng thời hàm ngụ luôn cả nguồn cảm mong manh của nghệ thuật tiểu thuyết phong tục: « Thần thoại (hiểu theo nghĩa truyện cổ nói chung là nguồn gốc tưới tắm cho nền nhân bản thực sự. Thần thoại là sử thi, tiểu thuyết lịch sử, ngụ ngôn của mỗi dân tộc (1). Trong khi đó, một số huyền thoại khác có nội dung luân lý thông thường: ở hiền thì gặp lành (Tấm Cám), thăm thì thâm (Cây khế), đề cao tình huynh đệ máu mủ (Anh em họ Điền), những mâu thuẫn giữa tình yêu và tình huynh đệ (Trầu cau)... Trong số huyền thoại này, chúng ta nghĩ truyện Tấm Cám biểu trưng đầy đủ hơn cả.

Người biểu trưng cho sự thiện là Tấm, còn kẻ ác là bà dì ghê và Cám. Kẻ hiền lúc nào cũng được sự giúp đỡ nhiệm màu: Bụt. Khi bà Cám xuống hố rồi sai người đổ nước sôi cho Cám chết thì không phải là Tấm có lòng ác, mà chỉ vì Tấm yêu công lí, muốn thực hiện công lí, hiện thân của Lễ-thiện đầu thai làm người để trừng phạt kẻ ác: ý hướng luân lí, khuyên răn mọi người: không nên ở ác!

Một số huyền thoại khác lại chứa đựng nội dung tình yêu, tình yêu thần tiên và lí tưởng. Một Từ-Thức yêu tiên; say chìm giữa biển hạnh phúc siêu trần gian (Chuyện Từ-Thức). Tình yêu giữa một Công chúa thủy cung với một chàng ngư phủ: một cuộc tình có tính chất siêu thực hơn là lãng mạn mà Dân Gian sáng tạo ra như để cân bằng cho bao nhiêu mộng ước yêu đương trong lòng. Trong chuyện Tấm Cám: tình yêu vương giả nở hoa giữa vua với nàng con gái bất hạnh. Những mối tình thơ mộng và rất « tiểu thuyết » tràn đầy trong huyền thoại như một lời tình của Dân-Gian nhắn gửi vào Cõi-Mơ vô hạn nào mà tính chất lâm khi cũng bị đất chứa chan: chuyện Cành hoa trắng. « La grande poésie s'occupera toujours d'éterniser les

(1) H. T. Miên, op. cit, quyển 1, trang 46.

malheurs des hommes ». (Voltaire). Từ muôn thuở đến muôn thuở, tình yêu vẫn là đối tượng thân thiết và tha thiết nhất của con người và, chủ đề chung nhất của sáng tạo nghệ thuật và hẳn cũng là khuôn mặt nòng nân nhất của huyền thoại. Trong lâu mơ có thể thiếu rất nhiều điều người ta mơ ước, nhưng chắc chắn không thiếu một điều mơ ước chính yếu và ngàn ngàn nhất: tình yêu, nhất là tình yêu lí tưởng. Con người vốn rất sợ những đờ võ của tình yêu nên không ngần ngại mà lí tưởng hóa và dự phóng nó vào huyền thoại, từ một thuở mà con người biết thở hơi thở mơ màng lần đầu, biết sống bằng sự sống của cảm thức yêu đương lần thứ nhất và, từ một thuở huyền thoại ra đời. Thật sự, Mị-Nương không yêu Trương-Chi; nàng chỉ yêu tiếng sáo trên sông nước giữa mây chiều. Trong khi đó tình yêu lứa đôi cũng pha được thêm nòng nân, từ đó tượng tư đưa nàng vào thế giới mê sáng của yêu đương. Khi giáp mặt Trương-Chi, nàng bèn vỡ mộng hình dáng xấu xí của Trương-Chi tượng trưng cho một Nghệ thuật nhập thể. Mị-nương chỉ yêu cái Đẹp trong tiếng sáo; Nghệ thuật nhập thể chính không phải là điều nàng mơ ước. Cho nên nàng ngoảnh mặt với Trương-Chi. Trong khi đó Trương-Chi yêu Mị-nương từ một tiếng sấm ái tình: chợt thấy đã yêu. Thật ra, tình yêu của Trương-Chi cũng là một hẹn hò của tâm hồn mở rộng cho Nghệ-thuật (hơn là tình yêu lứa đôi). Cho nên, tình yêu ấy mới thạch-hóa, ngọc-hóa. Chết đi, hồn Trương-Chi hóa thành ngọc: tình yêu đã lí tưởng-hóa. Cho đến khi Mị-Nương nhìn vào lòng chén ngọc thấy lại hình ảnh anh lái đò, thì nàng xúc động rơi lệ khiến cho chén ngọc vỡ toang. Hình ảnh anh lái đò chính là sự hóa thân (métamorphose) của tiếng sáo. Giọt lệ Mị-nương rơi vào chén ngọc cũng là sự hóa thân của tình yêu nghệ thuật. Và, sự vỡ toang chén ngọc (để tất cả lệ cùng hình ảnh đều trở nên hư vô) biểu trưng cho sự hòa hợp của tình yêu nghệ thuật với một tâm hồn nghệ sĩ mà dưới đó vẫn thấp thoáng hương vị của màu sắc tình yêu lứa đôi tình khiết lí tưởng.

Truyện Trương Chi có thể được xem như một khúc tình ca lãng mạn nào nùng và nên thơ nhất, đồng thời, là một bản tuyên ngôn

(manifeste) của Nghệ thuật, tình yêu Nghệ thuật, và tâm hồn nghệ sĩ: Hình ảnh Trương Chi hòa tan với lệ Yêu của Mị-Nương chẳng phải là bản đại họa tấu phổ ghi bằng ngôn ngữ của văn chương dân gian đó sao?

Tình yêu lí tưởng là một hiện tượng thăng hoa của tình yêu trần gian. Nếu Trương-Chi và Mị-Nương yêu-nhau-và-lấy-nhau thì tình yêu giữa hai người không còn nữa, mà chỉ còn là sự biến thể của tình yêu, hay một tình-yêu-đã-hủy-thê, vì bản chất của tình yêu cũng như yếu tính của nó là một ước mơ chứ không phải một chiếm hữu. Mọi chiếm hữu đều là phần để của ước mơ. Và chỉ có ước mơ mới cho ta mộng mị nên thơ, trái lại, chiếm hữu là suối nguồn của buồn chán và bi đát. Cũng như trong chuyện *Dã-Tràng*. Nếu ông vua có được mãi mãi viên ngọc quý mà Dã-Tràng cho mượn thì chắc chắn chẳng bao lâu ông ta sẽ nhàm chán với tiếng hát của chim muông cùng loài thúy tộc dưới biển sâu; và nếu đã tìm thấy được viên ngọc đánh rơi vào lòng biển sâu kia thì Dã-tràng không còn phải tát cạn biển khơi nữa, không còn tát cạn biển khơi là không còn hiện hữu như một nỗ lực tìm về cái Đẹp, uhr một đam mê và, tức là không còn hiện hữu như một hữu thể tự do và ý thức. Vậy tình yêu lí tưởng cũng chính là khả tính hiện hữu từ đó hữu thể bộc phát như một đam mê, một tự do và một ý thức. Trong huyền thoại Việt-nam, khuôn mặt này đã thêu dệt nhiều thiên tình cũng thật lắm ngọt ngào và chua xót: thân phận làm người!

2*

2. 1. Nếu khởi điểm của triết lí là hiểu kĩ, kinh ngạc (1), hiểu tri, thâm lắng ưu tư, lo âu, xao xuyến, đam mê muốn biết, đam mê ngôn ngữ,

* Tức là tìm về những chủ đề (thème).

(1) Nền tảng của triết lí là kinh ngạc, thắc mắc và tra hỏi, theo quan niệm của K. Jasper, và triết lí thật sự chính là một hành trình tra hỏi không bao giờ có trả lời, vì mọi trả lời đều bao hàm một tra hỏi.

thì văn chương dân gian có thể xem như chiếc nôi sáng tạo ru-hời và nuôi dưỡng nếp nghĩ thái thực tiễn của một dân tộc. Hễ có con người thì có mầm mống triết-lí. Hễ có con người thì có văn chương nghệ thuật mà huyền thoại là những bước tiên khởi. Cho nên, phải chăng khởi điểm của triết lí cũng là khởi điểm (nguồn gốc) của truyện cổ?

Hễ có con người, như đã nói, thì con người đã *thắc-mắc, kinh ngạc, tra hỏi* (1) về những gì xảy ra chung quanh, trong thiên giới, và bao lâu còn thắc mắc kinh ngạc thì con người còn muốn cắt nghĩa giải thích: đó là nhu cầu tri thức (1). Từ đó, nhu cầu thúc đẩy "tri thức" *trông tượng* ra muôn điều *đề cắt nghĩa, đề giải thích* "tại sao nắng", "tại sao mưa", "tại sao có gió", "tại sao có lịch sử dân tộc", "tại sao..." và "tại sao...". Nhưng chưa có khái niệm (đúng hơn, chưa có tri thức) khoa học nên mọi cắt nghĩa giải thích lúc bấy giờ đều được gọi đến những "trông tượng thần linh", những khả năng vượt ngoài tầm khả năng con người, có tính chất *bi nhiệm siêu linh*. Con người không thể làm ra nắng, mưa...; chỉ có một *sức lực huyền-bi* nào đó mới tạo ra được nắng, mưa... Con người bèn tự nhận mình là con người với tư cách yếu kém hơn thần linh: thần trời, thần gió, thần mưa... Thế là họ có thể tự thỏa mãn với những lối giải thích "có vẻ hợp lí" đó (cho đến khi khoa học chứng minh cụ thể các hiện tượng vũ trụ chẳng phải là những gì do thần linh sáng tạo ra). Từ đó, các truyện thần thoại ra đời trong ý hướng thỏa mãn nhu cầu tri thức như một *sáng tạo nhân bản sơ thủy*.

Nhu cầu này dần dần được bề túc, đổi thay theo trình tự tiến hóa của con người: và, các thần thoại dần dần ít đi, thay thế bằng những sáng tạo văn chương: những lối mộng trở về với chính tâm hồn, nhìn lại tâm hồn (một người, nhiều người), đó là hành trình nhân bản: trở về với chính tâm hồn bằng tâm hồn (để chinh phục thiên nhiên), không còn phải lo sợ thiên nhiên nữa, vì những ngạc nhiên thắc mắc về thiên nhiên đã lùi dần vào bóng tối, nhường chỗ cho những ưu tư thâm kín về ước vọng khao khát

(1) Chủ đề thứ nhất,

trong hồn người. Khoa học càng tiến bộ thì nhu cầu tri thức con người về thiên nhiên càng được thoả mãn, đồng thời con người càng trở nên hùng dũng sống mạnh trước thiên nhiên hơn : con người trở nên giá trị hơn : kẻ đi chinh phục thiên nhiên. Thần thoại là những sáng tạo dân gian để lại trong mọi văn học như một chứng tá hùng hồn của nhu cầu tri thức con người sơ thủy vậy.

Ngoài ra chúng ta phải nhận rằng một trong những nguyên nhân sáng tạo truyện cổ (gồm cả thần thoại và huyền thoại) là *tín ngưỡng*. Có con người là đã có tín ngưỡng, tuy nhiên, được biểu lộ tùy theo mức độ văn hóa của nó : *đức tin, niềm tin* (1) (kiến trúc cơ cấu của tín ngưỡng và tôn giáo).

Nguyên thủy, con người sống giữa thiên nhiên trước bao đe dọa hằng ngày (mưa, gió, bão, sấm sét...) đồng thời chưa có tri thức về vũ trụ cũng như chưa tin nơi tài sức mình có thể lấn áp nổi các sức mạnh thiên nhiên ấy, nghĩa là họ sống trong *giai đoạn thần lí* của tư tưởng, giai đoạn mà họ cất nghĩa các hiện tượng thiên nhiên bằng sự can dự của các nguyên lực siêu nhiên bao hàm họ đã TIN các sức mạnh ấy là những *Thần Thánh*, với một tinh thần hoàn toàn thần bí. Vậy, qua thần thoại, người nguyên thủy đã sống trong một tín ngưỡng vô thức, trong ý hướng nhằm cất nghĩa những đe dọa thiên nhiên cũng như tôn thờ để được yên vui hạnh phúc, để thỏa mãn nhu-cầu tri thức sơ khởi và chạy trốn yếu đuối. « Con người thời xưa sống ở trong một không khí tinh thần siêu hình, tin tưởng ở các thế lực siêu việt vô hình, kì vọng ở sự nhiệm mầu tương trợ cho mình trong cuộc sống ». (2)

2. a Sau khi đã giải thích được một số hiện tượng vũ trụ, con người vẫn thấy mình còn yếu đuối. Tin vào một thế giới thần linh là tự nhận

(1) Chú đề thứ hai.

(2) H. T. Miên, *Op. cit.*, q. I.

mình còn yếu đuối, chưa đủ lòng tự tin và can đảm để phấn đấu trước cuộc đời. Và cũng vì thế mà cảm thức đạo đức bột phát : yêu chuộng hiền hòa, cầu mong một đời sống hòa hợp xây dựng trên công bình và tình yêu *đức hạnh* (1), trong khi cuộc sống nào dù ở trạng thái nào cũng có những mâu thuẫn trong tình yêu lứa đôi, tình huynh đệ, bằng hữu... Bởi nếu đặc điểm của *nhân tính* là sự hươg thượng, yêu về đẹp cùng bao nhiêu điều cao cả thanh qui thì đặc điểm song hành cũng chính là lòng xấu, ác tâm, ghen tị, xảo quyết.. Chuyện *Trầu cau* trong khi phơi bày một nội dung bí ẩn thì chính chủ đề là một *cảm thức về đạo hạnh* (1) : sự bi đát thoát thai từ một ngộ nhận ; ngộ nhận này làm tan nát cả tình yêu của người anh, và cũng từ đó tan nát luôn cả một tình huynh đệ. Sự ra đi của người anh tượng trưng cho cảm thức đạo hạnh mà cuộc đời vốn dễ bội bạc phôi pha ! Chuyện *Ba anh em họ Điền* nêu rõ lòng dạ một người đàn bà tham lam, ích kỉ, chỉ biết đến giá trị vật chất mà nở lòng chia xẻ cả một tình huynh đệ. Kết luận lạc quan của huyền thoại ấy đã lấy lại thể quân bình cho lòng xấu của người đàn bà và khả tính của đức hạnh quyen chặt tình huynh đệ : từ đó hạnh phúc của cả bốn người (người đàn bà đã ăn năn!) được hiện diện bền chặt, như là sản phẩm của một thử thách cuộc đời. Và, mọi thử thách đều xót thương nào nuốt ! Cảm thức đạo hạnh là một trong những cảm thức chính của con người, từ lúc con người đã dừng bước du mục để đi vào đời sống quần tụ. Một số lớn huyền thoại đã vẽ lại rất nhiều cạnh góc của mọi liên hệ tình cảm mà phản đề là sự đổ vỡ của Lễ thiện : hình như loài người lúc nào cũng lo mưu tìm hạnh phúc nhưng không phải không ít nhiều lo âu bi đát trong lòng vì hạnh phúc nào cũng chỉ là một loài hữu thể liêu trai hư-hư-thực-thực vừa vượt ve lòng ta ngọt ngào man mác vừa vô nát xót thương bội phần...

Nguyên lí sáng tạo nghệ thuật hẳn phải tìm thấy trong nhu cầu, ước

(1) Chú đề thứ ba. Và còn nhiều chủ đề khác nữa ; chúng tôi sẽ đề cập đến đây đủ hơn trong một quyển khảo luận nhỏ «Nhu cầu văn chương dân gian Việt Nam» (sẽ x.b.)

muốn, tạo ra một thế giới mà mọi người tiền cảm đến say sưa khi họ cảm thấy như có một năng lực sáng tạo nơi họ và năng lực đó chẳng qua cũng chỉ là những tiềm lực tinh thần dưới dạng thức của một trong những hình thái cao cả nhất. Mặc dầu bị kiềm tỏa và che giấu, các ước vọng nơi con người lúc nào cũng âm thầm hiện hoạt: nơi mỗi đời người hiện hữu, lúc nào cũng có những phút giây hoài hương (hoài mơ, hay u hoài) tức là những lúc mà ta khát khao một đời sống nào tốt đẹp hơn, một đời sống nào hạnh phúc hơn đời sống ta đang phải sống, khát khao làm người yêu say đắm và đồng thời cũng khát khao được yêu đắm say. Tất cả các thứ ấy tập hợp thành những tạo lực tâm tình (forces affectives) thúc đẩy ta ước vọng về một điều gì nhưng phải là một điều mà nguyên không được xác định và đôi khi sau một thời gian tìm kiếm lâu dài ta mới khám ra được bộ mặt thật của nó (1). Từ đó mà sinh ra nỗi buồn chán triền miên. Đó là suối nguồn của Tình yêu, Nghệ thuật xe tình cùng vĩnh cửu và vô hạn: *khát vọng vĩnh cửu* (2). Con người không bao giờ bằng lòng với bất cứ một hiện tại nào cả, trái lại, luôn luôn hướng về một tương lai bất định ở đó tất cả đều *tuyệt đẹp, Hạnh phúc thật*, cõi của *Tuyệt đối* và *Lí tưởng*.

Trong đời sống tuyệt đối không bao giờ có một lòng chung thủy lí tưởng, một tình yêu tuyệt đối, một đời sống đạo hạnh tốt đẹp. Những gì con người muốn đối với tình yêu không phải chính là tình yêu mà *phải là một tình yêu tuyệt vời* — một tình yêu lí tưởng —, phải là một cái đẹp mà ta khát vọng trong tình yêu, cho tình yêu. Thế mà trong hiện tại cái gì gọi là tình yêu chỉ có nghĩa như một vay mượn của ước mơ về Tình yêu. Từ đó, con người sinh ra buồn chán, chỉ muốn li dị với những tình yêu đang có mà băng mình vào mộng tưởng để ôm ấp một tình yêu nào khác: con người là kẻ ngoại tình muốn thuở: truyện cổ thuộc loại huyền thoại, thần tiên, mộng mị vì thế được « sáng tạo » ra để cân-bằng cho khát vọng u hoài và lòng buồn chán triền miên ấy.

(1) Burloud, Psychologie, Hachette, Paris, Ch. "Les tendances",

(2) Chủ đề thứ tư.

Trong *Trương Chi*, tình yêu của Trương-Chi đã kết tinh thành ngọc sau khi chết: đó là một hình thái sáng tạo cái lý tưởng của tình yêu. Giọt nước mắt của Mị-Nương nhỏ vào chén ngọc khiến chén ngọc vỡ toang là biểu tượng sự kết hợp của hai lí tưởng qua nghệ thuật: tình yêu tiếng sáo (tức là tình yêu cái đẹp lí tưởng của nghệ thuật) vì tình yêu chân thành của một tâm hồn đam mê (nơi Trương-Chi); mọi cái lí tưởng đều hòa điệu nhau trong nhịp Thái-hòa; chén ngọc vỡ toang là một dịch biến của hai tình yêu lí tưởng ấy. Truyện *Dã-Tràng* có thể tiêu biểu nhất cho nguyên lí sáng tạo này.

Rắn đực trách vợ không chung thủy, không phải là vì đã so sánh với một lòng chung thủy nào chung thủy hơn mà hẳn phải quy chiếu với một lòng chung thủy, chung thủy *nhất*: lòng yêu chuộng tuyệt đối nơi rắn đực. Loài rắn còn biết mơ ước tuyệt đối thì loài người sao lại không! Hay rắn đực trong truyện đại biểu cho con-người-yêu-mơ-Tuyệt-đối? Tại sao ông vua phải mượn viên ngọc của Dã-Tràng trong khi ta thường hiểu vua là người không thiếu gì hết về vật chất? Vâng, khi con người không thiếu gì hết về vật chất là lúc con người thiếu tất cả: thiếu cái Đẹp lí tưởng, cái Tuyệt đối của niềm khát vọng thầm kín trong lòng. Vật chất đầy đủ cũng chẳng làm cho ông vua hạnh phúc; ông vua chỉ bắt đầu hạnh phúc *thật* khi mượn được viên ngọc của Dã-Tràng: ông vua vui cười khi nghe được tiếng nói của chim muông cùng ngôn ngữ của loài thủy tộc. Viên ngọc tượng trưng cho cái Đẹp Lí-tưởng mà mỗi tâm hồn đều ngưỡng vọng âm thầm buồn bã bao lâu còn chưa đạt được. Tại sao ông vua lại đánh rơi viên ngọc xuống biển sâu? Cái Đẹp Lí-tưởng *phải* là một thực thể vượt khỏi tầm tay, vì bao lâu còn nằm trong tầm tay đã chiếm đoạt thì cái đẹp không còn là lí tưởng. Thân phận ông vua — thân phận con người — là không bao giờ chiếm hữu được cái Lí-tưởng. Vì không chiếm hữu được mới còn ước mơ hoài: hành trình khát vọng lại phải bắt đầu trở lại, rồi mãi mãi. Con người mãi mãi phải ước mơ một điều mà điều đó chắc hẳn là điều lí tưởng: con người mãi mãi buồn bã cô đơn

vi niềm khát vọng triền miên. Viên ngọc rơi xuống biển sâu hay là hình ảnh tượng trưng cho cái vô-cùng-nhỏ-bé đối với vô-cùng-mênh-mông? Con người là một hữu thể ước mơ nhỏ bé giữa lòng tạo vật mênh mông, nơi đó Li-tướng thấp thoáng mời gọi lắng lơ. Làm sao ta, một tâm hồn nhỏ bé, một tri thức vô cùng hữu hạn, lại có thể đạt đến cái Li-tướng trong cái vô-cùng-vô-hạn-kia? Ôi! Thân phận con người là phải sống với một mặc cảm cô đơn xé rách bởi cái vô cùng bé nhỏ với cái vô cùng bao la mà khát vọng vẫn thôi thúc từng cơn, từng cơn, hoài hoài. Làm sao Dã-Tràng tát cạn được bể đề tìm lại ngọc quý? Không bao giờ! Không bao giờ! Nhưng Dã-tràng đã làm: hiện hữu con người là một đam mê vô ích! (1) Đi tìm rồi gặp, nhưng gặp rồi mất đi, rồi lại đi tìm, rồi lại đi tìm mà chẳng gặp, hay gặp rồi lại cũng chỉ đề mà mất đi: Tình yêu cũng là một cuộc đuổi bắt vô ích đó. Dã-tràng xe cát rồi sóng vỗ cuốn đi, Dã-tràng vẫn tiếp tục xe cát trở lại, rồi sóng biển lại vỗ cuốn đi, và cứ như thế, cứ như thế: con người hiện hữu như một đam mê vô ích, hay vũ trụ trong đó ta đang hiện hữu là một vũ trụ phi lí mà mọi nỗ lực đam mê của con người định nghĩa như một phản kháng tiêu cực? Tại sao anh thợ săn hóa kiếp con dã-tràng ngày ngày lang thang trên bãi cát? Hình ảnh đó nhắc cho ta biết dưới biển sâu kia có một viên ngọc quý đánh rơi: dưới biển sâu thâm u bí ẩn mênh mông kia có cái đẹp Li-tướng mà lòng người đang mở rộng đón tìm. Vậy, đi tìm Li-tướng là hướng vào cõi thâm u bí ẩn, như chính tâm hồn ta, tâm hồn ta, chỉ riêng ta có, chỉ riêng ta biết, chỉ riêng ta nghe, chỉ riêng ta cảm, đang tàng giấu một cái đẹp lí tưởng, vắng, tâm hồn con người là nguồn suối của cái đẹp lí tưởng: chỉ có cái đẹp tinh thần mới là cái đẹp lí tưởng mà nguyên lí phát hiện cũng chính là tâm hồn ta, mãi mãi có đó mà ta tìm không thấy nên chẳng có, mãi mãi chẳng có được nên ta tìm nó hoài hoài. Có phải khát vọng vĩnh cửu thật cũng chính là nỗi buồn chán triền miên trong lòng người — một niềm cô đơn vĩnh viễn — là nguyên lí của đời sống tinh thần, của sáng tạo nghệ thuật và cũng chính là nền tảng của thân phận làm người?

(còn tiếp)

(1) SARTRE: "L'homme est une passion inutile".

TRẦN CỬU CHẨN

Tiến-sĩ văn-chương

Đại-Học Đường Paris

cung oán ngâm khúc
bình chú

(tiếp theo VHVS số 2, 1972)

325 Trên chín bệ thêu hay chăng nhé,

326 Khách quần thoa mà đề lạnh lùng.

327 Thù nhau ru hơi đông phong,

328 Góc vườn giải nắng cầm bông hoa đào.

BÌNH CHỮ

325 Chín bệ. Chín bệ ở đây dùng trở nơi vua ở. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 157).

Câu thơ số 325 ý nói cung-phi mơ ước cái hạnh-phúc quá khứ của mình, rồi than sao nhà vua trên ngai vàng chẳng thương hại và ngó ngàng đến chút nào.

326 Quần thoa. Quần 裙 là tấm hàng bằng lụa hoặc gấm màu đỏ làm bằng sáu miếng kết lại ngày xưa bên Tàu dùng quàng dưới hạ thê đàn bà như cái váy, cũng gọi là hồng quần 紅裙 (quần đỏ), khác hẳn với cái quần có hai ống của phụ-nữ đời nay. Thoa 拖 là cái trâm bằng vàng hoặc ngọc có hai ngành dùng giắt tóc.

Quần thoa là đồ phục-sức của hạng nữ-lưu sang trọng.

Hai chữ này thường dùng nghĩa rộng để trở đàn bà.

Có bản chép: Khách quần thoa chi đề lạnh lùng. Hai chữ chi đề cùng một nghĩa với chữ mà đề, nhưng có lẽ hay hơn.

Lạnh lùng. (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 227).

Câu thời số 326 ý nói cung-phi than có sao kê cao tài tuyệt sắc mà bị vào cảnh cô thân sầu não thế.

Phạm-Gia-Kính dịch không rõ chữ *quần thoa* mà viết : *épingle et pantalon*. Chữ *épingle* dùng một mình có nghĩa là cây kim găm dùng ghim đồ vật, còn chữ *pantalon* là cái quần có hai ống, cần dịch lại chữ *quần thoa* như vậy cho rõ rệt ý tứ : *jube et épingle à cheveux*.

327. Đông phong. Đông 東 là phương đông. Phong 風 là gió. Đông-phong là gió từ phương đông thổi tới, tức ngọn gió mát mùa xuân. Ở đây chữ này trở nhà vua, cũng gọi là đông-quân. (Xem chú-thích chữ *gió đông* trong câu thơ số 140).

Trong hai câu thơ số 326-327 chữ *lùng* ở cuối câu thất nhi (326) phải hòa vận với chữ *phong* ở cuối câu lục (327), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Cầm. Cầm 擒 là giữ lại, hãm ở một nơi.

328. Hoa đào. Ở đây hoa đào có màu rất đẹp dùng ví người con gái có nhan sắc xinh tươi. (Xem chú-thích chữ *má đào* trong câu thơ số 4).

Trong « Lê tình tập » 麗情集 có tích đời nhà Đường nhằm ngày lễ Thanh-minh có người Thôi-Hộ đi dạo chơi thăm mộ, rồi ghé vào một nhà xin chén nước trà của người con gái đang đứng dưới cửa ngõ bên cây đào. Người con gái dâng chén trà và nhìn Thôi-Hộ một vẻ rất thâm tình.

Năm sau cũng đi chơi Thanh Minh sẵn dịp Thôi-Hộ ghé nơi nhà cũ nhưng không thấy người con gái năm ngoái, bèn viết trên cánh cửa một bài thơ :

去年今日此門中

Khứ niên kim nhật thử môn trung,

人面桃花相映紅

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng ;

人面不知何處去

Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

桃花依舊笑東風

Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Năm ngoái ngày này thấy trong cửa,

Vẻ người đào hoa ánh má hồng.

Nay mặt người chẳng thấy đâu nữa,

Hoa đào còn cợt với gió đông...

Sau một thời-gian Thôi-Hộ trở lại nhưng thấy cửa nhà đóng kín và ở trong có tiếng người khóc. Thôi-Hộ hỏi thăm mới biết người con gái ấy vì đọc bài thơ viết trên cửa mà đau bệnh trọng-tư, nay mới chết và còn nằm trên giường chưa liệm. Thôi-Hộ xin vào thăm, bước gần tử-thi, rồi kêu một tiếng to : « Có Thôi-Hộ đến đây ! » Thịnh linh người chết tỉnh dậy.

Chuyện đào hoa là vậy, nhưng không nên quá tin cái tánh-cách hoang đường đây phép lạ của thần tiên trong các truyện Tàu, sự thật là người con gái nói trên vì trọng-tư quá độ có lẽ bị trúng bệnh giãn-quyết (cataleptic) làm cho toàn thân-thê cứng đơ ra như người chết vậy, một hồi rất lâu cũng vài ngày người ngất đi được tỉnh lại như thường.

Truyện Kiều có câu thơ số 2747 - 2748 nói :

Trước sau nào thấy bóng người,

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Hai câu thơ số 327-328 ý nói cung-phi hỏi ngọn gió đông không lay động có hiềm thù chi mà bắt đóa hoa đào giải nắng mãi ở nơi xó góc vườn vậy.

Ở đây cung-phi có ý trách gián-tiếp nhà vua cầm giữ nàng trong khuê-phòng vắng lạnh mà không chịu đến vậy cuộc ái-tình nữa.

Từ câu thơ số 309 tới câu 328 tức là 20 câu, cung-phi than trách mình ở một bên cạnh vua nhưng không thể được gặp mặt, trái lại chàng Ngâu ả Nữ còn được sum-vầy một năm một lần, vì thế số phận rất vô duyên để phải son lạt phấn, rồi làm sao giữ mãi màu xuân xanh được.

Cũng ở một nơi mà xa cách nhau như trời rộng vực sâu, không tìm phương-thế nào làm khuây dạ sầu, chỉ nằm trơ trọi trên giường thao thức trí mơ những việc trăng hoa vui sướng ngày xưa. Vậy mà trên bề rờng thù oán chi mà không nghĩ đến thân hèn mọn đau thương này !

*

329 *Tay tạo hóa cơ sao mà độc,*

330 *Buộc người vào kim ốc mà chơi.*

331 *Chống tay ngồi ngắm sự đời,*

332 *Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cãm.*

BÌNH CHỮ

329 *Tạo hóa. Tạo hóa 造化 ở đây là ông trời. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 9).*

Độc. Độc 毒 là lòng ác hiểm. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 240).

330 *Kim ốc. Kim 金 là một loại kim-thuộc màu vàng. Ốc 厓 là chỗ ở. Kim ốc là cái nhà bằng vàng.*

Có tích vua Võ-Đế nhà Hán lúc còn nhỏ bà trưởng công-chúa muốn gả con là A-Kiều cho, thái-tử khen nàng A-Kiều có nhan sắc tuyệt đẹp và hứa sẽ làm một cái nhà bằng vàng cho nàng ở.

Chữ *kim ốc* dùng vì con gái đẹp, ở đây nói các cung-nữ. Truyện Kiều có câu thơ số 1901-1902 nói :

Vì chẳng có số giàu sang,

Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.

Hai câu thơ số 329-330 ý nói cung-phi trách ông trời đã sinh nàng ra, rồi buộc vào nơi cung cấm sang trọng mà đầy khổ tâm, có phải là độc ác lắm chưa, như trong truyện Kiều có câu thơ số 687-688 nói :

Trăng già độc địa làm sao,

Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên.

331 *Chống tay ngồi. Ba chữ này toàn nôm rất ngắn mà đầy đủ ý nghĩa đề tả một hình-dạng một người lơng-lự cùng nỗi niềm tâm sự-âu lo, tay chống lên mặt héo don phát lộ bao nhiêu ưu sầu oán hận. Dạ buồn làm thân mình bủn rủn xếp co, mặt mơ màng, mày cau cầu, chịu ảnh-hưởng nặng nề của một tâm-hồn chứa chan cay đắng.*

Sự đời. Sự 事 là việc người ta làm. Đời là khoảng thời gian trong cuộc sống của con người. Sự đời là các việc xảy ra ở thế-gian. (Xem thêm chú-thích chữ sự thế trong câu thơ số 57).

Truyện Kiều có câu thơ số 833-834 nói :

Đào tiên đã bén tay phàm,

Thì vin cánh quilt cho cam sự đời.

332 *Cãm. Cãm là sự oán hận giữ trong lòng không cho thổ lộ ra ngoài bằng lời nói.*

Câu thơ số 332 có nghĩa mâu-thuẫn : có cãm hờn mới la hét ùng ùng, chớ dầu mà muốn kêu một tiếng cho dài để tránh khỏi cơn giận được ?

Hai câu thơ số 331-332 ý nói cung-phi lòng ngao ngán ngồi chống tay một mình suy đi ngẫm lại cuộc thế thay đổi bất ngờ, đem cho nàng bao nhiêu thất vọng kẻ chẳng xiết, rồi tức mình giận đời muốn la một tiếng cho to để ngăn cản mối hờn oán khỏi tràn ra ngoài miệng bằng lời nói bất nhã.

Trong hai câu thơ số 331-332 chữ *dời* ở cuối câu lục (331) phải hòa vận với chữ *dài* trong câu bát (332), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

*

333 Nơi lạnh lẽo nơi xem gần gần.

334 Há phai son lật phấn ru mà.

335 Trêu người chi bấy trắng già,

336 Sao con chi thắm mà ra tơ mảnh.

BÌNH CHỮ

333 *Gần gần*. *Gần* là không xa. *Gần gần* là tiếng đôi đề nói gần một bên, rất gần. *Gần gũi* cùng một nghĩa. Có bản chép :

Nơi lạnh lẽo nơi chăm gần gần.

Chữ *chăm* có nghĩa nhiều lắm, rất, đề nhấn mạnh chữ *gần gần*, nhưng không thể sửa đổi câu văn bao nhiêu.

Câu thơ số 333 ý nói cung-phi muốn phân biệt hai hạng người trong cung-cấm : có người thì ở một mình trong buồng the vắng tanh, có người thì được yêu đương bên cạnh vua.

Nhưng rốt cuộc toàn cung nhân cũng lần lượt đều bị bỏ rơi, vì làm sao con én ba nghìn mà được cả thấy chung-tình cùng quân-vương, rồi ai nấy sẽ trở thành thất tình thất vọng, cũng oán oán hận hận như nhau cả.

Trong hai câu thơ số 332-333 chữ *cấm* ở cuối câu bát (332) phải hòa vận với chữ *xem* trong câu thất nhất (333), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

334 *Há*. *Há* là có đầu thế, không thể được.

Son phấn. Ở đây *son phấn* dùng nói nhan sắc tươi đẹp. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 313).

Câu thơ số 334 ý nói cung-phi nhận thấy nàng còn phấn tươi son thắm không kém gì các cung-nữ khác, nhưng có sao mà bị làm vào một số phận bơ vơ thế ấy.

335 *Trêu*. *Trêu* là chọc ghẹo, làm cho người ta tức giận. (Xem thêm chú-thích chữ này trong câu thơ số 207).

Trắng già. Hai chữ này dịch chữ *nguyệt lão* 月老 (Xem chú-thích chữ *nguyệt lão* trong câu thơ số 133).

Có bản chép :

Trêu người chi mấy trắng già.

Chữ *mấy* cùng một nghĩa với chữ *bấy* đề nói lảm liếc. (Xem chú-thích chữ *bấy* trong câu thơ số 315).

Câu thơ số 335 lặp lại một ý như trong câu thơ số 207 :

Nào hay con tạo trêu người...

và câu thơ số 259 :

Hóa công sao khéo trêu người...

nói ông trời đối với nàng cung-phi bằng một thái-độ đầy phi báng ác độc.

Câu thơ số 335 ý nói cung-phi trong lúc buồn tình trách ông trời sao thiếu lòng ngay thẳng và nhân đạo mà để nàng bị khổ tâm mãi vậy.

336 *Chi thắm*. *Chi* do chữ *ty* 絲 (sợi tơ) là sợi nhỏ. *Thắm* là màu đỏ. *Chi thắm* là chi màu đỏ tươi. *Tơ hồng* cùng một nghĩa. (Xem chú-thích chữ *xích-thăng* trong câu thơ số 46).

Tơ mảnh. *Tơ* do chữ *ty* 絲 là sợi dây mỏng.

Mảnh do chữ *mảnh* là không chắc. *Tơ mảnh* là sợi tơ rất nhỏ, mỏng mảnh, dễ đứt làm hai. Truyện Kiều có câu thơ số 243-244 nói :

Cho hay là giống hữu tình,

Đố ai gỡ mối tơ mảnh cho xong.

Câu thơ số 336 ý nói cung-phi than nàng có đủ tài sắc và được vua âu yếm lúc đầu, rồi bỗng chốc số phận trở thành một sợi tơ yếu ớt rụng rời. Đó là sự thường thấy trong cuộc tình-duyên bước đầu sôi nổi bao nhiêu, thì lần lần sẽ bị nguội lạnh rời rã bấy nhiêu.

Trong câu thơ số 336 tác-giả đổi chữ *mảnh* ra chữ *mảnh* để theo đúng luật âm-vận. Thế song thất lục bát buộc chữ ở cuối câu bát phải giữ vần bình như tóm tắt sau đây :

O O T O B O T
O O B O T O B
O B O T O B
O B O T O B O B

*

337 Lòng ngán ngảm buồn tênh mọi nỗi,

338 Khúc sầu tràng bối rối đường tơ.

339 Ngọn đèn phòng động đêm xưa,

340 Chòm hoa tịnh để trơ trơ chưa tàn.

BÌNH CHỮ

337 *Ngán ngảm*. *Ngán* là không thích nữa. *Ngán ngảm* là tiếng đôi đẽ oái không còn muốn sự gì nữa. *Ngao ngán*, chán nản cùng một nghĩa.

Buồn tênh. Ở đây để nói buồn không kể xiết. (Xem thêm chú-thích chữ này trong câu thơ số 290).

Câu thơ số 337 ý nói cung-phi vì lòng chán ngán mà coi mọi việc như không ra gì, không còn vui sướng nữa.

Trong hai câu thơ số 336-337 chữ *mảnh* ở cuối câu bát (336) phải hòa vận với chữ *tênh* trong câu thất nhất (337), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

338 *Sầu tràng*. *Sầu* 愁 là buồn bực. *Tràng* (trường) 腸 là ruột. *Sầu tràng* là trong bụng đầy sự sầu não.

Bối rối. *Bối* là nhiều dây sợi quấn buộc với nhau. *Bối rối* là tiếng đôi đẽ nói vương vít, không biết nghĩ thế nào, mất hết bình tĩnh. Có bản chép :

Mỗi sầu tràng bối rối đường tơ.

Chữ *mối* ở đây đúng nghĩa với chữ *bối rối* hơn chữ *khúc*.

Tơ. *Tơ* do chữ *ty* 絲 là sợi chỉ nhỏ bằng lụa.

Có bản chép :

Khúc sầu tràng bối rối nhường tơ.

Chữ *nhường* là chữ *dường* (tựa như) đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Bắc.

Câu thơ số 338 ý nói cung phi chịu cay đắng rất nhiều, nên bụng đa bị đoạn-trường dần bào đảo trộn khó gỡ được như cồng tơ xe ngược xuôi rối rắm.

Hai câu thơ số 337 — 338 đối nhau từng chữ từng câu rất hay :

lòng	=	khúc
ngán ngăm	=	sâu tràng
buồn tênh	=	bối rối
mọi nỗi	=	đường tơ

339 *Ngon đèn*. *Ngon đèn* ở đây tức là đuốc hoa theo phong-tục xưa bên Tàu cái đèn sáp có gắn bông hoa thấp nơi buồng kín trong đêm mới rước dâu về nhà. Truyện Kiều có câu thơ số 849-850 nói :

*Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ.*

Phòng động. *Phòng 房* là cái buồng trong nhà. *Động 洞* là hang sâu kín. *Phòng động* tức là cái buồng kín dùng bày lễ hợp cẩn khi hai vợ chồng mới cưới về nhà. Truyện Kiều có câu thơ số 3135 — 3136 nói :

*Động phòng đầu đặt chén mời,
Bảng khuâng duyên mới ngắm người tình xưa.*

Có bản chép :

Ngon đèn phòng động năm xưa.

Chữ *năm* định rõ thời-gian của cung-phi được rước vào cung cấm, tương chữ *đêm* thì hợp ý nghĩa với câu văn hơn.

Câu thơ số 339 ý nói cung-phi ngồi vẫn vợ như còn thấy trước mắt Đuốc hoa ngày xưa đốt sáng lòe trong lúc mới vào cung gặp quân-vương.

Trong hai câu thơ số 338 — 339 chữ *tơ* ở cuối câu thất nhị (338) phải hòa vận với chữ *xưa* ở cuối câu lục (339), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như là cưỡng-vận.

340 *Chòm*. *Chòm* là tụ lại đông, ở đây là nhiều cảnh hoa nhập lại một bó. Đinh-Xuân-Hội và Tôn-Thất-Lương giải nghĩa chữ *chòm hoa* mà

viết : *đuốc hoa*, đó là không đúng nghĩa, vì chữ *chòm hoa* đi liền với chữ *tĩnh để* chớ không có nhắc ý chữ *ngon đèn* của câu trên (339), vì thế không có nghĩa là *đuốc hoa* được. Đây là một cách nói bóng bẩy để nhắc tích hoang-đường sẽ nói ra sau mà trong văn-chương năng dùng cho câu thơ có vẻ sắc sảo.

Tĩnh để. *Tĩnh 並* là liền, đôi. *Để 蒂* là cái cuống. *Tĩnh để* là nhập chung nhau trên một cuống. Hai chữ này dùng nói hai hoa nở một lượt trên một cuống, như một cọng sen, cúc, lily nở hoa đôi, thường coi như là một đềm lành cho vợ chồng.

Đời nhà Thanh nàng Tiều-Thanh bị làm vợ lẽ, trước khi chết oan viết bài than để tỏ tâm-huyết trong đó có câu :

願 將 一 滴 揚 枝 水
Nguyện tương nhất trích dương chi thủy,
化 作 人 間 並 蒂 蓮
Hóa tác nhân gian tịnh đế liên.

«Nguyện xin Quan-âm cho một giọt nước ở cành dương,
«Đề hóa thân thành đôi hoa sen chốn nhân gian.

Trong «Chinh Phụ Ngâm Khúc» của Đặng-Trần-Côn có câu thơ số 14 cũng nói :

池 蓮 亦 有 並 頭 時
Tri liên diệc hữu tịnh đầu thì.

«Cây sen trong hồ có lúc đôi hoa nở trên một đế.

để nhắc tích xưa hai vợ chồng nhà họ Trương yêu nhau như cặp uyên ương. Một lần có đám côn đồ đến phá nhà cướp của, trong lúc sợ hãi bối rối hai vợ chồng chạy trốn, rồi nhảy xuống ao nước chết đuối. Vài ngày sau dưới nước sen mọc lên mỗi cành có hoa nhập đôi lại khác thường lạ.

Tơ tơ. Tơ là không chuyển động, *Tơ tơ* là tiếng đôi đờ nói ở một chỗ không cự động, không thay đổi. Truyện Kiều có câu thơ số 541-542 nói :

*Trăng thề còn đó tơ tơ,
Dám xa xôi mặt mà thừa thót lòng.*

Câu thơ số 340 ý nói cung-phi muốn thâu hồi tình-ái nhà vua, cho nên nhắc lại tích phi thường hoa sen tịnh để có thể làm vua tình ngộ và đề ý đến nàng vẫn sẵn lòng chờ đợi như xưa, không từng thay đổi chút nào.

(Còn tiếp)

HỒNG-LIÊN

LÊ-XUÂN-GIAO

phong-cảnh cố-đô Huế

Hễ bình-phẩm phong-cảnh các đô-thành trong nước Việt-Nam chúng ta, kể từ Nam tới Bắc, ai ai cũng phải công nhận phong-cảnh Huế là rất đẹp.

Phong-cảnh Huế rất đẹp, không phải đẹp một cách phồn-hoa náo-nhiệt như Sài-gòn, cũng không phải đẹp một cách hào-nháng lộng-lẫy như Hà-nội, mà đẹp một cách thanh-tạo lịch-sự, đẹp một cách trầm-tĩnh tự-nhiên, đẹp với cái đẹp độc-đáo, cái đẹp đặc-biệt Huế, thật không thể nào tả cho xiết cái nét đẹp, cái vẻ đẹp của nó được.

« *Bút Thần khôn vẽ cảnh thiên-nhiên* »

Phong-cảnh đô-thành Huế rất đẹp, trước hết là nhờ có con sông Hương. Con sông Hương — cái tên của nó cũng đẹp như hình và sắc của nó — ở Huế không phải như con sông Hồng ở Hà-nội. Con sông Hồng là nguồn gốc thiên-tai thủy-lạo cho xứ Bắc, trái lại con sông Hương là kho-tàng tài-nguyên thủy-lợi cho đất Thần-kinh. Có thể ví con sông Hồng như một bà già cay-nghiệt khắt-khe, mà con sông Hương là một tiểu-thư mỹ-miệu, mơ-mộng, hay một thực-nữ duyên-dáng yêu-kiều, quyến-rũ khách bốn phương.

Nước sông Hương cũng không như nước các con sông khác trên lãnh-thiờ Việt-Nam. Ở đây, nước trong xanh biếc, lờ-ờ chảy, dịu-dàng trôi, không gợn sóng, không có khúc nào nước chảy xiết, du-khách đi thuyền ngoạn-cảnh trên sông Hương chẳng khác nào như đi thuyền trong hồ phẳng-lặng, êm-đềm vậy. Có những nơi nước trong đến nỗi người ta nhìn thấy đáy sông nữa.

Con sông Hương nằm giữa cố-đô Huế như một cái băng dài, lấp-lánh dưới ánh mặt trời, làm đường ranh-giới chia cố-đô Huế thành hai khu-vực song-hành : Tả-ngạn và Hữu-ngạn. Tả-ngạn là khu-vực Hoàng-Thành, Hữu-ngạn là khu vực Bảo-hộ hay khu-vực Tây (quartier européen) ngày xưa, ngày nay thì Tả-ngạn cũng như Hữu-ngạn đều là đất nước của Việt-Nam chúng ta.

Đêm đêm, người ta đứng hai bên bờ sông Hương nhìn xuống sông, thấy hàng chục, hàng trăm chiếc thuyền nhẹ-nhàng chèo lơ-lửng giữa dòng, trong thuyền có những ngọn đèn khi tỏ khi mờ, lại có những tiếng ca, giọng hò véo-von từ dưới thuyền vọng lên, khiến cho du-khách có cảm tưởng như đứng trước một cảnh-sắc thần-tiên thơ-mộng.

« Trời một vùng, đêm dài không hạn,
Mượn gió chiều hỏi bạn gần sông :
Thân em là gái chưa chồng,
Tơ-duyên có chắc như dòng nước không ? »

« Một vùng nước trong,
Mười dòng nước đục,
Một trăm người tục,
Một chục người thanh,
Biết ai tâm-sự với mình,
Mua tơ thêu lấy tượng Bình-nguyên-Quân.

« Thiên sanh nhân, hà nhân vô lộc ?
Địa sinh thảo, hà thảo vô căn ?
Một mình em đứng giữa lòng thuyền
dưới nước trên trăng,
không biết ai mà
trao duyên gởi phận cho bằng thế-gian.

« Núi Ngự-bình trước tròn sau méo,
Sông An-cựu nặng đục mưa trong,

Bởi vì anh ăn ở một dạ hai lòng,
Cho nên Loan không bằng được Phụng,
Phụng không bằng được Loan. »

Trên đây là những câu hát nhịp-nhàng của cô lái đò từ dưới sông Hương đưa lên trong khi hai tay của cô đương chèo bát con thuyền với mái chèo rọc nước.

Có người đã nói : nếu cố-đô Huế mà không có con sông Hương, thì cái đẹp của Huế có thể giảm đi mất phần nửa, thiết tưởng cũng là lời nói xác-đáng vậy.

Cố-đô Huế đã có con sông Hương rất xinh, lại có núi Ngự-bình rất đẹp.

Thật vậy, Ngự-bình-sơn ở Huế không phải là một ngọn núi to lớn, hùng-vĩ như Hồng-linh ở Nghệ-tĩnh, như Hoành-sơn ở Quảng-Binh — Hà-Tĩnh hay Ngũ-hành-sơn ở Quảng-Nam. Nhưng Ngự-bình-sơn tự nó đã có cái đẹp dị-biệt, thanh-bình của nó.

Ngự-bình-sơn không cheo-leo, không hiểm-hóc, không khúc-khuyết gập-ghềnh, lơ-thơ những chồi cỏ vầy, rải-rác những nụ hoa cười, bốn mùa thông reo chim hót, lấm hồi gió mát trắng thanh, khiến cho du-khách thường lên đó thưởng-ngoạn. Buổi xưa, cứ đến ngày trùng-cửu (mùng 9, tháng 9) các văn-nhân mặc khách thường lên Ngự-bình-sơn ngâm vịnh xướng-họa, quả là một thú chơi thanh tao khiến hứng.

Có người đã ví Hồng-Linh, Hoành-Sơn và Ngũ-Hành-Sơn là những ông già kiêu-cang nham-hiềm, tự-đại tự-cao, mà Ngự-bình-sơn là một trang thanh-niên anh-tuấn, mực tú my thanh, hiền-hòa phong-nhã, tưởng cũng không quá đáng lắm.

Và lại Ngự-bình-sơn án-ngũ về phía Nam kinh-thành Huế, làm bức bình phong muôn đời cho kinh-thành. Theo nhãn-quang của các nhà Địa-lý học ngày xưa thì Ngự-bình-sơn còn là cái án của nhà Vua nữa.

Từ Ngọ-môn, chúng ta nhìn thẳng lên núi Ngự-Dinh đứng sừng-sững như một tấm bảng lớn, đột khởi lên ở giữa bình-nguyên, thật là ngoạn-mục vô-cùng.

Cố-đô Huế đã có con sông Hương, lại thêm có núi Ngự-Bình, thì cái đẹp của phong-cảnh Huế thật là toàn-hào, toàn-mỹ, thật là kỳ-công kiệt-tác của Tạo-hóa.

Ngược lại, nếu không có núi Ngự-bình làm Bình-phong cho Kinh-Thành Huế thì cái đẹp, cái xinh của Huế chắc chắn không được mười phần vẹn mười như thế ấy.

*Ciang sơn ấy, cảnh sắc này,
Khen cho con tạo khéo Tay xây.*

Con sông Hương của cố-đô Huế tự nó đã xinh đẹp hơn tất cả các con sông khác trong nước Việt-Nam chúng ta, lại có cầu Trường-tiền bắc ngang trên con sông ấy, làm cho sông Hương đã đẹp lại đẹp thêm, đã xinh lại xinh thêm, chẳng khác nào một bức gấm thượng-hào-hạng lại được thêu dệt thêm những bông hoa thật rực-rỡ nữa.

Cầu Trường-tiền gồm có 6 vòm, 12 nhịp, dài độ 800 thước, rộng độ 8 thước, không dài, không lớn bằng cầu Long-Biên ở Hà-nội; còn cách kiến-trúc, cầu Trường-tiền cũng không tài-tinh bằng cầu Hàm-rồng ở Thanh-hóa. Nhưng cầu Trường-tiền trông đẹp hơn cả cầu Long-biên và cầu Hàm-rồng là nhờ có con sông Hương đẹp như đóa hoa-khôi vậy.

Con sông Hương đã đẹp, lại nhờ có cầu Trường-tiền, cho nên con sông Hương lại đẹp thêm. Ngược lại, cầu Trường-tiền đã xinh, lại nhờ có con sông Hương, cho nên cầu Trường-tiền lại thêm xinh nữa.

Những lúc vui-vẻ, những lúc buồn rầu, và những khi mệt-mỏi sau những ngày giờ làm việc, người ta thường đến cầu Trường-tiền để thưởng-thức, để tiêu-khiên hay để giải-trí, nhưt là ban đêm. Đứng trên cầu Trường-

tiên nhìn xuống dòng sông Hương y như một bức tranh sơn-thủy tuyệt-mặc mà họa-sĩ là hóa-công vậy.

Trước phong-cảnh tuyệt-hào, tuyệt-mỹ của cố-đô Huế, có một nhà thơ ngày xưa đã vịnh 4 câu thơ tứ-tuyệt sau đây :

*Sông Hương một giải một con thuyền,
Nửa cảnh nhân-gian, nửa cảnh Tiên.
Gợn sạch trần ai không chút bợn,
Trường mình lạc nẻo chốn đào-nguyên.*

Ngoài hai danh-sơn và đại-xuyên được miêu-tả ở trên, cố-đô Huế còn có những danh-lam kiến-thiết từ nhiều thế-kỷ lại bây giờ như Điện-hòn-chén (ở chân núi Ngọc-trần, gần nền Vạn-niên-cơ và gần dãy Trường-sơn) chùa Thiên-mở được xây một cách đặc-biệt (tại địa-phận làng Xuân-hòa gần làng Thọ-xương và làng Kim-luông), chùa Từ-dâm (gần đàn Nam-giao), chùa Diệu-đế (ở về khu Gia-hội) v.v...

Những nơi thắng-cảnh ở Huế thì có bến Thương-bạc (trước cửa Thượng-tứ), lầu Phú-văn (trước cửa Ngọ-môn), bến Ngự (ở về sông và làng An-cự gần Phú-cam), bến Bao-vinh (gần đồn Mang-cá), bến Nam-phố (gần Đập-đá), đàn Nam-giao (cách Huế 4, 5 cây số về phía Nam v.v...

Còn cầu, thì ngoài cầu Trường-tiền ra, lại có cầu Thanh-long (gần Bao-vinh và Mang-cá), cầu Bạch-hồ (gần ga Huế), cầu Đông-ba và cầu Gia-hội ở về khu Tả-ngạn.

*Đông-ba Gia-hội có hai cầu,
Nhìn lên Diệu-đế bốn lầu ba chuông.*

và : *Đông-ba Gia-hội có hai cầu,
Đập-đù kẻ văn-nhân tài-tử.*

Ở Tả-ngạn sông Hương, về phía Thành-nội, có Kinh-thành ở ngoài, Hoàng-thành ở giữa và Cẩm-thành ở trong. Trong Cẩm-thành là nơi nhà

Vua ở, ngày trước gồm những cung-diện nguy-nga, lầu-dài xán-lạn không thể nào tả hết được.

Ra khỏi thành-phố Huế, về hướng Tây - nam, núi non trùng trùng điệp điệp, có những lăng-tâm trông rất trang-nghiêm, tráng-lệ như Thiên-thọ-lăng của Gia-Long, Xương-lăng của Minh-Mạng, Hiếu-lăng của Thiệu-Tai, Khiêm-lăng của Tự-Đức và Ứng-lăng của Khải-Định v.v...

Cách Khiêm-lăng không xa mấy, có Ân-lăng là lăng Vua Quang-Trung, nhưng lăng này đã bị san-bằng không biết từ đời nào.

Trương-truyền rằng : Ngày xưa, khi Vua Gia-Long vừa thắng được nhà Nguyễn Tây-Son, Ngài đi tìm chỗ đất đại-dịa để thiết-lập kinh-đô. Một hôm, từ đồi Long-Thọ (hay Thọ-xương) đi tới đồi Thiên-mụ, Ngài cảm thấy mệt-mỏi, bèn trái nệm nằm tựa lưng trên đồi, không ngờ ngủ say-sưa, và trong giấc chiêm-bao, Ngài thấy một Bà già đầu tóc bạc phơ, diện mạo khả-kính, Ngài cho đó là vị Thần-nhân, nên kính-cần thưa :

« Quả-nhân đương đi tìm quí-dịa để xây-dựng kinh-đô mà tìm chưa được, vậy xin Thiên-Mỗ (mụ già trời) chỉ cho chỗ đất nào khả dĩ thiết-lập được Đế-đô, Quả-nhân xin ghi lòng tạc dạ công ơn của Thiên-Mỗ và sẽ xin lập chùa thờ Thiên-Mỗ để đời đời khói hương phụng-sự.

Mụ già đáp : « Ngài hãy theo Tả-ngạn Hương-giang đi về hướng Đông, đi tới nơi nào mà có Thanh-long bên tả, Bạch-hổ bên hữu, lại có Ngự-binh-son làm án, thì Ngài sẽ thiết-lập đế-đô ở đây...»

Chợt tỉnh, Nhà Vua không thấy Bà già trong giấc mộng ở đâu nữa, nên cho đó là người Nhà Trời giáng xuống để chỉ đất làm Đế-đô ; và theo lời chỉ bảo của vị Thần-nhân, Ngài đi từ từ về hướng Đông, vừa đi vừa quan-sát, và đến chỗ đất hiện nay là Thành-nội Huế, Ngài đứng lại ngắm rồi quyết-định lập Kinh-đô ở đây.

Câu chuyện truyền-thuyết trên này không biết có đúng sự thực hay

không, nhưng các nhà địa-lý cho chỗ Kinh-đô Huế là đặc-dịa, là đại-dịa, cho nên sau bao cuộc bể dâu biến đổi, mà kinh-thành Huế vẫn tồn-tại tự-nhiên, không bị tàn-phá như những cổ-đô khác.

Khi tới Huế du-ngoạn, có người đã vịnh 4 bài thơ sau đây :

1. CỔ-ĐÔ PHONG-CẢNH

Trái mấy phong-trần, dãi nắng mưa,
Ngọc-môn cao ngất một cây cờ.
Từ-Đàm hôm sớm chuông chùa gọi,
Đập-Đá đêm ngày ngọn gió đưa.
Núi Ngự thông reo vừng nhụt rọi,
Bến Bao (1) thuyền gợn bóng trắng mờ.
Bức tranh sơn thủy trông càng đẹp,
Du khách ai ơi chớ hững-hờ.

2. CỔ-ĐÔ HỮU CẢM

Cổ-đô trầm-lặng cảnh nên thơ,
Ngắm cảnh băng-khuàng nớ bấy giờ.
Bạch-Hổ lạnh-lùng câu hát cũ,
Thanh-Long lai-láng nét trắng xưa.
Kìa chùa Thiên-mỗ Thần cho đất,
Này chốn Trường-an Đế dựng cờ.
Dân-chủ ngọn triều tràn ngập khắp,
Riêng đây cung-diện vẫn tro-tơ.

(1) Bến-Bao là bến Bao-Vinh về phía đông-bắc cổ-đô Huế, nơi đây thuyền bè tập nập, những thuyền ở ngoài vào đều đậu ở đây.

3. CỔ-ĐỒ TRUY TƯ

Cổ-đồ ai vẽ nét truy tư ?
 Cảnh ấy tình này lưỡng ngẩn-ngờ.
 Bình-Linh mây vắng bay lững-thững,
 Hương-Giang nước biếc chảy lờ-ờ.
 Trông về Nam-phố lòng man-mác,
 Quay lại Kim-Long bước thẩn thờ.
 Ướm hỏi những ai người cố-cựu,
 Trò đời hưng-phế đã mau chưa ?

4. THUYỀN ĐÊM TRÊN SÔNG HƯƠNG

Đèn điện giăng-giăng bóng tơ mờ,
 Tư bề đô-thị lặng như tờ.
 Trăng trong, gió mát, giòng lai-láng,
 Sao sáng, trời xanh, nước lừng-lờ.
 Nhìn tới Phú Cầu mừng cảnh mới,
 Trông về Tả-ngạn gọi tình xưa.
 Thần-tiên phong-cảnh là đây nhỉ ?
 Bề ai ménh-mông chẳng có bờ.

Về phần tôi, ngày xưa tôi nụ trong thành-nội để đi học tại trường Quốc-Tử-Giám mấy năm. Sau 40 năm xa cách Huế, nay tôi lại có dịp đi qua đây nên tôi cũng có hai bài thơ sau đây :

I. QUA TRƯỜNG QUỐC-TỬ-GIÁM CŨ CÂM-TÁC

Vào khời Kinh-thành nghi vấn-vơ,
 Trùng-lai nào biết có bấy giờ ?
 Ngồi trường Quốc Tử rêu xanh mốc,

Bia đá Di-Luân (x) chữ tờ mờ.
 Người cũ vào ra hình ảnh vắng,
 Vườn xưa qua lại cỏ cây thưa.
 Trời đây lưỡng những lòng vương-vấn,
 Thăm-thoát xa đây bốn giáp thừa.

a. DU NGOẠN TẢ-NGẠN ĐỒ-THÀNH HUẾ CÂM-TÁC

Bánh xe lịch-sử mãi vẫn xoay,
 Cảnh cũ thành trì vẫn thấy đây.
 Diệu-đế chuông ngân hồi sớm tối.
 Đông-Ba chợ họp khách đông tây.
 Chốn lâu cung-cấm trang-nghiêm nhĩ,
 Tám cửa Hoàng-Thành tráng-lệ thay !
 Càng ngắm, càng say, càng tự hỏi :
 Trời nam phong-cảnh có đâu tây ?

(1) Tại trường Quốc-tử-giám, có ngôi nhà lớn gọi là "Di-Luân"; mỗi lần hình ảnh ở đây có các quan Đại-thần tham-dự. Trước sân nhà "Di-Luân" có bia đá khắc chữ Hán.

sự phân biệt giữa quốc - gia và dân - tộc

Cửa miệng người ta thường nói : « Dân tộc và quốc gia », nhưng người hiểu rành rẽ về giới hạn của một quốc gia và một dân tộc chắc ít lắm. Vậy ta phải hiểu đến căn bản sự tạo thành một Quốc gia, một dân tộc, thì rồi ta mới mong không bị lầm lẫn.

Nay ta nên phân biệt một cách đơn giản phổ thông là : « Dân tộc do thiên nhiên tạo nên, mà Quốc gia là do võ lực dựng nên ». Theo sự chứng minh của các nhà Chính trị và sử học Trung quốc, thì từ ngữ « Vương đạo thị thuận hồ tự nhiên » (những gì thuận với Tự nhiên là vương đạo). Dùng vương đạo để tạo thành đoàn thể, mà đoàn thể đó là gì ? Phải thẳng thắn nhận chân rằng đó là dân tộc. Trái với Vương đạo là Bá đạo, mà Bá đạo là chuyên về dùng võ lực. Dùng Bá đạo dựng nên đoàn thể, thì cái đoàn thể ấy chỉ có mệnh danh là quốc gia, chứ không thể kể là dân tộc được.

Ti dụ như người Hồng mao lấy Hương cảng, người Pháp lan tây lấy sáu tỉnh Nam kỳ. Mấy trăm vạn người Hương cảng đâu có hoan nghênh người Hồng mao ! Mấy chục triệu người Nam kỳ đâu có ưa thương gì người Pháp lan. Chẳng qua là người Hồng mao dùng võ lực chiếm cứ, người Trung hoa chống cự nhưng bị thua, rồi phải cấn đất cho họ cai trị. Người Pháp lan dùng võ lực để chinh phục, người Việt Nam kháng cự nhưng bị thua, rồi cũng phải ký nhượng cho họ cai trị sáu tỉnh.

Từ xưa đến nay, bọn Thực dân Đế quốc thường dùng võ lực để tạo nên một quốc gia. Còn tạo thành một dân tộc là do theo thiên nhiên mà có. Không một Bá đạo hay Võ lực của nước nào có thể làm cái biến được thiên tính thuần túy của một dân tộc.

Nên ta có thể nói : Do tính tự nhiên của Vương đạo mà kết quả thành một dân tộc, còn dựng thành một quốc gia là do nhân lực dáo mác và súng đạn.

Trong thời gian hơn 40 thế kỷ, dân tộc Việt-thường ta đã tốn bao xương máu để « cự bắc » và « tiến nam » để mưu đồ sự trường cửu cho dân tộc. Nếu dân tộc đã có căn bản vững mạnh, thì sự bành trướng để dựng nên một quốc gia không có gì là khó.

Nay hãy xin lược kê các trận « kháng bắc » của dân tộc Việt thường :

Năm Canh tí (40 sau công nguyên) Hai Bà Trưng phát cờ khởi Nghĩa Cảnh đuổi quân xâm lược Đông Hán.

Năm Mậu thìn (248) Bà Triệu phát cờ đuổi bọn xâm lăng tham ô là bọn quan lại Đông Ngô.

Xem đến trang sử thuật lại sự nghiệp kháng chiến của bà Triệu. Cử nhân Dương bá Trạc có thơ vịnh sử :

*Khí thiêng Lô, Tàn đức nên người,
Chẳng cứ trai hay gái cũng tài.
Vùng vẫy non sông ba thước vú,
Xông pha tên đạn một đầu voi.
Thằng Ngô gan thỏ kinh hồn rụng,
Cửa tướng con nòi há phải chơi.
Thua được trận cười chi xá kẻ,
Nữ nhi cứu quốc tiếng muôn đời.*

Năm Tân dậu (544) Lý Bôn đánh đuổi Thứ sử Tiêu Tư ra khỏi bờ cõi.

Năm Nhâm Tuất (722) Mai thúc Loan nổi lên đánh đuổi bọn quan lại tham nhũng của nhà Đường.

Năm Tân mùi, Phùng Hưng tức Bô Cái đại vương kéo quân Cách mệnh đến đánh phá phủ Đê hộ, làm cho Thái thú Cao chính Bình lo sợ mà chết. (791)

Năm Bình thìn (907) Khúc thừa Dụ nổi lên đánh phá bọn xâm lược giành lại được quyền độc lập cho dân tộc.

Năm Tân mao, Dương diên Nghệ tự xưng là Tiết-độ-sứ đánh đuổi bọn tướng lãnh Nam Hán ra khỏi bờ cõi.

Năm Kỷ hợi (938) Ngô vương Quyền người đầu tiên đã mở trận thủy chiến trên sông Bạch đằng.

Còn từ Đinh đến nhà Tiền Lê, dân tộc ta đã trưởng thành về văn hóa cũng như quân sự. Nên bọn cường lân ở Bắc phương phải sợ nể, vì thế mà họ phải phong Vương cho các vua ta như : Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành.

Trong các trận đối kháng với Bắc phương, những trang sử oai hùng của dân tộc Việt đã được ghi rõ ràng trong quốc sử, hay còn truyền tụng trong các giai thoại ở khắp dân gian.

Duy có truyện dùng thơ đuổi giặc của Trạng Giáp Hải là tài tình, mà trong Việt Nam sử lược của sử gia Trần trọng Kim không thấy nói đến, vậy tiện đây xin tóm lược câu truyện và sao lục hai bài thơ để giúp vui cùng chư vị độc giả, và cũng để tưởng niệm đến một vị anh tài trong văn học sử nước ta mà ngày nay chúng ta đã vô tình liệt ông vào giới làm quan với ngụy triều, nên danh tính của ông không được đặt tên trên đường phố của các thị tỉnh.

Vua Thế tôn nhà Minh vẫn có dã tâm thôn tính Việt Nam, song không có dịp. Nay nhân cơ Mạc đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Thế tôn mới sai Đô đốc Cửu Loan và Tân lý quân vụ Mao bá Ôn đem quân mượn danh họ tội kẻ thoán thối, rồi thừa dịp chiếm lấy nước ta làm quận huyện.

Tuy vâng lệnh vua, song chính Cửu Loan và Mao bá Ôn vẫn run sợ vì sự thất trận của quan quân Mông cổ bị Trần-hưng-Đạo đánh cho đến cỡ phải chui vào ống đồng để thoát thân. Bèn vờ dùng lối « Tiên Lễ hậu binh » là đóng quân ở biên cương rồi sai sứ mời vua Mạc lên hội kiến. Cuộc hội kiến này chủ ý của Mao bá Ôn là đòi lễ vật cho mình và đòi cắt đất cho vua Minh, nếu Đăng Dung chịu thì cho bãi binh, nếu Đăng Dung không chịu bấy giờ mới tiến quân vào cõi.

Mao bèn đưa cho phái bộ ta (Mạc) một bài thơ, trong bài thơ vịnh cánh bèo, Mao có ý khinh ta như cánh bèo, nguyên văn :

Tùy diên trục thủy mạo ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu không hữu diệp
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm
Đồ tri tự xứ ninh tri tán
Đãn thức phù thời, ná thức trầm
Đại đề trung thiên phong khí ác
Tảo quy hồ hải cánh nân tâm

Tạm dịch :

Mặt ruộng lều bều nhỏ tựa kim
Dò xem gốc rễ hết giấy bìm
Đã không hoa lá không ngành ngọn
Đâu có ruột gan có óc tim
Chỉ biết chia tan không biết hợp
Đã hay trôi nổi, ắt hay chìm
Rồi đây trời nổi cơn giông dữ
Quét sạch hồ ao hết lối tìm.

Xem thơ, Trạng nguyên Giáp Hải bèn cầm viết họa lại rồi đưa cho sứ giả mang về cho Mao.

Bài thơ nguyên văn như sau :

Cầm lân mặt mặt bất dong châm
 Đồi điệp liên căn hạo khí thâm
 Thường dữ bạch vân tranh thủy diện
 Khẳng giao hồng nhật chiếu ba tâm
 Thiên tăng lãng dã thành nan phá
 Vạn trận phong xuy vĩnh bất trầm
 Đa thiêu ngư long tàng nghiễn lý
 Thái công vô kế hạ câu tầm.

Tạm dịch :

Vây ken vây gấm khó lườn kim
 Cảnh lá xum xuê khác giống bìm
 Thường với mây kia tranh mặt nước
 Không cho trời nọ chiếu bên tim
 Ngàn cơn sóng dữ không hề vỡ
 Muốn trận giông to chẳng bị chìm
 Rồng cá bao đàn từng ẩn bóng
 Thái công không mẹo thả câu tìm

Xem thơ Mao bá Ôn phục là cao kiến rồi nói với Cừ Loan : Nhân tài An Nam không thua gì Trung quốc, người họa tài hơn mình ở điếm đem Thái công Vọng một ông thánh tổ ngành Quân sự nước mình ra làm tí dụ, và nhân khéo mình rằng : Thái công Vọng tái sinh cũng không đánh lại được với họ. Khẩu khí này không phải khẩu khí của sĩ phu một nước bị diệt vong.

Nhân đó, Cừ Loan và Mao bá Ôn bèn nhận lễ vật cống phẩm rồi bãi binh.

Chỉ một bài thơ mà có sức mạnh hơn trăm muôn quân, tránh cho hai nước khỏi lâm vào cảnh núi xương sông máu. Mà lúc này tác giả bài thơ cũng như bài thơ hình như bị quên lãng.

Có người lập luận : Giáp Hải tuy có văn tài nhưng giúp nhà Mạc là một nguy triều, nên sự nghiệp và tên tuổi không được quốc dân nhắc tới.

Lý luận trên rất ư là phiến diện. Nguyễn Bình Khiêm cũng thì đậu dưới trào Mạc, lại gián tiếp làm quân sư cho ba nhà Mạc, Trịnh, Nguyễn, sao vẫn được quốc dân nhắc nhở đến công. Đối với Mạc triều, cụ dạy « Cao bằng tuy tiểu, khả diên sở thế ». Đối với họ Trịnh, cụ dạy « Thấp hương thờ Phật mà ăn oản ». Đối với họ Nguyễn cụ dạy « Hoành sơn nhất đới, vạn đại dung thân ».

Nếu sử sách đã biết sự thi đậu của cụ dưới triều Mạc chỉ là mượn khoa cử để chứng minh tài học của cụ, thì Trạng Giáp Hải (học trò cụ), sử sách không thể vịn cớ làm quan với Mạc mà tước bỏ hết văn chương sự nghiệp.

Quản Trọng làm gia thần cho Công tử Củ, khi Củ bị chết Thiệu Hốt chết theo, Quản Trọng đã không chết theo lại còn làm quan với người giết Củ là Tiêu Bạch. Mà Khổng tử còn khen : « Quản Trọng làm Tướng cho Hoàn công, chín lần họp Chư hầu, đem thiên hạ về một mối, đáng là người nhân ». Sau đó ngài thổ lộ : « Nếu không có Quản Trọng, ta phải vận áo cài khuy bên trái theo tục đi địch từ lâu rồi ».

Vậy thì chúng ta cũng có thể nói : « Nếu không có bài thơ của Trạng Giáp Hải, nước Nam cũng bị quân Minh xâm lấn. Sự xâm lấn ấy chưa rõ hậu quả sẽ đưa dân tộc Việt đi về đâu. Nhưng chắc chắn là cảnh sương khô chất thành núi, máu đỏ chứa thành sông không tài nào tránh khỏi. »

Nhà Tây sơn đã bị bọn hủ nho đầu óc thơ lại của trào Nguyễn cho là Ngụy trào. Mãi đến khi sử gia Trần Trọng Kim làm cuốn Việt Nam Sử lược mới phục hồi danh vị cho là chính thống. Vậy thì Trạng nguyên Giáp Hải thi đậu với Mạc trào, làm quan với Mạc trào, lại có công đưa một bài thơ mà làm lui mấy chục muôn binh lang sói của nhà Minh. Công nghiệp cũng gần như Quán Trọng giúp Tề Hoàn công. Ta không nên vì các tiểu tiết mà bỏ mất công nghiệp một vị đại chính đại văn hào của dân tộc Việt.

TIN VĂN-HÓA

MỘT HỌA SĨ VIỆT NAM ĐANG THỰC HIỆN NHỮNG PHIM HOẠT HỌA GIÁO DỤC THIẾU NHI

Họa sĩ trẻ Ngô Lê Minh, người đã đoạt huy chương vàng về Hội Họa Thiếu nhi Quốc tế năm 1970 tại Tân đề li hiện đang thực hiện những cuốn phim hoạt họa có mục đích giáo dục thiếu nhi.

Theo họa sĩ Ngô Lê Minh, trong giai đoạn đầu anh sẽ cho ra mắt những cuốn phim họa bất động (Slides), có âm thanh.

Cuốn phim họa bất động đầu tiên nhan đề « Nhà vịt đi câu » sẽ được trình chiếu trên màn ảnh vô tuyến truyền hình trong một thời gian gần đây.

Họa sĩ trẻ Ngô Lê Minh dự định đến cuối năm 1972 nếu có đủ phương tiện sẽ thực hiện những cuốn phim cử động như những phim hoạt họa do Walt-Disney thực hiện.

BÀI CA «GLORIA» CHIÊM GIẢI NHẤT CỦA ĐẠI HỘI BÀI CA QUỐC TẾ HY LẠP

Danh ca Úc đại lợi Jeff Phillips trình bày bài ca «Gloria» đã đoạt giải nhất của đại hội bài ca quốc tế kỳ thứ Năm, được tổ chức tại Athènes (Hy Lạp).

Các giải nhì và ba đã được trao cho Ba Lan và Hy Lạp.

Phillips là người đã viết cả nhạc lẫn lời ca — đã được trao một số bạc mặt lên đến 100.000 Drachmaes hoặc là một triệu rưỡi bạc VN.

Bài ca đại diện cho Ba Lan là « Wierze Drzegnom » (anh chỉ biết tin vào em) và do ca sĩ Stan Boys trình bày, đã chiếm hạng nhì, trong khi một bài ca Hy Lạp, do nữ ca sĩ Hy Lạp Mary Alexopoulon trình bày, mang tên « Now it's too late » (giờ đây đã muộn màng rồi), đã chiếm giải ba.

Có 40 quốc gia đã tham dự đại hội bài ca quốc tế này tại Hi Lạp Panatehnan (Athènes), trước sự chứng kiến của khoảng 50.000 khán giả.

NHẠC-SĨ HOA-KỲ STEVE ADISS NÓI CHUYỆN VỀ DÂN CA

Vợ chồng nhạc sĩ Koa Kỳ Steve Adiss với sự cộng tác của nhạc sĩ Phạm Duy tới 6-7-72 đã nói chuyện về dân ca thế giới tại Hội Việt-Mỹ Saigon.

Trong buổi nói chuyện này, nhạc sĩ Steve Adiss đã đề cập đến nguồn gốc cũng như đặc tính dân ca của một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt chú trọng đến nền dân ca Bắc Mỹ và Việt-Nam.

Sau đó, nhạc sĩ Steve Adiss và vợ là bà Mary Adiss đã trình bày một số bài dân ca tiêu biểu của nhiều quốc gia trên thế giới.

Dịp này, hai vợ chồng nhạc sĩ Steve Adiss đã cùng nhạc sĩ Phạm Duy trình bày ba bài dân ca Việt Nam là « Giọt mưa trên lá », « Thương Binh », và « Hồ Lơ ».

Steve Adiss là một nhạc sĩ rất quen thuộc với giới ưa chuộng nhạc tại Việt Nam. Đây là lần thứ sáu ông tới Việt Nam nói chuyện và trình diễn về dân ca.

Tại Hoa Kỳ, ông là nhạc sĩ nổi tiếng về bản ghạc, đài phát thanh và

thường xuất hiện trên Vô tuyến truyền hình cũng như chương trình « To Night » của Jonhny Carson.

Ông chính là người đã dịch bài « Giọt mưa trên lá » của nhạc sĩ Phạm Duy sang Anh ngữ và đã trình bày bài này tại nhiều nơi trên thế giới.

KHAI MẠC TRIỂN LÃM HỌA PHẨM NGUYỄN LÂM TẠI HỘI VIỆT MỸ

Cuộc triển lãm họa phẩm của họa sĩ Nguyễn Lâm đã khai mạc tối 7-7 tại Hội Việt Mỹ Saigon.

Có tất cả 30 bức tranh sơn dầu được trưng bày trong cuộc triển lãm với những đề tài về phong cảnh, chân dung và tĩnh vật. Trong số, có nhiều bức gây được sự chú ý của người thưởng ngoạn như « Thiên Đàng Xanh », « Thiếu Nữ », « Mây Hồng ».

Ông Nguyễn Lâm đã từng đoạt bằng danh dự đệ nhất triển lãm mỹ thuật quốc tế Saigon 1962, huy chương bạc triển lãm hội họa mùa xuân 1962, huy chương đồng triển lãm hội họa do Nha Tuyên Ủy Công giáo tổ chức 1965. Ngoài ra, tranh của họa sĩ Nguyễn Lâm đã được gửi tới tham dự những cuộc triển lãm tại Paris, Kuala Lumpur, Ba Tây, Ấn Độ và Hoa Kỳ.

Họa sĩ Nguyễn Lâm tên thật Lâm Huỳnh Long, sinh năm 1941 tại Cần Thơ đã tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ thuật Saigon, là hội viên sáng lập hội Họa sĩ trẻ Việt Nam và giảng viên lớp hội họa tại Hội Việt Mỹ.

TÌM ĐƯỢC ĐỒ CỔ BẰNG ĐÁ TRONG TỈNH VĂN NAM (TRUNG CỘNG)

Tân Hoa xã hôm chúa nhật loan báo Trung Cộng mới đào lên được những khí cụ thuộc thời đại tân thạch khí trong tỉnh Văn Nam ở miền tây nam Hoa lục. Các di tích này được tìm thấy dưới một lớp đất dày 2 thước 7 và một khu đất rộng hơn 3.000 thước vuông. Địa điểm được khám phá

là quận Yuanme thuộc tỉnh Vân Nam vào cuối năm 1971. Các di tích gồm có: riu bằng đá, dao bằng đá, dao làm bằng vỏ sò, dùi bằng xương, đầu mũi tên bằng đá v.v...

TRIỂN LÃM HỘI HỌA VÀ ĐIÊU KHẮC TẠI PHÁP VĂN ĐỒNG MINH HỘI

Điêu khắc gia Josine Croin và họa sĩ Phạm Đức Tiến đã thực hiện một cuộc triển lãm từ ngày 25-7 đến 31-7 tại trụ sở Pháp văn Đồng minh Hội đường Gia long Saigon.

Cuộc triển lãm khai mạc hồi 18 giờ 30 ngày 25-7 dưới sự chủ tọa của Ông Trần minh Tiết, Chủ tịch Pháp văn Đồng minh Hội Saigon.

MỘT GIÁO SƯ HOA KỸ TÌM HIỆU NGÀNH GIA PHẢ VIỆT NAM

Giáo sư Ray C. Hillam, thuộc Viện đại học Brigham Young (Hoa Kỳ), và trong tổ chức Hội nghị Phả học Quốc tế trưa 21-7-72 đã đến tư gia ông Dã Lan Nguyễn Đức Dự tại đại lộ Cách Mạng Saigon để tìm hiểu về ngành gia phả Việt Nam.

Trong phần chào mừng phái đoàn, ông Dã Lan Nguyễn Đức Dự đã bày tỏ niềm hoan hỉ vì đây là lần đầu tiên ngành gia phả Việt Nam và ngành phả học Tây phương tiếp xúc với nhau hầu tiến tới sự hợp tác chặt chẽ giữa hai quốc gia trong công cuộc phát triển ngành phả học quốc tế.

Sau đó, ông Dã Lan đã trình bày trước phái đoàn các tài liệu gia phả Việt Nam do ông sưu tập gồm bộ *Phả Liệu Tàng Thư*, Bộ *Nguyên Tộc Thế Phả*, Bộ *Đồ Ảnh*, các tập gia phả của họ Nguyễn Đức, Nguyễn Hoàng, Phạm ngũ Lão, Nguyễn văn Lang, Trịnh Kiểm, Bùi Viện, Trần Đức.

Dịp này, ông Dã Lan đã trao tặng giáo sư Ray C. Hillam một cuốn gia phả in của họ Bùi Viện và cuốn *Trung Thừa Thế gia* bằng chữ Nho của họ Nguyễn Đức.

TÌM THẦY DẤU CHÂN MỘT CON VẬT SÔNG CACII 350 TRIỆU NĂM NAY

Dấu chân của một con vật sống trên trái đất cách 350 triệu năm nay được một nhà sinh vật học Úc Đại Lợi khám phá tại một chỗ vắng vẻ phía đông tỉnh Victoria, có lẽ là dấu chân cổ xưa nhất đối với nhân loại.

Ông Norman Wakefield, 53 tuổi, trưởng ban nghiên cứu sinh vật học tại viện đại học Monash ở Melbourne đã tìm thấy các vết chân trên, hồi tháng Chín năm ngoái tại Purplish Sandstone trong khi thám hiểm những hẻm núi trên sông Genoa ở Gippsland.

Ông Wakefield tuyên bố các dấu chân trên của một con vật bốn chân có thể có hình dáng giống một con cá sấu nhỏ dài khoảng 6 tấc.

TÌM THẦY XƯƠNG KHÚNG LONG TẠI TIỂU BANG COLORADO (HOA KỲ)

Các nhà nghiên cứu loài vật tiền sử thuộc viện đại học Brigham Young hôm thứ sáu loan báo là họ đã tìm thấy nhiều bộ xương mà họ cho rằng là của loại khủng long lớn nhất chưa từng phát giác.

Tiến sĩ James Jensen, bảo quản viên bảo tàng khoa học địa cầu của trường nói là bộ xương của một con khủng long to lớn chuyên ăn cây cối được tìm thấy tại một hang động hẻo lánh ở tiểu bang Colorado.

Theo ông Jensen, vụ tìm thấy hai xương chày dài đến 2,44 thước chứng tỏ là con khủng long sống cách đây 150 triệu năm cao đến 9,15 thước và nặng 50 tấn.

HAI HỌA SĨ LỮ THỆ VÀ QUỐC VIỆT TRIỂN LÃM TRANH TẠI HỘI VIỆT MỸ

Trên 50 bức tranh sơn dầu của hai họa sĩ Lữ Thệ và Quốc Việt đã được trưng bày trong cuộc triển lãm tại Hội, Việt Mỹ. Tranh của họa sĩ Lữ Thệ có màu sắc hòa hợp, đường nét vững chắc, nhiều bức gây được sự chú

ý của người thường ngoạn như « Niềm tin », « Tuổi buồn », « Thiếu nữ và chim Yến »... Trong khi tranh của họa sĩ Quốc Việt có những đề tài giản dị như « Ba đầu rồng nội », « Cây nhà lá vườn », « Hoa quả ».

Họa sĩ Lữ Thế sinh năm 1943, còn là một điều khác gia đã đoạt giải Văn Học Nghệ thuật 1970.

Họa sĩ Quốc Việt tốt nghiệp Trường Trang Trí Mỹ Thuật Gia Định năm 1971, sở trường về tranh sơn dầu, theo trường phái tân ấn tượng.

MỘT BỨC THƯ VIỆT TRÊN BÀN CHÌ XƯA NHẤT THẾ GIỚI

Những nhà khảo cổ học rất quan tâm đến những vụ buôn bán rắc rối giữa 1 người bán hàng người Hy Lạp (vô danh) và người mua hàng khó tánh tên Matassi.

Trên thực tế thì vụ kiện tụng trên xưa từ 27 thế kỷ nay đã là đề mục của 1 bức thư mà người bán hàng gửi cho con trai anh ta và bức thư đó đã được khắc trên chì. Người ta biết chắc rằng từ lâu nay những người Hy Lạp đã dùng những bản chì để viết thư cho nhau và vô số các tác giả người Hy Lạp đã đề ý đến việc thực hành tương tự như vậy.

Nhưng theo hãng thông tấn Tass thì chưa bao giờ các nhà khảo cổ có dịp chú ý đến 1 bức thư quá xưa, quá dài, được bảo tồn quá kỹ, cũng như quá lý thú đến như thế. Bức thư này được tìm thấy trong cù lao Berezan tại Hắc Hải và hiện được trưng bày tại viện Bảo tàng ở Leningrad.

NHIẾP ẢNH GIA KHURU TỪ CHÂN ĐOẠT GIẢI NHẤT CUỘC THI NHIẾP ẢNH QUỐC TẾ TẠI PHÁP

Nhiếp ảnh gia Khuru Từ Chân vừa đoạt giải nhất cuộc thi nhiếp ảnh quốc tế do hội Photo Ciné Club tại Dijon (Pháp Quốc) tổ chức với tác phẩm « ông cháu ».

Nguồn tin từ Tòa Tổng lãnh sự Pháp tại Saigon cho hay, giải thưởng dành cho nhiếp ảnh gia Khuru Từ Chân là một độc bình bằng pha lê do Tổng thống Pháp tặng.

Được biết, nhóm nhiếp ảnh họ Khuru do ông Khuru Từ Chân làm trưởng nhóm đã gửi 20 tác phẩm của 5 nhiếp ảnh gia dự kỳ thi nói trên và có 4 người đoạt giải thưởng.

Ngoài ông Khuru Từ Chân, nhiếp ảnh gia Khuru Minh Dũng chiếm huy chương đồng với tác phẩm « Cồn Cát », các nhiếp ảnh gia Khuru Từ Chân và Nguyễn thị Huỳnh Nga được tặng bằng danh dự với tác phẩm « Bà cụ » và « Em con ».

Cuộc thi nhiếp ảnh nói trên đã nhận được 2705 tác phẩm của 848 nhiếp ảnh gia thuộc 172 nhóm nhiếp ảnh từ 32 Quốc gia trên thế giới tham dự.

ĐẠI HỘI NHẠC THỜI TRANG QUỐC TẾ KỲ I ĐÃ ĐƯỢC TỔ CHỨC TẠI AI CẬP

Nam ca sĩ Anh quốc Colin Janson Rickarts hôm 15-8 đã đoạt giải nhất, với số tiền thưởng bằng bạc mặt lên đến 630 Mỹ kim tại đại hội ca nhạc Quốc Tế Alexandrie (Ai Cập).

Bài ca « His Robin » do Rickarts sáng tác đã được chọn là bài ca xuất sắc nhất của Đại hội nhạc thời trang lần đầu tiên được tổ chức tại Ai Cập.

Đại hội Nhạc thời trang này đã có sự góp mặt của các ca sĩ thuộc 18 quốc gia.

Giải nhì đã về tay ca sĩ Enzo Guzman, của đảo Malte, với bài ca « Salan Alek » (an bình nơi em) và được tặng 1160 Mỹ kim tiền mặt.

Bài ca Nam Tư « Anh tin nơi đôi mắt em » của Sonda Voievs đã được trao tặng giải ba với 700 Mỹ kim tiền thưởng.

Đại hội nhạc thời trang này kéo dài ba ngày, và đặt dưới sự bảo trợ của các bộ du lịch và văn hóa Ai Cập.

Các quốc gia khác đã tham dự Đại hội ca nhạc quốc tế này, gồm có Hung Gia Lợi, Phần Lan, Palestine, Syrie, Veezuela, Nga Sô, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Tiệp khắc, Chypres, Hy Lạp, Ấn Độ, Nam Tư và Ai Cập.

BỨC HỌA « LE DÉJEUNER SUR L'HERBE » CỦA PICASSO BÁN ĐƯỢC 66.000 MỸ KIM TẠI BA TÂY

Bức họa « Bữa ăn trên cỏ » (Le Déjeuner sur l'herbe) của nhà danh họa Pablo Picasso được đem bán đấu giá 400.000 Cruzeiros (66.000 Mỹ kim). Có lẽ là bức họa đắt giá nhất từ trước tới nay tại Ba Tây.

Một kỹ nghệ gia Ba Tây đã mua bức họa trên, tại một cuộc đấu giá hôm thứ Tư do ngân hàng « Minas Geris » bảo trợ.

NHIỆP ẢNH GIA VNCH ĐOẠT NHIỀU GIẢI THƯỞNG ƯU HẠNG TẠI CUỘC TRIỂN LÃM NHIỆP ẢNH QUỐC TẾ TẠI NANTES (PHÁP)

Trong cuộc triển lãm Nhiếp ảnh Quốc tế tổ chức tại Nantes (Pháp) vừa qua, các nhiếp ảnh gia VN đã liên tiếp đoạt hai giải ưu hạng với tác phẩm « Mong Đợi » của nhiếp ảnh gia Lai Hữu Đức, « Suy tư » của nhiếp ảnh gia Trần Xuân Vinh, và một giải thượng hạng cho bộ ảnh xuất sắc nhất của nhiếp ảnh gia Quân đội Nguyễn Ngọc Hạnh.

Theo tin Bộ Ngoại giao, Ban Giải thưởng cuộc triển lãm cho hay đây là một sự kiện đặc biệt trong quá trình lịch sử hơn 50 năm của Hội Nhiếp ảnh Nantes vì lần đầu tiên mà một quốc gia đã đoạt được nhiều giải lớn trong một cuộc triển lãm quốc tế do Hội tổ chức.

Nguồn tin trên còn cho biết : Đà Nẵng cũng là một trong những thắng lợi của chương trình « Giới thiệu VN qua nghệ thuật nhiếp ảnh » do Ủy Hội Nhiếp Ảnh Nghệ thuật VN thực hiện, dưới sự bảo trợ của Bộ Ngoại Giao.

TRUNG TÂM VĂN BÚT VIỆT NAM BẦU BAN CHẤP HÀNH NHIỆM KỲ 1972-74

Trung Tâm Văn Bút Việt-Nam đã nhóm họp Đại Hội Đồng Thường Niên sáng Chủ Nhật, 20-8 tại trụ sở số 807 Đoàn Thị Điểm Saigon với sự

tham dự của hơn 60 văn nghệ sĩ thuộc đủ các bộ môn sáng tác, phê bình, biên khảo, dịch thuật v.v...

Sau phần trường trình sinh hoạt một năm qua, Ban Thường Vụ và Ban Chấp Hành tuyên bố mãn nhiệm kỳ đề Đại Hội Đồng bầu cử Ban Thường Vụ và Ban Chấp Hành mới nhiệm kỳ 1972-1974.

Cuộc bầu phiếu đã diễn ra sôi nổi và kết quả Giáo sư Thanh Lăng đắc cử Chủ tịch Ban Thường Vụ ; nhà thơ Nguyễn Sa, Đệ I Phó Chủ Tịch ; Ông Hồ Hữu Tường, Đệ II Phó Chủ Tịch ; Ông Phạm Việt Tuyên, Tổng Thư Ký ; Ông Đào Đăng Vỹ, Thủ quỹ.

Thành phần Ban Chấp hành còn gồm ba kiểm soát viên tài chính là nhà thơ Huy Lực, dịch giả Võ Lang, ký giả Nguyễn Vạn An và một số nhân viên khác như nhà thơ Đặng Đức Hiền, Đỗ quý Toàn, các nhà văn Nguyễn Thanh Cầm, Tồn Ánh, Thế Nguyên, giáo sư Phan Thăng, nhà thơ Nghiêm Xuân Việt, dịch giả Lê Văn Hoàn, nhà thơ Thanh Vân, Trương Linh, các nữ sĩ Hoàng Hương Trang, Tuệ Mai, Minh Quân.

Ngoài ra, nhà văn Đỗ Đức Thu, nhà thơ Vũ Hoàng Chương, các nữ sĩ Mộng Tuyết, Trương Phổ, kịch tác gia Vi Huyền Đắc, nhà văn Tam Lang được bầu vào cố vấn đoàn.

KẾT QUẢ CUỘC THI THƠ DO VĂN HÓA TẬP SAN TỔ CHỨC

Kết quả cuộc thi thơ do văn hóa tập san tổ chức đã được công bố 30-8, theo đó có 8 giải nhất và 16 giải khuyến khích với các thể thơ bát cú đường luật, hợp thể, hát nói, tự do, tám chữ, cổ phong, lục bát, và song thất lục bát.

Mỗi thể thơ đều có một giải nhất và hai giải khuyến khích.

Về thể thơ bát cú đường luật, bài « Phá Ngụy Cơ » của Cam Vũ chiếm giải nhất, bài « Sức Mạnh Đoàn Kết » của Như Long và « Cùng chung sức » của Giáo sỹ Hội chiếm giải khuyến khích.

Về thể thơ hợp thể, giải nhất là bài «Chiến Ca Mùa Hè» của Phạm Hà Thanh, hai bài « Hùng Ca Phương Nam cho một ngày Quảng Trị vinh quang » của Mai Phương Hà, và bài «Trị Thiên ơi vùng dậy» chiếm giải khuyến khích.

Về thể hát nói, giải nhất là bài «Quân Dân Nhất Trí» của Dư Khương, giải khuyến khích hai bài «Quân dân một lòng» của Giáo Sĩ Hội, và bài «Chung Gánh Giang Sơn» của Huỳnh Phong.

Về thể thơ tự do, giải nhất: «Bài ngợi ca trường thành Thuận Hóa» của Hà Thanh Lộc, giải khuyến khích: hai bài «Nhịp sinh tiền trên đại lộ kinh hoàng của P.L.P và bài «Ánh Cắm Thù» của Hồng Yến Điệp Minh Hoàng.

Về thể thơ tám chữ giải nhất về bài «Bài Đăng Quang cho thị trấn anh hùng» của Hà Thành Long, giải khuyến khích về hai bài «Ngọn cờ bay trên quê hương anh hùng» của Lê Trưng Khánh và bài «Đáp lời sông núi» của Bửu Phượng.

Về thể thơ Cổ Phong, giải nhất về bài «Chống cộng cứu nước» của Như Long, hai giải khuyến khích về hai bài «Bài nghề ngao trên đỉnh kiên trì» của P.L.P và bài «Nụ cười mãn nguyện» của Dung Lớn.

Về thể thơ lục bát giải nhất về bài «Tích cực tranh đấu» của Liên Huệ, hai giải khuyến khích về bài «Ôn cũ biết mới» của Hà Thanh và bài «Trong ngày tiễn con» của Bạch Hạc.

Về thể thơ song thất lục bát giải nhất về bài «Tập trích dịch sách Tam-Thiên-Tự» của Tam Thanh, hai giải khuyến khích về hai bài «Những ngày duỗi giặc» của Thái Trung Phục và bài «Tình thư một bức» của Xuân Nữ.

TRUNG TÂM VIỆT HỌC SIU TRÌNH BÀY ÂM NHẠC VIỆT-NAM

Một sinh viên cao học tại Viện Đại Học Nam Illinois (Hoa Kỳ), Ông Kenneth Kraus, hồi thượng tuần tháng 8 vừa qua đã nói chuyện về «Đặc tính của nền nhạc Việt».

Cử tọa là những sinh viên Mỹ đang dự khóa hè 1972 tại Viện Đại Học trên đề học Việt ngữ, cũng như Lào ngữ, Miên ngữ, v.v...

Sau bài nói chuyện rất cặn kẽ chuyên môn, ông Kraus đã đánh đàn tranh bản «Hồn Vọng Phu» và các cô Sharon Vondra, Nguyễn thị Hồng Phần và Nguyễn thị Mỹ Huyền cũng trình bày mấy bản cổ nhạc Việt-Nam đã học được của Giáo sư Nguyễn vinh Bảo hồi năm ngoái.

Ông Kraus và mấy cô sinh viên kể trên đã được Giáo sư Nguyễn vinh Bảo dạy môn đàn tranh trong thời gian ông lưu lại Đại học Nam Illinois từ tháng 10-1971 đến tháng 3-1972, với tư cách Giáo sư Biệt thỉnh.

Mặt khác theo tin Trung tâm Việt học Viện Đại học Nam Illinois cho biết, ngày 29-7-72, ông Duane Hauch, người đã dịch nhiều vở kịch Việt-Nam ra tiếng Anh, cũng đã nói chuyện về «Sân khấu Việt Nam». Ông Duane Hauch, năm học vừa qua, dạy môn Văn học Mỹ ở Đại học Văn khoa Saigon, và sẽ trở lại Việt-Nam để làm giảng viên tại Đại học Sư phạm và Đại học Vạn Hạnh trong niên khóa 1972-1973.

Các buổi nói chuyện trong khóa hè 1972 đều do Trung tâm Việt học Viện Đại học Nam Illinois bảo trợ.

KHAI MẠC CUỘC TRIỂN LÃM CỦA HAI HỌ SĨ RỪNG VÀ HOÀNG ĐĂNG NHUẬN

Cuộc triển lãm gần 40 tranh sơn dầu của hai họa sĩ Rừng và Hoàng Đăng Nhuận đã khai mạc tối 9-9 tại phòng tranh La Dolce Vita Saigon.

Tranh của họa sĩ Rừng có những hình ảnh, đường nét màu sắc cho thấy vẻ đẹp con người thuở sơ khai gần gũi thiên nhiên, những bức tranh khóa thân của ông chứng tỏ rõ rệt nhất điều này.

Trái với họa sĩ Rừng, tranh của họa sĩ Hoàng Đăng Nhuận đưa người thưởng ngoạn vào một thế giới trầm tĩnh, với màu sắc tối và buồn. Ở đây, người thưởng ngoạn bắt gặp «Tiếng từ bên giòng sông» «Người du ca bên bờ thành cổ» «Vũ khúc chim», «Khóa thân đá xanh»,

Họa sĩ Rừng sinh năm 1938, tên thật Nguyễn Tuấn Khanh, ngoài hội họa, ông còn là một nhà thơ, nhà văn tên tuổi với bút hiệu Kinh Dương Vương.

Họa sĩ Hoàng đấng Nhuận sinh năm 1946, bắt đầu triển lãm tranh từ năm 1969 đến nay.

NHIẾU CÓ HỌA BỊ ĐÁNH CẤP Ở BA LÊ

Kể trọng đã đánh cấp 11 bức họa trị giá hai triệu Phật lạng (khoảng 400.000 Mỹ kim) từ một phòng triển lãm nghệ thuật ở Ba Lê vào cuối tuần qua (12/9). Cảnh sát cho biết như trên vào ngày thứ Hai.

Các tác phẩm bị đánh cấp gồm bốn bức họa của Vlamink, ba bức của Picasso, một bức của Derair và một bức của Sisley.

Một cuộc đánh cấp các tác phẩm nghệ thuật vào cuối tuần cũng gồm có các họa phẩm trị giá 1 triệu Phật lạng (200.000 Mỹ kim) gồm một bức họa của họa sĩ Renoir và nhiều bức của các họa sĩ Hòa Lan tại tư gia của một họa sĩ ở vùng ngoại ô Enghein. Vụ trọng chỉ xảy ra trong vòng 30 phút khi vị bác sĩ và vợ ông đi ra ngoài mua đồ.

TRIỂN LÃM NHIẾP ẢNH TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Cuộc triển lãm với đề tài "Nhiếp ảnh với giáo dục" của ông Tri Thanh Huệ đã khai mạc tối 1-9-72 tại Hội Việt Mỹ Saigon, dưới sự chủ tọa của ông Daniel J. Herget, Giám đốc Hội Việt Mỹ.

Trên 50 bức ảnh được thực hiện với chủ đích « Ảnh » không có nghĩa đơn thuần đề trang trí, nhà cửa, của nghệ thuật, của sự diễn đạt tư tưởng mà hình ảnh còn cần có tác dụng nữa. Bức ảnh vừa đẹp vừa dùng để giáo dục thì mới có giá trị.

Những tác phẩm của nhiếp ảnh gia Tri Thinh Huệ có hình ảnh thật giản dị, quen thuộc, được lồng trong những câu ca dao và danh ngôn có tính

cách giáo dục như « Học vấn là chìa khóa », « Gắn đèn thi sáng », « Như hạt mưa sa », « Hãy mưa trong lòng em »...

Ông Tri Thinh Huệ sinh năm 1937, bước vào làng nhiếp ảnh từ năm 1962, đã đoạt huy chương vàng giải nhiếp ảnh Văn Học Nghệ Thuật 1970.

Ngoài bộ môn nhiếp ảnh, ông Tri Thanh Huệ còn là một họa sĩ tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật năm 1958, nên ông đã cố gắng phối hợp các kỹ thuật của Hội họa và nhiếp ảnh để làm phong phú công việc sáng tác.

HAI THIẾU NHI VN ĐOẠT GIẢI HỘI HỌA THIẾU NHI QUỐC-TẾ SHANKAR 1971 TẠI ÁN ĐỘ

Hai thiếu nhi VN đã đoạt được giải thưởng về Hội họa Thiếu nhi quốc tế Shankar 1971 tổ chức tại New Delhi, Ấn Độ.

Hai thiếu nhi này là các em Nguyễn thị Kim Thanh (14 tuổi) học sinh trường Nữ Trung học Lê Văn Duyệt (Gia - Định) và em Lương Mỹ Hoa (14 tuổi) học sinh trường Nữ Trung học Trưng Vương (Saigon).

Về kết quả giải thưởng Shankar 1971 có 447 thiếu nhi quốc tế được trúng giải. Trong số này có 50 giải về văn chương và 397 giải về hội họa trong tổng số 150.000 tác phẩm dự thi thuộc 112 quốc gia trên thế giới.

Tưởng cũng nên nhắc lại năm 1970 có hai thiếu nhi VN trúng giải Shankar, trong số có cậu Ngô Lê Minh được huy chương vàng và được Ban Tổ chức đặc biệt mời sang New Delhi lãnh giải.

Lễ phát giải thưởng Shankar 1971 sẽ được tổ chức vào cuối năm 1972 tại New Delhi.

TỔNG HỘI KHÔNG HỌC VIỆT NAM TỔ CHỨC TRIỂN LÃM DANH HỌA, DANH BÚT VÀ CÂY CẢNH

Nhân lễ kỷ niệm Đức Vạn Thế Sư biểu ngày 28-9, Tổng Hội Không Học Việt sẽ tổ chức một cuộc triển lãm danh họa, danh bút và cây cảnh tại Phòng Triển Lãm thư viện Quốc gia, đường Gia Long Saigon.

Cuộc triển lãm kéo dài trong năm ngày, từ 27-9 đến hết ngày 1-10, mỗi ngày từ 8 giờ sáng đến 20 giờ.

PHÁT GIẢI THƯỞNG CUỘC THI THƠ DO VĂN HÓA TẬP SAN TỔ CHỨC

Lễ phát giải thưởng cuộc thi sáng tác thơ do Văn Hóa Tập San tổ chức đã cử hành chiều 15-9 tại Thư viện Quốc gia, dưới sự chủ tọa của ông Mai Thọ Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa.

Ông Tấn Văn Hi, Giám đốc Nha Văn Hóa kiêm Chủ tịch Ủy ban tổ chức trong phần phúc trình kết quả cho biết có tất cả 24 thi sĩ đoạt giải nhất và giải khuyến khích qua các thể thơ với tổng số 218 bài dự thi.

Phần thưởng dành cho giải nhất mỗi thể thơ là một bằng danh dự, 5 tác phẩm do Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa ấn hành và số bạc 10.000\$. Trong khi mỗi giải khuyến khích được tặng một bằng danh dự, 3 tác phẩm do Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa ấn hành và 2.000\$.

Ông Mai Thọ Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa sau đó đã được mời lên trao giải thưởng cho các thi sĩ đoạt giải.

Lễ phát giải thưởng kết thúc bằng một tiệc trà thân mật.

NHỮNG KHÍA CẠNH TRONG VĂN ĐỀ SÁNG TÁC, KHUẤT BẢN SÁCH TẠI VN

Ủy Hội Quốc Gia UNESCO Việt Nam vừa tổ chức khóa Hội Thảo và Triển lãm sách là đề biểu dương sự hưởng ứng của VNCH đối với năm Quốc Tế Phát Triển sách do tổ chức UNESCO đề ra, đồng thời cũng đề kêu gọi các giới liên hệ đến trách vụ phát huy văn hóa nước nhà tiếp tay vào công cuộc trọng yếu này.

Bà Bùi thị Lãm, Giám Đốc Nha Công Tác Quốc Tế, Bộ Giáo Dục kiêm Tổng Thư Ký Ủy Hội Quốc Gia UNESCO Việt Nam, đã cho biết như trên trong cuộc phỏng vấn của Chương trình Người Dân Muốn Biết tối thứ sáu, 15/9/1972.

Theo Bà Bùi thị Lãm, trong kỳ họp thứ 16 tại Ba Lê năm 1970, Đại Hội Đồng của tổ chức Giáo Dục, Khoa học Văn hóa Liên Hiệp Quốc đã quyết định chọn năm 1972 làm Năm Quốc Tế về Sách (Année Internationale du Livre) vì sách đóng một vai trò càng ngày càng quan trọng trong việc thực thi những mục tiêu tổ chức Unesco đề ra và phát huy những khả năng của con người, phát động những tiềm năng xây dựng xã hội, phát triển quốc gia và hợp tác quốc tế.

Tại khóa Hội thảo nói trên, các Hội thảo viên đã nghe thuyết trình và thảo luận về 4 đề tài gồm: tình hình xuất bản và nhập cảng sách tại VN từ năm 1954 đến nay, thực trạng và chiều hướng phát triển ấn phẩm công và văn hóa, hiện trạng và viễn ảnh sách giáo khoa tại VN và sinh hoạt của nhà văn từ 1954 đến nay.

Ngoài các đề tài trên, Bà Bùi thị Lãm cho biết các hội thảo viên còn tham dự một nghị luận Hội về đề tài làm thế nào để xuất bản và phổ biến sách rộng rãi.

MỘT GIÁO SƯ HOA KỲ TRÌNH LUẬN AN TIỀN SĨ VỀ KỊCH NGHỆ VIỆT NAM

Viện Đại học Nam Illinois ở Carbondale trong ngày 10-8-72 đã phát bằng Tiến sĩ kịch học đầu tiên về kịch nghệ Việt Nam.

Sinh viên trúng tuyển bằng Ph. D. tại Viện đại học trên là ông Duane Ernie Hauch, 33 tuổi, với đề tài luận án "Sân khấu cải lương Việt Nam từ 1915 đến 1970".

Ông Hauch từng có bằng phó tiến sĩ (Master of Arts) của viện Đại học Hawaii năm 1970; với một luận án về hát bội Việt Nam.

Hội đồng Giám khảo gồm có 4 Giáo sư Mỹ trong ban Kịch học và Giáo sư Nguyễn Đình Hòa, Giám đốc Trung tâm Việt học tại Viện Đại Học Nam Illinois.

Được biết, trong năm học 71-72, ông Duane Hauch dạy môn Văn chương Mỹ tại Đại học Văn khoa Saigon theo chương trình trau dồi văn hóa Fulbright - Hays giữa Viện Đại Học Saigon và Viện Đại học Nam Illinois.

Trong niên khóa 72-73, ông sẽ giảng dạy tại Đại học Sư Phạm Saigon và Đại học Vạn Hạnh.

Ông Hauch cũng đã từng dịch ra tiếng Anh nhiều vở kịch VN như kịch bản *Kim Vân Kiều* của Ngọc Vân, kịch bản *Tìm lại Ngày Xuân* của Yên Ba và *Thành Cát Tư Hãn* của Vũ Khắc Khoan. Các kịch bản này đã được trình diễn tại sân khấu Đại học Nam Illinois.

LÊ KHÁNH THÀNH KHÔNG MIÊU NINH THUẬN

Sau hơn 8 tháng tái thiết, Không miếu Ninh Thuận đã được khánh thành trong một buổi lễ tở chức hồi 11 giờ ngày 17-8-72, đặt dưới sự chủ tọa của ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Giáo dục, đại diện Tổng Thống VNCH.

Ngô lời trong dịp này, ông Tổng Trưởng Giáo dục cho biết, với tư cách là người dân tỉnh Ninh Thuận, ông hằng mong muốn ngôi Không miếu được tái thiết để người dân trong Tỉnh có nơi tôn thờ vị Vạn Thế Sư Biếu đã từ ngàn xưa đưa ra một đường lối sống, dạy con người làm người đối với mình, đối với gia đình và xã hội trong tinh thần tôn ti trật tự.

VĂN SĨ TÂY ĐỨC HEINRICH BOELL ĐƯỢC GIẢI NOBEL

Ban giám khảo giải Nobel văn chương đã chỉ định văn sĩ Tây Đức Heinrich Boell trúng giải này.

Heinrich Boell sinh ngày 21 tháng 12-1917 ở Colonne thân phụ của ông làm nghề đóng bàn ghế, ông tiếp tục đường học vấn sau một thời gian bị bắt làm tù binh và làm việc trong xí nghiệp của gia đình. Tiểu thuyết đầu tiên của ông xuất bản hồi năm 1949.

NHIỀU HỌA PHẨM TRỊ GIÁ HƠN 500 NGÀN MỸ KIM BỊ MẮT CẤP TẠI NEW YORK

Một số danh họa trị giá hơn 500.000 Mỹ kim đã bị đánh cắp tại một trung tâm mỹ thuật và âm nhạc tại Katonah, New York.

Các họa phẩm bị đánh cắp gồm một bức chân dung của họa sĩ Lucas Cranach, hai tượng đồng Cellini và các tác phẩm điêu khắc của Trung Hoa.

TRIỂN LÃM HỘI HỌA TẠI VIỆN GOETHE

45 bức tranh sơn dầu và thủy thái của Họa sĩ Nguyễn Quỳnh được triển lãm tại 120 Phan Đình Phùng Saigon, dưới sự bảo trợ của Viện Goethe. Cuộc triển lãm khai mạc vào ngày thứ Sáu 27 tháng 10 lúc 18 giờ 30 và phòng triển lãm mở cửa đến 7 tháng 11.

Họa sĩ Nguyễn Quỳnh sanh năm 1941 tại Hải Dương, Bắc Việt. Ông theo học ngành hội họa tại Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Saigon. Bắt đầu từ năm 1964 tác phẩm của ông được trưng bày trong nhiều cuộc triển lãm.

Ông Nguyễn Quỳnh đã dạy sinh ngữ tại Trường Sinh Ngữ Quốc Tế Saigon và được nhiều người biết đến qua những bài tiểu luận và các bản dịch cổ văn Anh và Đức.

Nhân cuộc triển lãm này, ông Nguyễn Quỳnh sẽ tở chức một buổi thuyết trình với đề tài "Paul Klee và tôi — một trường hợp nhận thức luận", vào ngày thứ sáu 3 tháng 11 lúc 19 giờ 30, tại viện Goethe.

HỘI VĂN BÚT TRIỂN HẠN NHẬN BẢN THẢO DỰ THI GIẢI THƯỞNG HỒI KÝ

Trung Tâm Văn Bút Việt Nam đã quyết định triển hạn nhận bản thảo dự thi giải thưởng hồi ký thêm một tháng đến ngày 30-11 thay vì 31-10-1972 như đã ấn định trước đây.

Theo tin của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, quyết định trên đã đưa ra sau phiên họp ngày 25-10 vừa qua thể theo ý nguyện của một số người muốn có thêm thời gian để kịp đánh máy bản thảo gửi đến dự thi.

Kết quả cuộc thi sẽ được công bố vào ngày 31-12-1972.

TRIỂN LÃM TÁC PHẨM CỦA CÁC DANH HỌA HOA KỲ TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Gần 50 ấn họa phẩm của các họa sĩ Hoa Kỳ hiện đại đã được trưng bày trong cuộc triển lãm khai mạc tối (3-11-72) tại Hội Việt-Mỹ Saigon.

Những tác phẩm nói trên được các họa sĩ Hoa Kỳ thực hiện theo kỹ thuật đồ biểu. Như vậy, mỗi họa phẩm không phải chỉ có một bản mà được in ra rất nhiều bản, mỗi bản đều có chữ ký của tác giả và cùng được coi là bản chính.

Dịp này, cuốn phim về Nghệ thuật nhan đề « Art of the Sixties » đã được trình chiếu.

NGHỆ SĨ NĂM CHÂU VÀ VĂN CHUNG NÓI VỀ CẢI LƯƠNG

Nghệ sĩ Năm Châu, trong cuộc phỏng vấn của chương trình Người Dân Muốn Biết, phát hình tối thứ Sáu 3-11-72 đã cho biết có người cho rằng cải lương phát xuất từ điệu hát ca ra bộ.

Theo ông Năm Châu nguyên do sâu xa nữa là do nơi cở nhạc của miền Nam. Hồi đó từ nhạc lễ để ra nhạc tài tử. Từ nhạc tài tử lại có ca. Có ca rồi người ta mới nghĩ ra việc ca ra bộ.

Ông nói, ca ra bộ là những bài ca trong dân gian mà không biết tác giả là ai, ví dụ như Trương Thiên Bửu hay Bùi Kiệm Nguyệt Nga chẳng hạn. Trong đó có nhiều nhân vật, rồi người ta mới chia ra mỗi người nhận một vai, người là Bùi Kiệm, người nhận là Nguyệt Nga v.v.. Mỗi người ca lên, rồi ra bộ với nhau. Người ta thấy rằng ca ra bộ như vậy, nếu viết thành tuồng để chia vai đóng chắc vui lắm. Rồi lần hồi đi đến như ngày nay.

Nói về nguồn gốc của Cải Lương, ông Năm Châu cho hay, vì từ ca ra bộ phát xuất từ nông thôn nên nhằm phục vụ người ở nông thôn lần hồi cải lương ra thị thành, lại phục vụ cho xã hội thị thành.

Biên chuyện của Sân khấu cải lương

Trả lời câu hỏi liên quan đến khán giả, ông Văn Chung nhận định rằng từ năm 1953 đến nay, sân khấu cải lương đã có hai giai đoạn, hai thời kỳ khán giả.

Theo ông Văn Chung, từ 1953 đến 1964 khán giả lúc đó còn thích coi cải lương hơn điện ảnh. Thích những loại tuồng hương xa như La Mã, Nhựt Bồn, kiếm hiệp nhưng phần đông vẫn thích ca vọng cổ.

Ông tiếp, từ 1964 đến giờ có một lớp khán giả mới cho nên các soạn giả lại chuyển sang loại tuồng xã hội và khán giả bây giờ dễ tha thứ hơn khán giả ngày xưa.

Trả lời câu hỏi về việc đào tạo mầm non cho ngành cải lương mà hiện nay có hai cách là huấn luyện ở trường và đi theo một đoàn hát để học nghề, ông Năm Châu cho rằng, việc đi theo gánh có thể hấp thụ nghề dễ dàng hơn là dạy trong trường. Ngược lại việc học tập trong trường lại chín chắn hơn lối học lóm.

HAI HỌC SINH VIỆT NAM ĐOẠT HUY CHƯƠNG TRONG KỶ TRIỂN LÃM TRANH THIÊU NHỊ QUỐC TẾ KỶ THỨ 15 TẠI SEOUL

Em Nguyễn ngọc Hải, học sinh trường Lasan Taberd, Saigon đã đoạt huy chương bạc với tác phẩm « Chị Em » trong kỳ triển lãm tranh thiêu nhị Quốc tế kỷ thứ 15 do Ủy hội Quốc gia UNESCO Đại Hàn và Trung tâm Nhi Đồng Đại Hàn tổ chức từ 5-10 đến 30-10-1972.

Nguồn tin từ Tòa Đại sứ Việt Nam tại Seoul cho biết, buổi lễ khai mạc cuộc triển lãm đã được đặt dưới quyền chủ tọa của phu nhân Tổng Thống Đại Hàn Park Chung Hee, với sự tham dự của một số đồng quan khách địa phương và ngoại giao đoàn.

Khoảng 2.000 họa phẩm của thiếu nhi các quốc gia như Austria, Bahrain, Belgium, Brazil, Burma, Trung Hoa Dân Quốc, Đức Quốc, Greece, Guatemala, Holland, India, Iran, Nhật Bản, Kuwait, Monaco, Nepal, New Zealand, Philippines, Qatar, Saudi Arabia, Singapore, Srilanka, Switzerland, Thailand, Đại Hàn và Việt Nam tham dự cuộc triển lãm nói trên.

ĐẠI HỘI VĂN HÓA KỶ NIỆM 26 NĂM THÀNH LẬP TỈNH VIỆT VĂN ĐOÀN

Ông Mai Thọ Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa chiều 23-10 đã trình bày về chánh sách văn hóa của Chánh phủ nhân dịp ông đến chủ tọa ngày Đại hội Văn Hóa kỷ niệm 26 năm ngày thành lập Tỉnh Việt Văn Đoàn.

Trước cử tọa gồm đa số là nhà văn nhà thơ tại trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Saigon, Quốc Vụ Khanh Mai Thọ Truyền nói chánh sách văn hóa của Chính phủ hiện xây dựng trên 3 nguyên tắc chính là nhân bản, dân tộc và khai phóng. Đây là những nguyên tắc đã được Hội Đồng Văn Hóa Giáo dục nhận làm tôn chỉ đề quy định chánh sách văn hóa nước nhà sau này.

Từ ba năm nay, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa đã thực hiện được nhiều công việc, từ việc có một thư viện Quốc gia trung ương, những Ủy ban Dịch Thuật, thành lập các giải thưởng về cổ nhạc cho đến việc lập một Ủy ban Điền chế Văn tự để soạn cuốn tự điển bách khoa v.v...

Những công việc kể trên được ông Quốc Vụ Khanh mô tả như là đã đi đúng hướng do Hội đồng Văn hóa Giáo dục đề ra.

Nhân ngày Đại hội Văn hóa kỷ niệm 26 năm thành lập Tỉnh Việt Văn Đoàn, Ông Quốc vụ Khanh đã trao gắm Văn Hóa Giáo Dục Bội Tinh cho các ông Phạm Đình Tân, BS Nguyễn Văn Thọ, Thi sĩ Bàn Bá Lân, Nhạc sĩ Hùng Lân và nhiếp ảnh gia Nguyễn Mạnh Đan.

HAI CUỐN PHIM CHIÊM GIẢI NHẬT VÀ NHÌ TẠI ĐẠI HỘI ĐIỆN ẢNH NYON

Cuốn phim « Survivre » về tình trạng thể chất của những người tàn tật do đạo diễn Yves Dion của Canada (Gia nã Đại) thực hiện đã chiếm giải nhất tại đại hội điện ảnh quốc tế ở Nyon (Switzerland). Các nhà tổ chức loan báo như trên. Giải nhì do đạo diễn Noriaki Tsuchimoto của Nhật bản chiếm với cuốn phim « Minimata ».

CÁC GIẢI THƯỞNG ĐIỆN ẢNH Ở TAIWAN

Tài tử điện ảnh nổi tiếng ở Taiwan (Đài-Loan) là Ou Wei đã đoạt giải thưởng diễn viên xuất sắc nhất với vai ông đóng trong phim « Hành quyết trong mùa thu ».

Đây là lần thứ nhì ông Ou đã nhận được giải thưởng điện ảnh. Lần thứ nhất, ông đoạt giải trong năm 1967.

Giải thưởng nữ diễn viên xuất sắc nhất về tay cô Judy Ong với vai cô đóng trong phim « Tình yêu có thể tha thứ và quên lãng ».

Cô Judy đã không có mặt tại buổi lễ trao giải thưởng hôm thứ hai vì cô đã đáp phi cơ đi Nhật một giờ trước đó.

HỘI THẢO VỀ NHẠC KỊCH ROCK TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Buổi thảo luận với đề tài « Ảnh hưởng của nhạc kịch Rock trên nền tân kịch trường tại Mỹ quốc » được tổ chức vào hồi 19630 ngày 8-11 tại Hội Việt Mỹ Saigon.

Tiến sĩ Duane E. Hauch hiện là Giáo sư Sinh Ngữ Kịch nghệ tại các Đại học Văn khoa Saigon, Vạn Hạnh và Huế sẽ hướng dẫn buổi thảo luận nói trên.

Tiến sĩ Hauch sẽ nói chuyện về đề tài và giải đáp thắc mắc do các tham dự viên nêu ra.

Tiến sĩ Hauch đã theo học tại Đại học Northwestern (Hoa Kỳ) về đạo diễn và diễn xuất. Sau đó, ông tiếp tục theo Cao học tại Đại học Hawaii và Southern Illinois. Tại Đại học này, ông đã được một học bổng do Trung tâm Việt học cấp để nghiên cứu về ngành Cải lương Việt Nam.

EZRA POUND MỘT THI BÀ CỦA THỀ KỶ 20 ĐÃ QUA ĐỜI

Ezra Pound, một trong những thi sĩ nổi tiếng nhất của thế kỷ 20 từng bị tố cáo phản bội Hoa Kỳ trong thời thế chiến thứ hai, đã từ trần tại Venice, Italy, hai ngày sau lễ kỷ niệm sinh nhật thứ 87 của ông.

Ông Pound, trút hơi thở cuối cùng vì bệnh nghẹt ruột.

Từ năm 1958 khi được phép ra khỏi bệnh viện thần kinh tại Washington sau 13 năm điều trị, ông Pound đã bị lưu đày sang Italy.

Ông Pound nổi tiếng phần lớn nhờ tuyển tập «Cantos» của ông, gồm hơn 100 bài trường thi trên 800 trang giấy, ghi lại những tư tưởng về nhân loại từ thời Confucius (Khổng Tử) cho tới ngày nay, kể cả những lời chỉ trích kịch liệt của ông đối với Hoa Kỳ, với nền kinh tế dân chủ tự do.

HỘI VĂN-HÓA DUY-LINH TRÌNH TẤU NHẠC DÂN-TỘC

Hội Văn Hóa Duy Linh đã tổ chức một buổi trình tấu Nhạc Dân tộc tại thính đường Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Saigon từ 20g đến 22g30 ngày 8-12-1972. Góp mặt trong chương trình này có ca đoàn Hồn Nước, ban Tam Ca Đông Phương, ban vũ và nhạc của Bộ Sắc tộc, ban hòa tấu Hoa Quỳnh, GS. Ngô Nhật Thanh và ca đoàn Tiếng Hát Văn Linh của trường nhạc J.S.BACH. Nội dung buổi trình diễn khá phong phú và đã làm nổi bật được một số nét độc đáo của nền âm nhạc cổ truyền Việt Nam.

TÂM THƯ CỬI ĐỘC GIẢ BỐN PHƯƠNG

của Dã-Lan Nguyễn-Đức-Dụ

Thờ theo lời yêu cầu của các độc giả đến nhà hỏi mua cuốn « GIA-PHẢ KHẢO-LUẬN VÀ THỰC-HÀNH » sau cuộc thăm viếng của Phái-doàn Nhã-học Quốc-tế Hoa-kỳ tại nhà tôi ngày 21-7-72 mới đây, nay tôi : NGUYỄN-ĐỨC-THU, bút hiệu DÃ-LAN NGUYỄN-ĐỨC-DỤ, vợ sự giúp đỡ của Nhóm « NGHIÊN-CỨU VĂN-HÓA DAN-TỘC », cố gắng in ronéo 300 cuốn sách nói trên. Tuy nhiên, vì tác giả không thể ứng trước khoản tiền đặt cọc quá lớn cho nhà in (100.000 \$) nên có lời rao này đề vị nào muốn chắc có sách đó thì xin tới nhà tôi ghi tên và đóng tiền. Giá phỏng định mỗi cuốn từ 800 \$ tới 900 \$, độc giả có thể tùy ý đóng phân nửa số tiền. Sách dày trên 400 trang, khổ 21 x 27, in trên giấy tốt.

DJA CHỈ : 48/152/1, Cách-Mạng 1/11 Sài-gòn.

phụ trương

NGUYỄN-NGỌC

les chams musulmans du sud - ouest viet - nam

*Condensé de la préface du Mémoire
du Diplôme d'Etudes Supérieures
d'Ethnologie de Nguyễn-Văn-Luận.*

Faut-il parler de l'importance et de la nécessité d'incorporer graduellement dans la vie communautaire des Vietnamiens, les minorités ethniques vivant depuis des milliers d'années au Sud Viet-Nam ? Sinon, on serait tenté de penser que le Ministère du développement des minorités ethniques n'a pas de raison d'être. Ainsi la connaissance quasi parfaite de toutes ces peuplades à tous les points de vue doit-elle attirer l'attention particulière des futurs dirigeants du Sud Viet-Nam.

Nguyễn-Văn-Luận n'a-t-il pas, à cet effet, essayé de contribuer sa modeste part à cette oeuvre d'union nationale ? Certes, c'est une grosse erreur de croire, comme l'a constaté Nguyễn-Văn-Luận lui-même que l'ethnologie est une science qui a pour but d'étudier seulement les quelques civilisations primitives des régions lointaines du globe terrestre où rare est la présence de l'homme civilisé.

A l'heure actuelle surtout pour le Sud Viet-Nam, l'ethnologie doit viser à créer une atmosphère favorable à la compréhension mutuelle entre tous les habitants du territoire du Viet-Nam pour faciliter l'édification d'une nouvelle société où la vie serait plus significative et plus belle.

A propos des Chams (peuple du Champa) grâce aux documents historiques, on savait qu'ils avaient un passé héroïque. Malheureusement encadrés au Nord par les Đại-Việt et au Sud-Ouest les Khmers, deux puissantes nations, les Chams négligeant le sens pratique de la force de l'union, tombèrent progressivement en décadence. Il semble qu'en ce moment les Chams, environ 50.000 habitants, occupaient seulement au Sud Viet-Nam trois zones distinctes :

- Ninh Thuận, Bình Thuận
- Bình Long, Phước Long
- Tây Ninh, Châu Đốc

cependant, il existe aussi des milliers de Chams s'installant actuellement au Cambodge, en Thaïlande et à l'île de Hải-Nam.

Dans l'ensemble, le peuple Cham se montrait plus civilisé et plus adroit que toute autre peuplade montagnarde du Viet-Nam. Les Chams et les Viets coudoyaient, paraît-il, pendant plusieurs siècles, dans les mêmes conditions de vie, aussi subissaient-ils des influences réciproques dans plusieurs domaines : l'air musical du Nam-Binh, Nam-Ai, les objets antiques depuis les rois des Lý (1009-1225) retrouvés dans les fouilles des régions de Đại-La (près de Hà-nội) et Phật-Tích (province de Bắc-Ninh) prouvaient assez nettement l'influence artistique des Chiêm-Thành sur la conception du beau des Việt. Par contre, la tour « Tháp-Bà » à Nha-Trang laisse voir de nombreuses caractéristiques ayant trait aux croyances des Viets. Il en est de même pour la langue et le costume des Chams, tout dénote une adaptation culturelle du peuple Cham au nouvel espace vital lorsqu'il devrait résoudre son problème de survie devant les ennemis « Đại Việt » de jadis.

Il est à remarquer que l'étude des Cham brahmanistes des provinces de Ninh-Thuận et de Bình-Thuận, avait été sérieusement entreprise par les ethnologues occidentaux dans plusieurs domaines.

Au contraire, ils s'intéressaient peu aux Chams musulmans qui, depuis longtemps, vivant loin du berceau paternel et à cause des rigueurs dogmatiques du mahométisme surtout, oublièrent peu à peu les mœurs et coutumes ancestraux.

C'est pour cette raison que Nguyễn-Văn-Luận se propose de faire une étude assez détaillée sur les modes de vie et l'organisation sociale des Chams musulmans en appliquant la méthode préconisée par Carl Robert — archéologue de renom :

a) — *Observation* : qu'elle soit directe indirecte ou méthodique en recourant aux livres et journaux, en se basant sur des notes et circulaires ou même sur l'intermédiaire des membres correspondants pour déceler les indices des groupes et des métiers et en même temps pour s'assurer de sa vraie valeur.

b) — *Interviews* : de toute façon, l'observation seule s'avéra insuffisante. Est-il nécessaire qu'elle soit complétée par des interviews libres, successives et à cœur ouvert pour avoir des données authentiques lorsque la sympathie, avec le temps, naîtra entre le chercheur et l'objet de ses études, — les Chams musulmans.

NDLR :

La publication successive des principales parties du mémoire du diplôme d'études supérieures d'ethnologie de Nguyễn-Văn-Luận sera présentée au fur et à mesure, si les occasions nous sont favorables dans les numéros à paraître. Les lecteurs trouvent dans ce numéro le table des matières du dit mémoire.

TABLE DES MATIÈRES

(Mémoire de Diplôme Supérieur d'Ethnologie de Nguyễn-Văn-Luận)

1^{ère} PARTIE

L'histoire ancienne du Champa.

CHAPITRE I.

La race Cham : Sommaire sur son origine et les caractéristiques physiques des Chams 2

CHAPITRE II.

La décadence du Chiêm-Thành : Les migrations des Chams au Cambodge et à l'Ouest du Sud Viêt-Nam 8

CHAPITRE III.

Les migrations des Chams à la Capitale 20

2^è PARTIE

Les Croyances et l'organisation sociale du Champa.

CHAPITRE I.

Les Croyances des Chams et l'expansion du mahométisme au royaume Chiêm-Thành 25

CHAPITRE II.

L'Organisation sociale des Chams musulmans 37

CHAPITRE III.

Les Cités Chams musulmans à la Capitale 91

3^è PARTIE

Les Activités et les mœurs et coutumes dans les familles Chams-musulmans.

CHAPITRE I.

L'Organisation familiale 48

CHAPITRE II.

La Vie individuelle 55

a) Les relations quotidiennes 59

b) La nourriture et les interdits 59

c) L'habillement 64

CHAPITRE III.

Les habitudes familiales.

a) La tonsure pour la baptême du nouveau-né 73

b) La cérémonie fêtant l'adepte pour ses notions acquises dans le livre canonique (Le Coran) 82

c) La circoncision 84

d) Le mariage 89

e) La naissance 106

f) Le divorce 108

g) L'enterrement 116

h) Le culte des ancêtres 127

4^è PARTIE

La vie spirituelle des Chams musulmans du Sud-Est Viet-Nam.

CHAPITRE I.

Les croyances des Chams de l'Ouest du Sud Viet-Nam 139

Division 1^{re}. Abrégé de l' Islamisme.

- a) Le fondateur et les Califes 139
 b) Le recueil de dogmes et de préceptes moraux 139
 c) Les cinq préceptes fondamentaux 148

Division 2^e. Le Culte de l'islam chez les Chams.

- a) La mosquée des Chams 156
 b) La pratique des 5 règles dogmatiques 161
 c) Les jours de culte principaux chez les Chams musulmans 189

CHAPITRE II.

- L' éducation 195

CHAPITRE III.

- Les distractions 200

5^e PARTIE

Les Associations Chams musulmans au Viet-Nam.

CHAPITRE I.

- La fondation des associations Chams musulmans au Viet-Nam 201

CHAPITRE II.

- Les activités des associations Chams musulmans au Viet-Nam 216

CHAPITRE III.

- Les rivalités internes chez les Chams musulmans 223

SUPPLÉMENT

— Le Statut des associations Chams musulmans au Viet-Nam

- Le procès-verbal d' une conciliation 243
 — La Bibliographie 245
 — La terminologie 260

VĂN HÓA TẬP-SAN NAM
THỨ XXI SỐ 4 (năm 1972)
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LAI, 133 VÕ
TÁNH, SAIGON GIẤY PHÉP
XUẤT-BẢN: NGHỊ-ĐỊNH SỐ
332 CAB/SG NGÀY 5.5.1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hộ của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang . . .

Trần-văn-X . . . « Điền cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn v. v. . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

